

NGUYỄN KHẮC THUẬN

VIỆT SỬ GIAI THOẠI

TẬP 3

71 GIAI THOẠI THỜI TRẦN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

NGUYỄN KHẮC THUẦN

VIỆT SỬ GIAI THOẠI

TẬP 3

71 GIAI THOẠI THỜI TRẦN

(Tái bản lần thứ mười một)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

LỜI NÓI ĐẦU

Đây là tập tiếp theo của bộ VIẾT SỬ GIAI THOẠI mà chúng tôi đã có sơ bộ giới thiệu trong **Lời nói đầu** của tập 2 – 51 giai thoại thời Lý. Với tập này, chúng tôi hân hạnh gửi đến các bạn 71 giai thoại thời Trần, tất cả đều được chắt lọc từ hai bộ chính sử lớn của ta xưa là Đại Việt sử kí toàn thư và Khâm định Việt sử thông giám cương mục. Những giai thoại có nguồn gốc từ dã sử và từ chuyện kể dân gian, chúng tôi dự kiến sẽ biên soạn riêng.

Cơ sở tư liệu của VIẾT SỬ GIAI THOẠI là chính sử, nhưng bản thân VIẾT SỬ GIAI THOẠI lại không được biên soạn theo đúng những quy phạm riêng của sử học. Bạn muốn hiểu được một cách khái quát về một triều đại nào đấy chăng ? Xin bạn hãy đọc các bộ sử chính thống. Bạn muốn hiểu một cách toàn diện về các nhân vật lịch sử nổi bật chăng ? Xin bạn hãy đọc các sách viết về danh nhân. Bạn muốn biết phép dạy người và kinh nghiệm ứng xử của cha ông trong từng sự việc cụ thể chăng ? Trong trường hợp đó, xin bạn hãy dành chút thời gian làm bạn với sách này. Ở đây, chuyện vui buồn, chuyện tốt xấu, chuyện hay dở ... v.v. đều có cả. Song, xin bạn chớ bao giờ khái quát một triều đại hay một con người mà chỉ thông qua một giai thoại riêng rẽ nào đấy của sách này, bởi vì làm như thế ắt không tránh khỏi sự phiến diện. Cổ nhân nói Quá tin vào sách chẳng bằng không có sách là để nhắc nhở chúng ta trong trường hợp đại loại như thế này chăng ?

Trước mỗi sự kiện, mỗi vấn đề của lịch sử, mỗi người có thể có một cách nhìn nhận và đánh giá khác nhau. Chính cách nhìn nhận và đánh giá khác nhau đó đã xác định vị trí cũng rất khác nhau của họ trong lịch sử. Ranh giới giữa bạn và thù, giữa chính nghĩa và phi nghĩa, giữa anh hùng và phản bội, giữa cao thượng và thấp hèn ... cũng đều từ đó mà phát sinh và nảy nở. Bởi lí do ấy, mọi cố gắng dùng lời bàn của người viết để tìm cách ấn định suy nghĩ của người đọc là điều hoàn toàn không nên. Song, viết

sách mà không một lời thể hiện chút lòng riêng của người viết thì kể cũng là điều tối kị. Bạn đồng cảm với chúng tôi chăng ? Ấy là cơ duyên may mắn mà chúng tôi hân hạnh có được. Cùng một giai thoại mà bạn cảm nhận và suy nghĩ khác chúng tôi chăng ? Chẳng hề gì cả, bởi điều ấy là rất tự nhiên và do đó cũng rất dễ hiểu. Tham vọng nếu có ở chúng tôi thì đấy chính là khát khao cùng bạn suy gẫm sử cũ để hiểu được, và quan trọng hơn, là để học được những điều bổ ích từ cuộc sống sinh động của tổ tiên ta xưa.

Hình như Bernard Shaw đã nói : Bài học lớn nhất của lịch sử chính là ở chỗ người ta không chịu rút ra từ lịch sử những bài học.

Xin được xiết tay bạn trước khi bạn giở tiếp những trang sau của cuốn sách này.

Thành phố Hồ Chí Minh,
hè 1992

NGUYỄN KHẮC THUẦN

1 - THƯỢNG HOÀNG TRẦN THỪA VỚI ĐỨA CON RƠI

Thời Trần, vua cha thường chỉ ở ngôi một thời gian rồi nhường lại cho con để lên làm Thượng hoàng. Trần Thừa tuy không hề làm vua ngày nào, nhưng nhờ có con thứ là Trần Cảnh giành được ngôi vua từ tay họ Lý, nên tháng 10 năm Bính Tuất (1226), cũng được tôn là Thượng hoàng. Vua đầu triều Trần cũng vì thế mà gọi là Thái Tông chứ không phải là Thái Tổ như vua đầu của các triều đại khác.

Họ Trần vốn quê ở làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường (nay là xã Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, Nam Định), sống bằng nghề chài lưới. Cuộc đời sông nước lênh đênh, cũng đã có lần, thuyền tình của Trần Thừa cập bến xứ người. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 7 a-b) chép rằng :

Xưa kia, khi Thượng hoàng còn hàn vi, có lấy người con gái thôn Bà Liệt, huyện Tây Chân (nay là đất Nam Chân, Nam Trực, Nam Định - ND). Người đó có thai thì Thượng hoàng ruồng bỏ, sinh con (là Bà Liệt), Thượng hoàng cũng không nhận. Lớn lên, Bà Liệt khôi ngô, giỏi võ nghệ, xin sung vào đội đánh vật. Một hôm, Bà Liệt đánh cầu vớ người trong đội, người kia vật ngã Bà Liệt, bóp cổ đến xuyết bị tắc thở. Thượng hoàng (trông thấy) liền hét lên rằng : con ta đấy! Người ấy sợ hãi lay tạ. Ngay hôm đó, Thượng hoàng nhận Bà Liệt làm con".

Bà Liệt được phong làm Hoài Đức Vương.

Lời bàn : Hồi ấy không có luật hôn nhân một vợ một chồng, cho nên, duyên kì ngộ của anh thuyền chài làng Tức Mặc với thôn nữ làng Bà Liệt, kể cũng là sự thường. Sự không thường chỉ là ở chỗ Trần Thừa không nhận Bà Liệt làm con. Chuyện này xảy ra vào năm 1232, khi Trần Thừa đã ở tột đỉnh của vinh hiển. vậy mà thiếu

phụ thôn Bà Liệt cũng chẳng đòi hỏi gì. Thế mới biết bà cần tình yêu chứ chẳng cần giàu sang. Xét về cái tâm, lúc đó ai dám bảo Thượng hoàng hơn được người dân bà nghèo nơi thôn dã này.

Khi Bà Liệt bị bóp cổ đến xuýt chết, Thượng hoàng mới nhận Bà Liệt làm con. Tuy muộn màng nhưng đó mới thật là chất con người. Tiếc là sử chỉ nói chuyện Thượng hoàng nhận con, không nói chuyện nhận vợ. Nạn nhân thường dễ bị phần khích, đã mấy ai cao khiết được như người phụ nữ thôn Bà Liệt này.

2 - CHUYỆN THÁI SƯ TRẦN THỦ ĐỘ

Trần Thủ Độ (1194 - 1264) là người có công rất lớn trong việc dứt bỏ nhà Lý đã tàn tạ mà lập ra triều Trần (1225 - 1400). Hậu thế mãi mãi ghi nhớ câu nói thể hiện khí phách hiên ngang đáng kính của ông trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ xâm lăng lần thứ nhất : "Đầu thần chưa rơi xuống đất, bệ hạ chớ có lo gì" ; nhưng ít ai chú ý đến những chi tiết rất độc đáo khác trong lí lịch cuộc đời của nhân vật lịch sử này. Xin được mạo muội bổ khuyết bằng lời dịch một đoạn ghi chép của sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 28 b và 29 a) như sau :

"Thủ Độ tuy không có học vấn nhưng tài trí hơn người, làm quan triều Lý được mọi người suy tôn. Thái Tông lấy được thiên hạ đều nhờ vào mưu sức của ông cả, vì thế, ông được nhà nước dựa cậy, quyền át cả vua. Bấy giờ có kẻ dèm hặc ông, vào gặp Thái Tông, khóc mà nói rằng : "Bệ hạ còn thơ ấu mà Thủ Độ thì quyền át cả vua, xã tắc rồi sẽ ra sao ?". Thái Tông lập tức ra lệnh cho xe ngựa đến dinh Thủ Độ, bắt cả người dèm hặc ấy đem theo và kể hết những lời người ấy nói cho Thủ Độ biết. Thủ Độ trả lời rằng : "Quả có đúng như những lời hấn nói thật". Xong, đem tiền lụa mà thưởng cho.

Linh Từ Quốc Mẫu có lần ngồi kiệu đi qua thêm cấm, bị quân hiệu ngăn lại, về dinh khóc kể với Thủ Độ rằng : "Mụ này làm vợ ông mà bị bọn quân hiệu khinh nhờn đến thế ư ?". Thủ Độ tức giận liền sai người đi bắt người quân hiệu kia. Người quân

hiệu ấy nghĩ rằng mình chắc là phải chết. Đến nơi, Thủ Độ vặn hỏi trước mặt Linh Từ, người quân hiệu ấy cứ theo sự thực mà trả lời. Thủ Độ nói: "Người ở chức thấp mà giữ được luật pháp, ta còn trách gì được nữa". Nói xong, đem vàng lụa thưởng cho.

Có lần Thủ Độ đi duyệt định hộ khẩu, bà Quốc Mẫu xin riêng cho một người được làm chức Câu đương, Thủ Độ gật đầu rồi ghi rõ họ tên quê quán người đó. Khi xét duyệt đến xã ấy, liền hỏi tên họ ở đâu, người đó mừng rỡ chạy đến. Thủ Độ bảo hắn : "Người vì có Công chúa xin cho được làm Câu đương, không thể ví như những Câu đương khác được, phải chặt một ngón chân để phân biệt với người khác !" Người đó van xin mãi mới tha cho. Từ đó không ai dám đến thăm Thủ Độ vì việc riêng nữa.

Thái Tông có lần muốn cho người anh của Thủ Độ là An Quốc làm Tể tướng, Thủ Độ tâu : "An Quốc là anh thân, nếu cho là giỏi hơn thân thì thân xin trí sĩ, còn nếu cho thân giỏi hơn An Quốc thì không thể cử An Quốc. Nếu anh em đều làm Tể tướng cả thì việc triều đình sẽ ra sao ?". Vua bèn thôi.

Thủ Độ tuy làm Tể tướng nhưng mọi việc đều để ý chu tất, vì thế đã giúp nên vương nghiệp và giữ được tiếng tốt cho đến lúc mất".

Người kể chuyện xin có hai chú thích nhỏ. Một là Linh Từ Quốc Mẫu (gọi tắt là Quốc Mẫu) hay Công chúa nói đến trong ghi chép trên chính là bà Trần Thị Dung, vợ của Trần Thủ Độ. Bà vốn là con gái của Trần Lý, từng là Hoàng hậu của vua Lý Huệ Tông, nhà Lý đổ, bà bị giáng làm Thiên Cục Công chúa và đem gả cho Trần Thủ Độ. Do có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ xâm lược lần thứ nhất, khi mất, bà được phong là Linh Từ Quốc Mẫu. Chú thích thứ hai : chức Câu đương chỉ là một chức dịch nhỏ ở xã.

Lời bàn : Chính quyền nhà Trần là chính quyền của quý tộc họ Trần. Chính quyền ấy cho phép con em quý tộc được quyền sống dựa vào uy danh và bổng lộc của cha ông. Song, đọc chuyện Trần Thủ Độ, ai dám bảo con cháu ông sẽ dựa hơi ông để ức hiếp người đời !

3 - HỘI THỂ ĐỀN THỜ NÚI ĐỒNG CỔ

Núi Đồng Cổ cũng tức là núi Khả Phong, là một ngọn núi ở Thanh Hóa. Người xưa cho rằng trên núi Đồng Cổ có vị thần rất thiêng, từng giúp vua Lý Thái Tổ (1010 - 1028) đánh thắng quân Chiêm Thành (năm 1020), lại còn thác mộng mà báo cho Lý Thái Tông (1028 - 1054) biết trước loạn Tam vương (tức việc Vũ Đức Vương, Đông Chinh Vương và Dục Thánh Vương giành ngôi vua với Thái tử Lý Phật Mã vào tháng 2 năm 1027), bởi vậy, triều Lý đã cho xây đền thờ thần núi Đồng Cổ ở ngay trong kinh thành Thăng Long, dân quen gọi là đền thờ Đồng Cổ. Hội thể đền Đồng Cổ được nhà Lý tổ chức khá đều. Đến thời Trần, vào năm Đinh Hợi (1227), vua Trần Thái Tông mới bắt đầu tuyên bố các khoản minh thệ rõ ràng. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 4 b) chép rằng :

"Hàng năm, vào ngày mồng 4 tháng 4, Tể tướng và trăm quan đến chực ở ngoài cửa thành từ lúc gà gáy, đến tờ mờ sáng thì tiến vào triều. Vua ngự ở cửa Hữu Lang diện Đại Minh, trăm quan mặc nhung phục, lạy hai lạy rồi lui ra. Ai nấy đứng thành đôi ngũ, sắp nghì trượng mà theo hầu ra cửa Tây thành, vào đền thờ núi Đồng Cổ, họp nhau uống máu ăn thề. Quan Trung thư kiểm chính tuyên đọc lời thề rằng: "Làm tôi tận trung, làm quan trong sạch, ai trái lời thề này xin thần minh giết chết". Đọc xong, Tể tướng sai đóng cửa để điểm danh, người vắng mặt phải phạt năm quan tiền. Ngày hôm ấy, trái gái bốn phương đứng chật ních bên đường để xem như một ngày hội lớn".

Lời bàn : Hội thể vốn là một trong những tập tục đã có từ lâu, quy mô lớn nhỏ khác nhau, nghi thức muôn vẻ khác nhau cũng đều có cả. Từ thời Lý, hội thể trở thành một nghi lễ quốc gia, đặc biệt hơn chẳng thì cũng là ở chỗ này.

Xưa, việc nhờ thần linh chứng giám hoặc can thiệp là điều bình thường. Thề làm tôi tận trung, làm quan trong sạch là lời thề trang nghiêm và đáng kính, chẳng thể vì chút vô mê tin bao bọc ở phía ngoài mà coi thường được. Có người nói nên bỏ hội thể mê tin nhảm nhí ấy đi, ấy là bởi họ chỉ mới thấy ngọn, chưa thấy gốc. Chẳng khuyên thì cũng chẳng ai rập khuôn hội thể thuở nào, nhưng lời thề thì hẳn nhiên là phải giữ. Trên đời, có gì đáng kính ghét hơn sự phản bội đâu.

4 - LINH TỪ QUỐC MẪU TRẦN THỊ DUNG

Trần Thị Dung là con gái của Trần Lý, cô ruột của vua Trần Thái Tông (1225 - 1258). Bà vốn quê ở Lưu Gia, Hải Ấp (nay là đất Lưu Xá, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Năm Kỷ Tị (1209), chính sự nhà Lý đổ nát, kinh thành Thăng Long hỗn loạn, Thái tử của nhà Lý là Lý Hạo Sảm, bấy giờ mới 15 tuổi, chạy đến vùng Lưu Gia, nhân đó, kết hôn với Trần Thị Dung. Nhờ gia đình Trần Lý bảo bọc và hết lòng giúp đỡ, Thái tử Lý Hạo Sảm đã mau chóng tập hợp được một lực lượng khá hùng mạnh. Năm Tân Mùi (1210), vua cha là Lý Cao Tông qua đời, Thái tử Lý Hạo Sảm được triều thần đón về để tôn lên ngôi vua, đó là vua Lý Huệ Tông (1210 - 1224). Năm ấy, bà Trần Thị Dung được sách phong làm Nguyên phi (đứng đầu hàng thứ hai của vợ vua). Nhưng, địa vị của Nguyên phi Trần Thị Dung trong hoàng gia kể cũng thuộc hàng ba chìm bảy nổi. Đầu năm 1213, do vua Lý Huệ Tông có chút nghi ngờ đối với anh trai của bà là Trần Tự Khánh, bà bị giáng xuống hàng Ngự nữ (thấp nhất trong các thê thiếp của vua). Năm Bính Tí (1216), bà được sách phong làm Thuận Trinh Phu nhân và đến cuối năm ấy lại được sách phong làm Hoàng hậu.

Hoàng hậu Trần Thị Dung sinh hạ hai Công chúa. Trưởng Công chúa là Thuận Thiên, sinh tháng 6 năm Bính Tí (1216), sau gả cho Trần Liễu (thân sinh của Trần Hưng Đạo) và Công chúa thứ hai là Chiêu Thánh, sinh vào tháng 9 năm Mậu Dần (1218), sau vì Lý Huệ Tông không có con trai lại mắc bệnh điên, Chiêu Thánh được truyền ngôi vào năm Giáp Thân (1224), ấy là Lý Chiêu Hoàng (1224 - 1225), Hoàng đế cuối cùng của triều Lý.

Cuối năm Ất Dậu (1225), Lý Chiêu Hoàng kết hôn với Trần Cảnh (em ruột của Trần Liễu) và ngay sau đó thì nhường ngôi cho Trần Cảnh. Nhà Trần được lập kể từ đó.

Từ ngày có mặt trong hoàng cung, Trần Thị Dung luôn tìm cách tạo điều kiện cho họ Trần phát triển thế lực, ấy cũng là sự khôn khéo phòng thân. Khi triều Trần được thiết lập, bà một lòng

giúp rập họ Trần. Đầu năm Bính Tuất (1226), Thượng hoàng Lý Huệ Tông bị phế, bắt ra ở chùa Chân Giáo, cho đổi gọi là Huệ Quảng Đại sư. Khi Lý Huệ Tông và nhiều tôn thất nhà Lý bị giết hại, Bà bị giáng làm Thiên Cực Công chúa và đem gả cho Trần Thủ Độ.

Họ Trần nhờ hôn nhân mà lấy được ngôi thì ắt hẳn dòng họ khác cũng có thể làm được việc tương tự như vậy. Nghĩ thế, Trần Thủ Độ và Trần Thị Dung ngày đêm lo lắng, để rồi sau cùng đã định lệ cho con cháu họ Trần hôn phối với nhau, không lấy người khác họ. Bởi lẽ ấy mà vợ của Trần Hưng Đạo cũng chính là bà cô ruột của ông (Công chúa Thiên Thành). Sau, Trần Thủ Độ và bà Trần Thị Dung còn buộc Trần Liễu phải nhường vợ là Thuận Thiên Công chúa cho Trần Cảnh (lúc này đã là vua), còn Chiêu Thánh Công chúa thì đem gả cho Lê Tần (tức Lê Phụ Trần). Bởi chuyện này mà Trần Liễu xung đột với Trần Cảnh, bà Trần Thị Dung phải dàn xếp mãi mới xong.

Năm 1258, quân Mông Cổ sang xâm lược nước ta, bà Trần Thị Dung có công rất lớn trong cuộc đọ sức lịch sử này. Giặc vào, bà là nữ tướng hậu cần, chỉ huy việc di chuyển toàn bộ kho tàng và cung tẩm mã nữ khỏi kinh thành. Khi nhà Trần tổ chức phản công, bà chỉ huy việc chuyên chở lương thực và khí giới cho quân đội.

Tháng 1 năm Kỷ Mùi (1259) bà mất vì bệnh tại Thăng Long. Bởi nguyên trước đó bà là Hoàng hậu, lại cũng bởi bà là mẹ của Lý Chiêu Hoàng và của Thuận Thiên Hoàng hậu, nên triều Trần đã truy tặng bà tước hiệu Linh Từ Quốc Mẫu (người mẹ hiền từ và hiển linh của đất nước).

Lời bàn : Xuất thân là cô gái làng chài, trong chỗ không ngờ của duyên phận, Trần Thị Dung bỗng chốc trở thành hoàng hậu của Lý Huệ Tông. Nhưng, có đắp chăn mới biết trong chăn có rắn, có vào hoàng cung mới biết hoàng cung nhà Lý mục rỗng ròi. Lý Huệ Tông mắc bệnh điên ắt cũng bởi sự mục rỗng này. Trần Thị Dung thất vọng ẽ chề. Vì sự an nguy của xã tắc, bà đã một lòng ủng hộ họ Trần và đó là sự chọn lựa đúng đắn. Sử thần Ngô Sĩ Liên nói rằng : "Thế mới biết trời sinh ra Linh Từ là để mở nghiệp nhà Trần vậy". Nghiệp nhà Trần ra sao ? Hẳn bạn cũng biết, Đại Việt thời Trần thật sự là một quốc gia hùng cường ở Đông Nam châu Á.

5 - CÔNG CHÚA NGOẠN THIÊM

Vua đầu triều Trần là Trần Thái Tông lên ngôi lúc mới được tám tuổi, thân phụ của Trần Thái Tông là Trần Thừa thì tài hèn sức mọn, nên trọng trách triều đình lúc ấy gần như nằm hết trong tay quan thái sư Trần Thủ Độ. Bấy giờ, ngoài tôn thất họ Lý, nhiều thế lực chống đối khác cũng nổi lên, trong đó, mạnh nhất là thế lực của Đoàn Thượng và thế lực của Nguyễn Nộn.

Đoàn Thượng chiếm cứ Hồng Châu (nay là vùng Hải Dương) còn Nguyễn Nộn thì chiếm cứ vùng Bắc Giang. Cả hai tuy đều chống đối họ Trần, nhưng lại cũng đồng thời là kẻ thù của nhau. Biết rõ điều đó, Trần Thủ Độ định kiếm kế tiêu diệt từng thế lực một. Đang lúc lo lắng mưu toan thì cơ may đến. Tháng 12 năm Mậu Tý (1228), Nguyễn Nộn bất thành lĩnh đem quân tấn công và giết được Đoàn Thượng. Con của Đoàn Thượng là Đoàn Văn đem hết gia thuộc đầu hàng Nguyễn Nộn. Thế là trong chỗ không ngờ, kẻ thù triều Trần đã giúp triều Trần tiêu diệt bớt đối thủ.

Nguyễn Nộn xưng là Đại Thắng Vương, thế lực còn mạnh. Biết chưa thể trừ ngay được, Trần Thủ Độ sai người đến chúc mừng và phong Nguyễn Nộn làm Hoài Đạo Hiếu Vũ Vương, lại còn đem Công chúa Ngoạn Thiêm gả cho Nguyễn Nộn.

Lúc ấy, sứ mạng của Công chúa Ngoạn Thiêm rất lớn, ấy là phải làm sao để vừa từng bước lung lạc Nguyễn Nộn, vừa thường xuyên cung cấp tin tức về tình hình thế lực Nguyễn Nộn cho triều đình rõ. Đại để, có thể xem Ngoạn Thiêm là nữ điệp viên thuộc loại đặc biệt vậy.

Đắc thắng, Nguyễn Nộn là kẻ chơi bởi chè chén bữa bãi, nhưng con người luôn say sưa ấy cũng có chỗ rất tỉnh táo, ấy là hết sức cảnh giác đối với Ngoạn Thiêm. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 5b) cho biết là Nguyễn Nộn cho xây nơi ở riêng cho Ngoạn Thiêm và canh phòng rất cẩn mật, khiến Ngoạn Thiêm không sao thu thập được tin tức gì.

Năm Kỉ Sửu (1229), Nguyễn Nộn bệnh mà mất, Trần Thủ Độ thờ phào nhẹ nhõm. Công chúa Ngoạn Thiêm không rõ về sau ra sao.

Lời bàn : Nguyễn Nộn và Đoàn Thượng muốn chống nhà Trần mà lại xung đột lẫn nhau, ấy là tự mình dẫn thân vào chỗ chết. Sự ấy kể cũng đáng suy gẫm lắm.

Công chúa Ngoạn Thiêm quyết vì xã tắc và ngôi báu của họ Trần mà cam phân về với Nguyễn Nộn, kẻ không chút danh giá, lại còn là địch thủ của triều đình. Vì bị ngăn trở trăm bề nên việc lớn không thành, nhưng chút lòng trung nghĩa của Ngoạn Thiêm thì thật đáng ghi vào sử sách.

Xưa nay, tướng quân ra trận vẫn cậy ở vũ khí tốt và quân tinh nhuệ, Ngoạn Thiêm ra trận chỉ cậy ở sự khôn khéo và tấm thân ngàn vàng của mình. Kính thay !

6 - CHUYỆN HOÁN VỢ ĐỔI CHỒNG CỦA ANH EM VUA TRẦN THÁI TÔNG

Sách Đại Việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 5, tờ 9b và tờ 10 a-b) có chép một câu chuyện xảy ra vào năm Đinh Dậu (1237) như sau :

"Bấy giờ, Chiêu Thánh (Hoàng hậu của Thái Tông – ND) thì không có con mà Thuận Thiên (chị ruột của Chiêu Thánh, vợ của Trần Liễu là anh ruột vua Trần Thái Tông – ND) thì đã có thai Quốc Khang được ba tháng. Trần Thủ Độ và Công chúa Thiên Cực (nguyên Hoàng hậu của vua Lý Huệ Tông, sau gả cho Trần Thủ Độ – ND) bàn kín với Vua là nên mạo nhận lấy để làm chỗ dựa về sau. Vì thế, Liễu hợp quân ra sông Cái làm loạn. Vua lấy làm áy náy trong lòng, ban đêm ra khỏi kinh thành, chạy đến chỗ Quốc sư Phù Vân là bạn cũ, trên núi Yên Tử rồi ở luôn tại đó. Hôm sau, Thủ Độ dẫn các quan đến mời Vua trở về kinh sư. Vua nói :

– Trẫm vì non trẻ, chưa đáng đáng nối sứ mạng nặng nề, phụ hoàng lại vội lìa bỏ (chỉ việc Trần Thừa mất năm 1234 – ND),

sớm mất chỗ trông cậy nên không dám giữ ngôi vua, sợ làm nhục đến xã tắc.

Thủ Độ cố nài xin nhiều lần vẫn chưa được, mới bảo với mọi người rằng :

– Xa giá ở đâu tức là triều đình ở đó.

Nói rồi, cắm nêu trong núi, chỉ chỗ này là điện Thiên An, chỗ kia là Đoan Minh Các, sai người xây dựng. Quốc sư thấy thế liền tâu rằng :

– Bệ hạ nên gấp quay xa giá trở về, chớ để làm hại núi rừng của đệ tử.

Vua bèn trở về kinh đô. Được hai tuần, Liễu tự lượng thế cô khó lòng địch nổi, bèn ngấm đi thuyền độc mộc, giả làm người đi đánh cá để đến chỗ Vua xin hàng. Anh em nhìn nhau, khóc lóc.

Thủ Độ nghe tin đến thẳng thuyền Vua, rút gươm thét lớn :

– Giết thành giặc Liễu !

Vua giấu Liễu trong thuyền rồi vội bảo Thủ Độ :

– Phụng Càn Vương (tước hiệu cũ của Trần Liễu, khi Trần Liễu còn làm quan cho nhà Lý) đến hàng đây.

Nói rồi, lấy thân mình che chở cho Liễu. Thủ Độ tức lắm, ném gươm xuống sông mà nói rằng :

– Ta chỉ là con chó săn thôi, biết anh em các người thuận nghịch thế nào mà lường được.

Vua nói anh em hòa giải và bảo Thủ Độ rút quân về. Vua lấy đất Yên Phụ, Yên Dưỡng, Yên Sinh, Yên Hưng và Yên Bang (nay là đất hai huyện Đông Triều và Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh – ND) để cấp cho Liễu làm ấp thang mộc. Nhân tên đất được phong mà Liễu có tên hiệu là Yên Sinh Vương (cũng đọc là An Sinh Vương – ND).

Phan Phu Tiên nói : "Tam cương ngũ thường là luân lí lớn của loài người. Thái Tông là ông vua khai sáng cơ nghiệp, đáng

lẽ phải dựng phép tắc để truyền lại cho đời sau, lại nghe mưu gian của Thủ Độ, cướp vợ của anh làm Hoàng hậu, chẳng phải là bỏ cả luân thường, mở mối dâm loạn đó ư ? Liều từ đó sinh ra hiểm khích, cả gan làm loạn, ấy là bởi Thái Tông nuôi nên tội ác cho Liễu vậy" ...

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : "Thái Tông mạo nhận con của anh làm con mình. Sau này Dụ Tông và Hiến Từ (Hoàng hậu) đều cho (Dương) Nhật Lễ làm con của Cung Túc Vương⁽¹⁾, đến nỗi cơ nghiệp nhà Trần xuyết nữa sụp đổ, há chẳng phải là không có ngọn nguồn của nó hay sao ?".

Lời bàn : Chiêu Thánh mới mười chín tuổi mà đã bị cho là không có con, đó là một sự lạ. Dân thường còn không được, huống chi đường đường là hoàng đế một nước mà cướp vợ của anh, đó là hai sự lạ. Chuyện hoán vợ đổi chồng này đã để di hại rất lớn về sau, nếu không có con Trần Liễu là Trần Hưng Đạo sáng suốt hơn người thì mối nguy thật khó mà lường trước được. Mối hay, luân thường không giữ, khó mà giữ an nguy cho xã tắc.

7 - CHUYỆN TRẦN QUỐC KHANG

7ường Công chúa của Lý Huệ Tông là Thuận Thiên, nguyên trước đã gả cho con trưởng của Trần Thừa là An Sinh Vương Trần Liễu. Đến năm Đinh Dậu (1237), Thuận Thiên đang có thai được ba tháng thì bị chú là Trần Thủ Độ ép phải về làm vợ của vua Trần Thái Tông (em ruột Trần Liễu), được sách phong làm Thuận Thiên Hoàng hậu. Em ruột của Thuận Thiên là Lý Chiêu Hoàng (Nữ hoàng duy nhất, cũng là cuối cùng của họ Lý) thì nguyên là Hoàng hậu của Trần Thái Tông lại bị giáng làm Chiêu Thánh Công chúa (1218 - 1278) vì lẽ ... không có con, và sau đem gả cho Lê Tần.

(1) Xem truyện 62 : Hòn Đúc Công Dương Nhật Lễ.

Đứa con mà Thuận Thiên mang thai trước đó với Trần Liễu tên là Trần Quốc Khang, sau được phong làm Tĩnh Quốc Đại Vương. Kể ra, chuyện này tuy cũng có chút lắt léo, nhưng dầu sao thì về danh nghĩa, Trần Quốc Khang vẫn là con trưởng của vua Trần Thái Tông. Thế nhưng, năm 1258, Trần Thái Tông lên ngôi Thượng hoàng, truyền ngôi cho con thứ là Thái tử Trần Hoảng (tức vua Trần Thánh Tông) chứ không phải cho con trưởng là Trần Quốc Khang.

Đời cha là Trần Liễu, vì mất vợ mà sinh ra thù oán vua Trần Thái Tông nhưng đời con là Trần Quốc Khang, mang danh con trưởng mà không được truyền ngôi cũng chẳng hề đem lòng thù hận, ngược lại, anh em vẫn rất hòa thuận với nhau. Có một chuyện thật là cảm động về sự hòa thuận này đã được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 32 a và 32 b) chép lại như sau :

"Mùa đông, tháng 10 (năm 1268 - ND), Vua cùng anh là Tĩnh Quốc Đại vương Quốc Khang, cùng vui đùa trước mặt Thượng hoàng. Thượng hoàng lúc bấy giờ mặc áo vải bông trắng. Tĩnh Quốc mua điệu múa của người Hồ, Thượng hoàng cởi áo ban cho. Vua cùng mua điệu múa ấy để xin chiếc áo của Thượng hoàng, Quốc Khang nói : "Cái quý nhất là ngôi hoàng đế mà tôi còn không tranh với chú hai, nay đức chỉ tôn ban cho tôi một vật nhỏ mọn này mà chú hai cũng định lấy nốt chăng ?". Thượng hoàng cả cười nói : "Thế ra mày coi ngôi vua với cái áo xòàng này chẳng hơn kém gì nhau ư ?". Khen ngợi hồi lâu, Thượng hoàng liền cho Tĩnh Quốc cái áo ấy".

Lời bàn : Sử chép chuyện các vị hoàng tử lo chém giết nhau để tranh đoạt ngôi vua thì nhiều, còn nhường nhau như anh em Quốc Khang thì quá hiếm. Vua Trần Thánh Tông trong chỗ vui đùa đã có lúc quên mất sự nhường nhịn, nhưng cái đáng nói là đã biết dừng lại khi có lời nhắc. Anh em hòa thuận đến thế, Thượng hoàng không vui sao được. Ôi ! ước gì tất cả các bậc quyền cao chức trọng của mọi thời đều biết dừng lại như Thánh Tông.

8 - TRẦN THÁI TÔNG VỚI VIỆC KHEN THƯỞNG

7rong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Cổ vào cuối năm Đinh Tị (1257), Lê Tần là một vị tướng có tài, một nhà chiến lược xuất sắc, tác giả của kế hoạch tạm thời rút lui để bảo toàn lực lượng, bình tĩnh tìm cơ hội mở trận tấn công quyết định khi điều kiện cho phép. Bởi công lao lớn ấy mà ông được đổi gọi là Lê Phụ Trần (ông người họ Lê có công giúp rập nhà Trần). Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 22 a) chép rằng :

"Tháng 12, ngày 12 (năm Đinh Tị – 1257 – ND), tướng Nguyên là Ngột-lương-hợp-đải (tức Ngột-lương-hợp-thai, tên Mông Cổ là Uriangqadai – ND) xâm phạm Bình Lệ Nguyên (vùng Vĩnh Phúc ngày nay – ND). Vua tự mình đi đốc chiến, xông pha tên đạn. Quan quân hơi nao núng. Vua ngoảnh trông tả hữu, chỉ có Lê Phụ Trần (tức Lê Tần) là một mình một ngựa, ra vào trận giặc mà sắc mặt vẫn bình thản như không . Lúc ấy có người khuyên Vua dừng lại để chỉ huy chiến đấu. Phụ Trần cố sức can Vua :

– Bệ hạ làm vậy có khác gì đánh một trận đốc túi, thần nghĩ là hãy tạm nên lánh chúng, sao lại có thể dễ dàng tin lời người ta thế.

Bấy giờ, Vua mới lui quân đóng ở sông Lô (từ Hà Giang về tới đoạn đổ vào sông Hồng – ND), Phụ Trần giữ phía sau. Giặc bắn loạn xạ, Phụ Trần lấy ván che tên đạn cho Vua. Thế giặc rất mạnh, (Vua) lại phải lui về giữ sông Thiên Mạc (tức khúc sông Hồng chảy qua xã Tân Châu, Châu Giang, Hưng Yên -- ND), Phụ Trần theo Vua bàn những việc cơ mật, rất ít người được biết những điều đó".

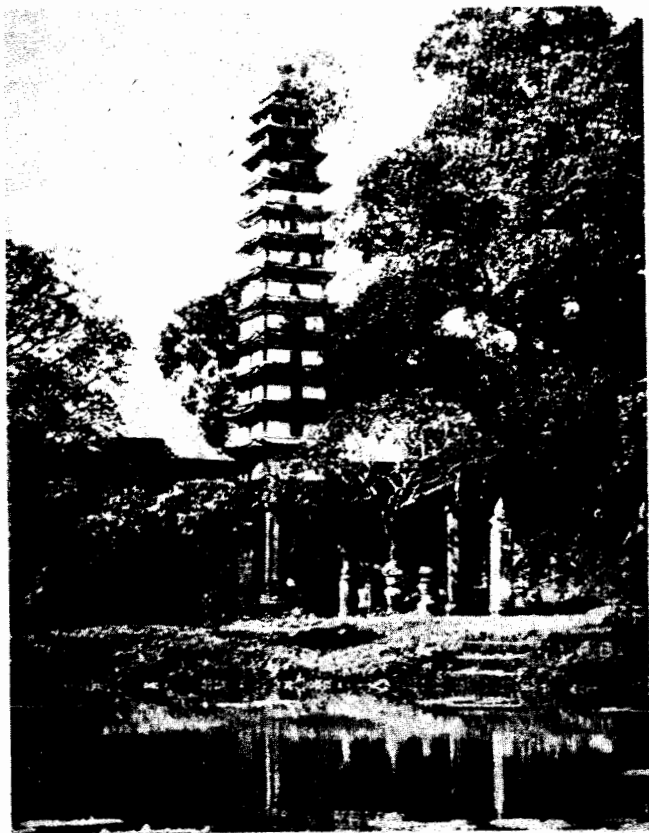
Sau trận quyết chiến chiến lược ở Đông Bộ Đầu (đầu dốc Hàng Than, Hà Nội – ND), quân ta đại thắng, triều Trần trở về thủ đô Thăng Long. Cũng sách trên (tờ 23 b) chép rằng :

"Mùa xuân, tháng giêng ngày mồng một (tức năm Mậu Ngọ, 1258 – ND), Vua ngự ra chính điện, trăm quan vào chầu. Trăm họ yên nghiệp như cũ. Vua định công ban tước (như sau) : cho Lê

Phụ Trần làm Ngự sử Đại phu, lại đem Công chúa Chiêu Thánh gả cho. Vua nói:

-- Trẫm không có khanh thì đâu lại có ngày nay. Khanh hãy cố gắng để mãi được trọn vẹn.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : "Vua tôi nhà Trần coi thường đạo vợ chồng lại thấy ở đây một lần nữa".



Tháp chùa Phổ Minh (Lộc Vượng, Mỹ Lộc, ngoại thành Nam Định)

Lời bàn : Lê Tấn quả thật rất xứng với tên mới mà nhà Trần ban cho, rất xứng với lời khen ngợi chân tình của Thái Tông Hoàng đế. Nói khác hơn, cách khen của vua Trần lúc này thật hay.

Phận làm tôi, lại là đáng trung thần, Hoàng đế đã đem Công chúa Chiêu Thánh mà gả cho, lẽ dâu Lê Phụ Trần dám từ chối. Lời Ngô Sĩ Liên chỉ lí lẽ. Phạm là nữ nhi, ai chẳng muốn được thân êm tổ ấm. Chiêu Thánh mới 7 tuổi đã bị gả cho Trần Cảnh (tức Hoàng đế Thái Tông), 19 tuổi bị coi là không có con và buộc phải nhường địa vị Hoàng hậu cho chị ruột là Thuận Thiên Công chúa (trước là vợ lại đang mang thai với Trần Liễu, với Thái Tông lúc ấy, Thuận Thiên đang là vai chị dâu), để rồi đến năm này, lúc tròn 40 tuổi, lại phải đi làm vợ Lê Phụ Trần. Hai mươi năm sau (1278), Chiêu Thánh mất, thọ 60 tuổi, để lại cho Lê Phụ Trần hai người con, một trai, một gái.

Hậu thế chẳng ai dám trách Lê Phụ Trần, chỉ tiếc cho vua Trần, rằng khen sao hay vậy mà thưởng sao lạ vậy. Trong đạo vợ chồng, Thái Tông chi mà bạc, bạc đến vậy, chi mà tệ, tệ đến vậy!

9 - HAI CHUYỆN NHỎ VỀ TRẦN NHẬT HIỆU

Trần Nhật Hiệu (1225 - 1268) là con trai thứ của Trần Thừa, em kế của vua Trần Thái Tông (1225 - 1258). Cuộc đời của Ông có hai mẫu chuyện được sử sách xưa ghi lại.

Chuyện thứ nhất là chuyện đáng chê trách, xảy ra vào tháng chạp năm Đinh Tị (1257), lúc triều đình nhà Trần đang thực hiện kế sách của Lê Tần, tạm thời lui quân để bảo toàn lực lượng, chờ cơ hội đánh trận quyết định với quân Mông Cổ xâm lăng. Chuyện này được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 22 b) chép tóm lược như sau :

"Vua ngự thuyền nhỏ đến thuyền Thái úy Trần Nhật Hiệu hỏi kế sách chống giặc, Nhật Hiệu đang dựa mạn thuyền, cứ ngồi chứ không đứng dậy nổi, chỉ lấy ngón tay chấm nước, viết hai chữ "nhập Tống" (nghĩa là chạy vào đất Tống, tức Trung Quốc - ND) lên mạn thuyền. Vua hỏi quân Tinh Cương ở đâu ? (Tinh Cương là quân do Nhật Hiệu chỉ huy). Nhật Hiệu trả lời là không gọi chúng đến được".

Chuyện thứ hai là chuyện đáng khen, xảy ra vào năm Giáp Tí (1264), nghĩa là xảy ra bảy năm sau chuyện thứ nhất. Chuyện

này cũng được *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 29b) chép như sau :

"Tháng ba, lấy Khâm Thiên Đại vương Nhật Hiệu làm Tướng quốc Thái úy, nắm chung việc nước. Bấy giờ, Vua cho Nhật Hiệu làm Thái sư, nhưng Nhật Hiệu cố ý chối từ, không nhận vì xấu hổ về việc viết chữ lên mạn thuyền. Vua tuy cho ông không nhận chức Thái sư, nhưng lại ban thêm cho hai chữ Tướng quốc, thành Tướng quốc Thái úy".

Lời bàn : Làm tướng ra trận, chưa đánh nhau đã hoảng sợ bỏ chạy, không còn biết quân lính của mình ở đâu nữa, sử phải ghi để răn đời là phải lắm. Nhà vua và triều đình khoan dung, nhưng Trần Nhật Hiệu không thể tự tha cho mình, việc ngộ như bình thường ấy kể cũng thật đáng kính, bởi ở đời đã mấy ai làm được như ông. Than ôi ! ước gì tất cả những bậc được thăng quan tiến chức sau Trần Nhật Hiệu đều nghiêm khắc tự xét đoán cả về đức hạnh lẫn năng lực của mình.

10 - DANH TƯỚNG PHẠM NGŨ LÃO

Phạm Ngũ Lão sinh năm Ất Mão (1255), tại làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, nay là Ân Thi, Hưng Yên, mất năm Canh Thân (1320), thọ 65 tuổi. Ông là bậc danh tướng của triều Trần, từng có công lớn trong cuộc chiến tranh chống quân xâm lược Mông Nguyên lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288). Khi Quốc công Tiết chế Trần Hưng Đạo ráo riết chuẩn bị cho cuộc dọ sức lần thứ hai với quân Nguyên, Phạm Ngũ Lão xin ứng nghĩa theo quân đi đánh giặc. Nhờ có đức độ hơn người lại có biệt tài võ nghệ, Phạm Ngũ Lão được Trần Hưng Đạo vừa trọng dụng vừa thương như con. Trần Hưng Đạo đã đem con gái nuôi của ông là Nguyên Công chúa gả cho Phạm Ngũ Lão, đồng thời đem tiến cử cho vua Trần. Vua Trần phong ông đến chức Điện súy Thượng tướng quân, cho lập phủ đệ ngay trong vườn cau của triều đình tại kinh thành. Khi Phạm Ngũ Lão mất, Vua thương tiếc mà nghỉ chầu đến năm ngày. Đó là một ân điển đặc biệt mà đương thời, ngay cả quý tộc họ

Trần cũng không mấy ai có được. Vì sao Phạm Ngũ Lão lại được hưởng ân huệ đặc biệt này ? Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 6, tờ 38 a-b) chép :

"Ngũ Lão xuất thân trong hàng quân ngũ nhưng rất thích đọc sách, sống phóng khoáng, có chí lớn, thích ngâm thơ, xem qua có vẻ như không để ý đến việc võ bị nhưng quân do ông chỉ huy thực là đội quân trên dưới như cha con, hễ đánh là thắng. Ông có làm bài thơ (*Thuật hoài*) như sau :

Vung gươm sông núi đã bấy lâu,
Ba quân như cọp nuốt trôi trâu.
Công danh trai tráng còn mang nợ,
Những thẹn khi nghe chuyện Vũ Hầu.

Ông huấn luyện quân đội rất có kỉ luật, đối đãi với tướng hiệu tựa như đối đãi với người nhà, đồng cam cộng khổ với binh lính, cho nên đi đâu cũng không ai dám chống, chiến lợi phẩm thu được đều sung vào kho quân, coi của cải như không, ấy là bậc danh tướng của một thời vậy.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Tôi từng thấy các danh tướng nhà Trần như Hưng Đạo Vương thì học vấn tỏ ra ở bài hịch, Phạm Điện súy thì học vấn biểu hiện ở câu thơ, chứ không phải chỉ chuyên về nghề võ, thế mà dùng binh thì tinh diệu, hễ đánh là thắng, đã tấn công là chiếm được, người xưa cũng không một ai vượt nổi các ông"...

11 - CHUYỆN TRẦN HUNG ĐẠO TIẾP SỬ

Năm 1281, cuộc đấu tranh ngoại giao giữa Đại Việt với nhà Nguyên đang ở trong thời kì rất căng thẳng. Vua Nguyên là Hốt Tất Liệt liên tiếp xuống chiếu bắt vua Trần phải sang châu. Để kéo dài thời gian hòa hoãn nhằm có đủ cơ hội chuẩn bị thật chu đáo cho cuộc đọ sức bằng lực lượng vũ trang, vua Trần lúc ấy là

Trần Nhân Tông (1278 - 1293) đã sai chú họ là Trần Di Ái (còn có tên là Trần Ái) thay mình sang châu vua Nguyên. Hốt Tất Liệt chớp ngay lấy cơ hội đó, phong Trần Di Ái làm An Nam Quốc Vương, bọn tùy tùng Trần Di Ái cũng đều được nhận quan tước, xong, sai Sài Thung (cũng có người đọc là Sài Xuân) đem một ngàn quân đi hộ tống Trần Di Ái về nước. Tình hình đã căng thẳng lại càng có phần căng thẳng hơn. Phải đối phó với Sài Thung ra sao ? Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (quyển 5, bản kỉ, tờ 41 a và 41 b) có một đoạn chép như sau :

Thung ngạo mạn vô lễ, cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương Minh, quân sĩ Thiên Trường ngăn lại. Thung dùng roi ngựa quất họ bị thương ở đầu. Đến điện Tập Hiền, thấy chướng đầy màn trướng, hần mới chịu xuống ngựa. Vua sai Quang Khải đến sứ quán khoản tiếp, Thung nằm khểnh không ra. Quang Khải vào hần trong phòng, hần cũng không dậy tiếp. Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn nghe thấy thế, tâu xin đến sứ quán xem Thung làm gì. Lúc ấy, Quốc Tuấn đã gọt tóc, mặc áo vải. Đến sứ quán, ông đi thẳng vào phòng. Thung đứng dậy, vái chào và mời ngồi. Mọi người đều kinh ngạc, bởi cứ ngỡ người gọt tóc, mặc áo vải này là nhà sư phương Bắc. Ông ngồi xuống pha trà, cùng uống với hần. Sau, người hầu của Thung nhận ra ông, cầm cái tên chọc vào đầu Quốc Tuấn đến chảy máu, nhưng sắc mặt Quốc Tuấn vẫn không hề thay đổi. Khi về, Thung ra tận cửa tiễn ông.

Lời bàn Sự hèn nhát của Di Ái và sự ngang ngược của Sài Thung, thiết tưởng đã quá rõ. Điều đáng nói là sự nhún nhường của triều Trần. Chiêu Minh Vương Quang Khải đã khéo nhịn mà Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn còn khéo nhịn hơn. Cố nhịn để lo quốc gia đại sự đã là đáng kính, nhịn đến hết mức mà vẫn giữ được quốc thể thì lại còn đáng kính hơn. Hậu thế nói nhiều đến một Hưng Đạo Vương uy nghi trên bành voi trận, đã mấy ai nói đến một Hưng Đạo Vương ung dung mà đầy mưu lược trong tâm ao cà sa !

12 - CHUYỆN TRẦN NHẬT DUẬT

"**7**hở tù Đà Giang là Trịnh Giác Mật tụ họp dân để cướp bóc. Vua sai Nhật Duật đi đánh. Khi Nhật Duật đến Đà Giang, Giác Mật sai người đến quân doanh nạp thệ từ và nói : "Giác Mật không dám trái lệnh triều đình, nếu ân chúa dám một mình một ngựa mà đi đến thì Giác Mật xin hàng ngay". Nhật Duật nhận lời rồi đem năm sáu tiểu đồng cùng đi. Các tướng can ngăn, Nhật Duật nói : "Nếu y phản trắc thì triều đình sẽ có người khác đến, không cần phải lo". Kịp khi Nhật Duật đến, man binh tay cầm gươm giáo, vây bọc mấy vòng, Nhật Duật vẫn đi thẳng vào doanh trại, Giác Mật mời ngồi. Nhật Duật am hiểu tiếng Man, lại am hiểu cả phong tục của họ, ăn bằng tay, uống bằng mũi, người Man thích lắm. Giác Mật liền đem cả gia thuộc đến doanh trại Nhật Duật xin hàng. Mọi người thấy thế, ai cũng vui vẻ, kính phục. Khi về kinh, Nhật Duật dẫn cả Giác Mật và gia thuộc của y theo vào yết kiến Vua. Vua khen lắm. Sau, cho Giác Mật và vợ con về, chỉ giữ lại một người con ở kinh sư. Nhật Duật hết lòng yêu thương dạy dỗ, lại còn xin phong tước cho, sau cũng cho về nốt".

Trên đây là đoạn trích dịch từ sách *Cương mục* (chính biên, quyển 7, tờ 23). Sách *Toàn thư* cũng chép tương tự. Cả hai sách đều cho biết chuyện này xảy ra vào năm Canh Thìn (1280), đời vua Trần Nhân Tông (1278 - 1293).

Lời bàn : Dân có điều bất bình nên mới theo Trịnh Giác Mật nổi dậy. Nhưng, bất bình mà nổi dậy, chẳng qua cũng bởi có lắm điều triều đình chưa làm cho họ thông hiểu đó thôi. Có quân đội và vũ khí trong tay, làm cho dân sợ thì dễ, chứ làm cho dân tin thì chẳng dễ chút nào. Nhật Duật quả là bậc am hiểu lòng dân và tin dân hơn người. Quân Giác Mật reo vui và Giác Mật quy thuận triều đình cũng là phải lắm. Chuyện Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật thật đáng kể cho muôn đời suy gẫm làm thay !

13 - HAI CHUYỆN NHỎ VỀ TRẦN KHÁNH DƯ

Trần Khánh Dư là một trong những vị tướng giỏi của triều Trần, từng có công lớn trong việc đóng góp những ý kiến xuất sắc ở hội nghị Bình Than (1282) và đặc biệt là trong việc chỉ huy trận đánh tan đoàn thuyền lương Trương Văn Hổ (1288), góp phần to lớn vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược lần thứ ba. Tướng Trần Khánh Dư cũng còn là một nhà thơ Nôm có tài. Tương truyền, ông là tác giả của bài thơ *Bán than* khá nổi tiếng. Tuy nhiên, cuộc đời ông cũng có khá lắm chuyện đáng để cho đời sau bình phẩm. Dưới đây là hai chuyện nhỏ.

Chuyện thứ nhất xảy ra vào trước năm 1282. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 42 a) chép rằng : "*Lần trước, quân Nguyên vào cướp (ý nói cuộc xâm lược năm 1258 - ND), Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư nhân thấy giặc sơ hở liền vào đánh úp. Thượng hoàng khen ông có mưu lược, nhận làm thiên tử nghĩa nam (con nuôi). Sau đó, đánh người Man ở vùng núi, thắng lớn, được phong làm Phiêu kỵ Đại tướng quân. Chức Phiêu kỵ tướng quân, nếu không phải là Hoàng tử thì không được phong, Khánh Dư là thiên tử nghĩa nam nên mới có lệnh ấy. Rồi từ trật Hầu, thăng mãi đến Tử phục Thượng vị hầu, quyền chức Phán thủ. Sau, Khánh Dư thông dâm với Công chúa Thiên Thụy. Bấy giờ, Hưng Vũ Vương Nghiễn vì là con trai của Quốc Tuấn nên được lấy Công chúa Thiên Thụy, lại có công đánh giặc, Vua sợ phật ý Quốc Tuấn nên vờ sai người đánh chết Khánh Dư ở Hồ Tây nhưng lại dặn chó đánh đau quá, để không đến nổi chết. Ít lâu sau, xuống chiếu đoạt hết quan chức, tịch thu tài sản, không để lại cho một chút gì".*

Chuyện thứ hai xảy ra vào tháng 10 năm 1282, lúc nhà Trần tổ chức hội nghị Bình Than. Cũng sách trên đã chép rằng : "*Lúc đó, thuyền Vua đỗ ở bến Bình Than, nước triều rút, gió thổi mạnh, có chiếc thuyền lớn chở than củi, người lái thuyền đội nón lá, mặc áo ngắn. Vua bảo quan thị thần : "Người kia chẳng phải là Nhân Huệ Vương đó sao ?". Lập tức, sai người chèo thuyền nhỏ đuổi*

theo. Đến cửa Đại Than thì kịp. Quân hiệu gọi : "Ông lái ơi, có lệnh Vua gọi". Khánh Dư trả lời : "Lão là người buôn bán, có việc gì mà Vua gọi". Quân hiệu trở về tâu lại sự thực, Vua bảo : "Đúng là Nhân Huệ, ta biết người thường tất không dám nói thế ". Vua lại sai Nội thị đi gọi. Khánh Dư mặc áo ngắn, đội nón lá đến gặp Vua. Vua nói : "Nam nhi mà đến thế là cùng cực lắm rồi", bèn xuống chiếu tha tội cho ông. Khánh Dư lên thuyền lạy tạ . Vua ban cho áo ngự, cho ngồi ở hàng dưới các Vương, hàng trên Công hầu. Ông bàn việc nước, nhiều điều hợp ý Vua. Đến đây, tháng 10, lại cho Khánh Dư làm Phó tướng quân. Nhưng, rốt cục, Khánh Dư vẫn không bỏ được lối cũ".

Lời bàn : Biết được tài của Khánh Dư là vua Trần, mà biết được tật của Khánh Dư có lẽ cũng chỉ có vua Trần vậy. Tài thì dùng, tật thì trị, vua Trần công minh là thế, vậy mà tiếc thay, Khánh Dư chẳng bỏ được lỗi lầm. Hóa ra, khai sinh danh tướng Trần Khánh Dư là vua Trần, còn khai tử uy danh Trần Khánh Dư lại chính là Trần Khánh Dư.

14 - HỘI NGHỊ DIÊN HỒNG

Sau thất bại của cuộc xâm lăng lần thứ nhất (1258), và sau nhiều năm xét thấy không thể mua chuộc hay hù dọa triều Trần, cuối năm 1284, vua Nguyên là Hốt Tất Liệt quyết định xua quân sang xâm lược nước ta lần thứ hai. Lúc này, do cuộc thôn tính Trung Quốc đã xong, đường tiến quân xâm lược của giặc có phần thuận lợi hơn. Với 50 vạn tên từ phương Bắc xuống và với non 10 vạn tên từ phía Nam đánh lên, giặc hi vọng sẽ nhanh chóng bóp nát Đại Việt.

Thấy rõ dã tâm của giặc, ba năm trước đó (1282), triều Trần đã triệu tập quý tộc và tướng lĩnh cao cấp đến họp ở Bình Than để bàn phương hướng chiến lược chống xâm lăng và quyết định việc xây dựng bộ máy chỉ huy chống xâm lăng. Tháng 11 năm 1284, triều Trần lại cử Trần Phủ cầm đầu phái bộ sứ giả sang

triều đình nhà Nguyên với mục đích chủ yếu là tìm kế hoãn binh giặc, nhưng việc ấy không thành. Tháng chạp năm Giáp Thân (1 - 1285), Thái thượng hoàng Trần Thánh Tông xuống chiếu mở một cuộc hội nghị hết sức quan trọng ở điện Diên Hồng, sử gọi đó là hội nghị Diên Hồng. Tham dự hội nghị này là các vị bô lão, đại diện cho nhân dân cả nước. Thượng hoàng đích thân ban yến và hỏi các vị bô lão là nên đánh hay nên hòa. Một đời thân phận thấp hèn, tay bùn chân lấm, nay bỗng được triều đình mời vào tận hoàng cung để bàn quốc gia đại sự, tinh thần của các vị bô lão phấn chấn khác thường. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 44 a) chép : "Các cụ bô lão đều nói đánh, muôn người cùng một tiếng, muôn lời như bật ra từ một miệng".

Về cuộc hội nghị độc đáo này, sử thần Ngô Sĩ Liên có lời bàn như sau : "Giặc Hồ vào cướp là nạn lớn của đất nước. Hai vua hiệp mưu, bấy tôi họp bàn, há lại không có kế sách gì chống giặc mà phải đợi ban yến rồi hỏi kế sách ở các bô lão hay sao ? Ấy bởi Thánh Tông muốn làm thế để xét lòng thành ủng hộ của dân và cũng để dân nghe lời dụ hỏi mà cảm kích rồi háng hái lên thôi. Đó là giữ được cái nghĩa của cổ nhân, kính dưỡng người già để xin lời hay vậy" (*Đại Việt sử kí toàn thư*, bản kỉ, quyển 5, tờ 44 b).

Người kể chuyện xin có một chú thích : Ở đây, *giặc Hồ* chính là giặc Mông Nguyên.

15 - HÙNG ĐẠO VƯƠNG TRẦN QUỐC TUẤN VÀ CHIÊU MINH VƯƠNG TRẦN QUANG KHẢI

Hùng Đạo vương Trần Quốc Tuấn là con trai thứ hai của An Sinh Vương Trần Liễu, còn Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải là Hoàng tử thứ ba của vua Trần Thái Tông, xét trong thế thứ họ hàng ruột thịt, Trần Quốc Tuấn là anh con bác của Trần Quang Khải. Đời cha, Trần Liễu có mối thâm thù với Trần Thái

Tông, nhưng đến đời con, Trần Quốc Tuấn xử sự hoàn toàn khác. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 8, tờ 21 và 22) có ghi lại hai mẩu chuyện rất cảm động như sau :

"Trước kia (vua Trần) Thánh Tông thân đem quân đi đánh Mán Bà-la, Quang Khải đi theo. Khi sắp đi, sứ thần Trung Quốc tới. Thánh Tông triệu Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn đến bảo rằng :

- Thượng tướng (chỉ Trần Quang Khải) - ND) theo quan gia (chỉ vua Trần - ND) đi đánh giặc, trẫm muốn phong cho nhà ngươi làm Tư đồ, sung vào việc ứng tiếp.

Quốc Tuấn thưa rằng :

- Việc ứng tiếp sứ thần Trung Quốc, tôi xin dám nhận, còn việc phong chức Tư đồ, tôi không dám nhận. Nay quan gia đi đánh giặc xa, Quang Khải theo hầu, Bệ hạ lại tự ý phong chức cho tôi, e rằng tình nghĩa trên dưới chưa được ổn thỏa.

Việc ấy bèn thôi. Quang Khải với Quốc Tuấn vốn trước không hòa hiệp với nhau. Có một hôm, Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp về, Quang Khải cùng Quốc Tuấn đánh cờ chơi đùa suốt ngày. Quang Khải tính không hay tẩm gội. Quốc Tuấn cởi áo và lau rửa giúp Quang Khải rồi nói :

- Hôm nay tôi được tắm cho Thượng tướng.

Quang Khải cũng nói :

- Hôm nay tôi được Quốc công tắm rửa cho.

Từ bấy giờ, hai người chơi với nhau thân mật lắm".

Lời bàn : Xưa nay, người ta rất dễ nhất trí với nhau về những chuyện lớn, nhưng với những chuyện lật vạt của đời thường, người ta lại rất khó bỏ qua cho nhau. Mỗi quan hệ giữa Quốc Tuấn và Quang Khải ban đầu cũng không ra ngoài thói thường ấy.

Cũng xưa nay, đôi khi chuyện lớn lại được giải quyết một cách dễ dàng bắt đầu từ một chuyện nhỏ như rất nhỏ. Chuyện nhỏ vì thế không còn nhỏ nữa, bởi chỉ có những đấng đại trượng phu chính tâm thành ý mới có thể dùng cảm làm được. Như Quốc Tuấn không nhận chức Tư đồ, lại tắm cho Quang Khải... những việc ấy cũng phải dùng cảm lắm mới làm được. Ngẫm mà xem !

16 - VUA TRẦN NHÂN TÔNG VỚI VIỆC ĐỊNH CÔNG BAN THƯỞNG

Một năm sau ngày đại thắng trận Bạch Đằng (9-4-1288), quét sạch quân Nguyên ra khỏi bờ cõi, vua Trần Nhân Tông trình trọng tổ chức lễ định công ban thưởng cho triều thần theo thứ tự cao thấp khác nhau. Lễ này diễn ra vào tháng 4 năm Kỷ Sửu (1289). Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 56 b và tờ 57 a) chép rằng :

"Mùa hạ, tháng 4, định công dẹp giặc Nguyên. Tấn phong Hưng Đạo Vương làm Đại vương, Hưng Vũ Vương làm Khai Quốc công, Hưng Nhượng Vương làm Tiết độ sứ. Người nào có công lớn thì được ban quốc tính, Khắc Chung được dự trong số này, lại được nhận chức Đại hành khiển. Đỗ Hành chỉ được phong quan Nội hầu, vì khi bắt được Ô Mã Nhi không dâng lên quan gia (Vua - ND) lại dâng lên Thượng hoàng⁽¹⁾. Hưng Trí Vương không được thăng trật vì đã có chiếu cho người Nguyên về nước, các tướng không được cản trở mà lại còn đón đánh chúng. Cho Tu trưởng Lạng Giang là Lương Uất làm Trại chủ Quy Hóa, Hà Tất Năng làm quan Phục hầu vì đã có công chỉ huy người Man đánh giặc. Việc thưởng đã xong, vẫn có người thắc mắc. Thượng hoàng dụ họ rằng :

- Nếu các khanh biết chắc là giặc Hồ (giặc Nguyên - ND) sẽ không vào cướp nữa thì nói rõ cho trăm biết, dù có thắng đến cực phẩm trăm cũng không tiếc. Nếu không thế mà đã vội thưởng hậu, nhất vạn giặc Hồ trở lại và các khanh lại lập công nữa thì trăm lấy gì mà thưởng để khuyến khích thiên hạ !

Nghe thế, mọi người đều vui vẻ phục tùng".

(1) Theo điển lễ của nhà Trần, làm như vậy là mang tội bất kính với vua. Ngoài các quan làm ở cung Thánh Từ (nơi làm việc của Thượng hoàng), trăm quan có việc gì cần, nhất thiết phải tâu vua, không được quyền bỏ qua vua mà tâu thẳng lên Thượng hoàng.

Lời bàn : Trong vòng ba năm mà đã có đến hai trận đại binh đao (1285 và 1288), nhà Trần canh cánh nỗi lo nạn can qua khi đất nước đang hồi thái bình là chí phải. Kẻ bốc đồng thường cạn nghĩ, chỉ thích hả dạ hôm nay mà không tính đến việc dự phòng cho hậu vận. Lời của Thượng hoàng thật đáng để cho hậu thế suy gẫm lẫn thay. Người kể chuyện muốn nói rằng, lời vàng ngọc ấy thật cực kì tuyệt diệu, nhưng lại sợ linh hồn của Thượng hoàng còn lẩn quất đâu đây, biết đâu, ngài lại chẳng hiển linh, thác mộng mà nghiêm khắc phê rằng : nếu có lời của người sau hay hơn lời của ta thì nhà người sẽ diễn đạt ra sao, lẽ đâu lại là cực cực kì tuyệt diệu vô cùng ! Sợ thay.

17 - CHÚC TƯỚC CỦA PHẠM ỨNG MỘNG VÀ TRẦN LAI

Vua Trần Thái Tông (1225 - 1258) và vua Trần Nhân Tông (1278 - 1293), mỗi người có một lần ban chức tước khá đặc biệt, khiến cho hậu thế cứ băn khoăn mãi không thôi.

Vua Trần Thái Tông thì ban chức cho Phạm Ứng Mộng vào năm 1254. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 20 a) có đoạn: "Trước đó, Vua nằm mơ thấy mình đi chơi, gặp thần nhân và được thần nhân chỉ cho một người rồi bảo là người này có thể làm chức Hành khiển. Tỉnh dậy, Vua chẳng biết đấy là người nào. Một hôm tan chầu, Vua ngự ra ngoài thành, thấy người con trai ngồi học ở cửa nam thành, hình dáng giống hệt người trong mộng. Vua gọi đến hỏi, người đó ứng đối chẳng khác gì những lời trong mộng. Vua muốn trao cho chức Hành khiển nhưng thấy khó, mới cho bốn trăm quan tiền bảo tự hoạn, ban tên Ứng Mộng. Sau này thăng dần đến chức Hành khiển".

Vua Trần Nhân Tông thì ban chức cho Trần Lai vào năm 1285. Cùng sách nói trên (tờ 44 b) chép rằng : "Lúc đó, Vua ngự thuyền nhẹ ra Hải Đông, chiều rồi mà vẫn chưa ăn cơm sáng. Có người lính là Trần Lai dâng cơm gạo xấu, Vua khen là trung, ban cho chức Thượng phẩm kiêm chức Tiểu tư xã của xã Hữu Triều Môn ở Bạch Đằng".

Lời bàn : Đành cũng có ứng đối để xét thực hư, nhưng xem ra, cái chức Hành khiển của Phạm Ứng Mộng vốn đã được Trần Thái Tông định sẵn trong mơ rồi. Hóa ra, trường hợp của Phạm Ứng Mộng quả đúng là "may hơn khôn" vậy.

Trần Lai thực tâm, nghĩ Vua cũng như bao người khác, đôi là phải ăn cái đã. Nhân Tông cảm cái nghĩa "một miếng khi đói bằng một gói khi no" nên mới ban chức tước hậu cho Trần Lai. Và chẳng, lúc ấy đang khi trận mạc, Vua cũng muốn nêu cao lòng trung của binh sĩ. Thế là trong chỗ không ngờ, nhờ hảo tâm dâng bát cơm gạo xấu mà Trần Lai được vinh hiển.

Cái đức của Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông thì thật lớn, nhưng lẽ đâu, chỉ vì một giấc mộng, một bát cơm gạo xấu mà đem chức tước hậu hĩ ban cho người. Mầm hại cho xã tắc đã có ngay trong cái tốt không phải chỗ của Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông rồi đó vậy !



Hình rồng trên cốn (gỗ).
Chùa Dâu (Thanh Khương, Thuận Thành, Hà Bắc)

18 - YẾT KIÊU VÀ DÃ TƯỢNG

7hời Trần, tất cả quý tộc và quan lại đều có gia nô, thậm chí, có quý tộc gia nô đông đến hàng ngàn người. Đã là gia nô thì phải suốt đời phục dịch cho chủ, và trong xã hội, không ai có địa vị thấp hèn như họ cả. Thường thì họ bị chủ khắc dấu vào thân thể, kể như vật sở hữu riêng. Khi chủ chết, có khi họ còn bị đem đi hỏa thiêu hoặc chôn sống theo chủ.

Thân phận tuy khổ nhục như vậy, nhưng khi vận nước lâm nguy, chính họ lại có những cống hiến rất xuất sắc. Thời ấy, Yết Kiêu, Dã Tượng, Nguyễn Địa Lô... là những đại biểu nổi bật nhất của họ.

Năm 1285, quân Nguyên ồ ạt kéo sang xâm lược nước ta lần thứ hai. Trong trận Bãi Tân (một địa điểm trên sông Lục Nam) có một mẩu chuyện về họ rất cảm động. Số là khi đến chỉ huy trận đánh này, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn dùng thuyền, có hai gia nô của ông là Yết Kiêu và Dã Tượng cùng đi. Đến Bãi Tân, Trần Quốc Tuấn giao cho Yết Kiêu ở lại giữ thuyền, còn Dã Tượng thì theo hộ vệ. Quân của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn không sao cản nổi bước tiến vũ bão của giặc, trở lại đường cũ thì có phần nguy hiểm nên Trần Quốc Tuấn định theo đường núi mà rút lui. Dã Tượng thấy vậy liền thưa : "Yết Kiêu chưa thấy Đại vương thì nhất định không rời thuyền". Trần Quốc Tuấn trở lại Bãi Tân, quả thấy Yết Kiêu đang cắm thuyền đợi, bất chấp mọi nguy hiểm có thể xảy đến. Vừa mừng vừa cảm động, Trần Quốc Tuấn nói : "Chim hồng hộc muốn bay cao tất phải nhờ ở sáu trụ xương cánh. Nếu không có sáu trụ xương cánh ấy thì cũng chỉ như chim thường mà thôi". Nói xong, liền lên thuyền mà đi, giặc không sao đuổi kịp.

Lời bàn : Chó ngắn mõm thì gọi là Yết Kiêu, voi rừng thì gọi là Dã Tượng. Lấy tên thú đặt cho gia nô, không bàn cũng đủ biết thân phận gia nô thấp hèn như thế nào. Song, tận trung vì đại nghĩa cứu nước, ai dám bảo Yết Kiêu và Dã Tượng không thể sánh ngang hàng với các bậc hào kiệt khác. Đúng như Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn nói, sở dĩ có được các bậc anh hùng cái thế như chính Trần Quốc Tuấn, tất trước phải có được sự trợ thủ đắc lực của những người như Dã Tượng, Yết Kiêu.

19 - SỐ PHẬN CỦA TRẦN KIẾN

Vua Lý Huệ Tông (1210 - 1224) chỉ có hai người con gái, một là Công chúa Thuận Thiên, đã gả cho Trần Liễu, và hai là Công chúa Chiêu Thánh. Lý Huệ Tông không có con trai nên Chiêu Thánh được lập làm vua lúc mới bảy tuổi, đó là Lý Chiêu Hoàng (1224 - 1225), vua cuối cùng của triều Lý (1010 - 1225). Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh (em ruột Trần Liễu, sau là vua Trần Thái Tông). Năm Đinh Dậu (1237), Trần Thủ Độ và vợ là bà Trần Thị Dung (vốn là Hoàng hậu của vua Lý Huệ Tông) lập mưu cho Trần Thái Tông lấy vợ của anh là Công chúa Thuận Thiên về lập làm Hoàng hậu, dù lúc này Thuận Thiên đã có thai được ba tháng. Người con mà Thuận Thiên mang thai trước khi trở thành Hoàng hậu của Trần Thái Tông, sau được phong tước Tĩnh Quốc Đại vương, tên là Trần Quốc Khang. Như vậy, xét về danh, Trần Quốc Khang là con đầu của Trần Thái Tông, nhưng thực thì Quốc Khang là cháu gọi Trần Thái Tông bằng chú ruột.

Quốc Khang tuy chẳng có gì xuất chúng, nhưng hiền lành, chất phác, cư xử với các bậc vương công trong quý tộc rất nhún nhường. Tiếc rằng con thứ của Tĩnh Quốc Đại vương Trần Quốc Khang là Thượng vị Chương Hiến Hầu Trần Kiến lại không được như cha, để tiếng xấu đến ngàn năm chưa dễ hết.

Trong hoàng tộc, Trần Kiến là cháu ruột của vua Trần Thánh Tông (1258 - 1278), với Hoàng tử Tá Thiên Vương Trần Đức Việp (con của Trần Thánh Tông) là chỗ anh em con chú con bác, nhưng bất chấp tình ruột thịt, bất chấp quyết tâm xây dựng khối đoàn kết của quý tộc họ Trần, Trần Kiến cứ khư khư giữ mối thù oán đối với Trần Đức Việp. Khi quân Nguyên sang xâm lược nước ta lần thứ hai (1285), cả nước bừng bừng khí thế đánh giặc, riêng Trần Kiến thì thân làm tướng, cầm trong tay cả một vạn quân, nhưng lại bất mãn nằm dài ở làng Tức Mặc (Nam Định), nói thác là đang bận học đạo Lão Trang. Tháng 3-1285, Trần Kiến đem gia quyến và bọn liêu thuộc chạy sang đầu hàng quân Nguyên. Tướng giặc là Toa Đô mừng lắm, vội cho quân hộ tống Trần Kiến

về Yên Kinh. Nhưng, Trần Kiện vừa đến vùng Lạng Sơn ngày nay thì lập tức bị thổ hào đất này là Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Linh cho dân binh bao vây và tập kích dữ dội. Trong trận này, gia nô của Trần Hưng Đạo là Nguyễn Địa Lô đã bắn chết Trần Kiện. Liều thuốc của Trần Kiện là Lê Trắc cướp được xác chủ, cột lên ngựa, nhân đêm tối lén chạy về Khâu Ôn và chôn Trần Kiện ở đấy. Sau, Lê Trắc sống lưu vong trên đất giặc, nhục nhã trăm bề.

20 - AN TƯ VÌ NƯỚC QUÊN THÂN

Tháng chạp năm Ất Dậu (tháng 1 - 1285), hơn nửa triệu quân Nguyên do Thoát Hoan cầm đầu tràn sang xâm lược nước ta lần thứ hai. Lần này, thế giặc rất mạnh, quân ta phải tạm thời rút lui để bảo toàn lực lượng, tìm cơ hội phản công sau. Giặc áp sát kinh thành Thăng Long, tình hình trở nên vô cùng căng thẳng. Đúng lúc ấy, Trần Kiện lại đem toàn bộ gia quyến và liêu thuộc đi đầu hàng, cánh quân một vạn người do y chỉ huy lâm vào thế khùng hoảng nghiêm trọng. Vua Trần Nhân Tông một mặt sai Đỗ Khắc Chung vào thẳng sào huyệt giặc, mượn cớ đi thương thuyết để do thám, mặt khác lại đưa Công chúa An Tư vào hiến cho Thoát Hoan, nhằm khéo léo cản bước tiến của tên tướng hung hãn này. Công chúa An Tư là con gái út của vua Trần Thái Tông (1225 - 1258), em của Thượng hoàng Trần Thánh Tông. Người con gái ấy vì nước mà ra đi, đem tấm thân ngàn vàng để góp phần cứu nguy cho xã tắc.

Tháng 3 - 1285, An Tư vào dinh Thoát Hoan (ở bờ Bắc sông Hồng). Con đăm mê đã khiến Thoát Hoan chậm trễ tấn công vào Thăng Long, và đó là cơ hội quý giá để triều Trần có thể rút lui một cách an toàn khỏi thủ đô. Về sự kiện này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản in, quyển 5, tờ 47 a) chép một cách gọn gàng rằng "sai người đem Công chúa An Tư (em gái út của Thánh Tông) đến cho Thoát Hoan, ấy là muốn làm thư giãn nạn nước vậy".

Lời bàn : Phàm là nữ nhi, ai chẳng muốn có một tấm chồng để hưởng hạnh phúc và để nương thân. Thứ dân còn có quyền khao khát như vậy, huống chi là bậc tôn quý như Công chúa An Tư. Song, giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh, An Tư đã đánh theo cách đánh của mình. Lẽ liệt thay !

21 - LÒNG THÀNH CỦA TRẦN HUNG ĐẠO

Trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Nguyên lần thứ hai (1285), để tránh thế giặc đang hăng, nhà Trần đã chủ động tổ chức lui quân, nhằm bảo toàn lực lượng để tìm cơ hội phản công. Bởi chủ trương đó, hàng loạt các cuộc nghi binh cực kì tài giỏi đã được thực hiện. Giặc không sao tìm được chủ lực của ta, không sao tìm được đầu não của cuộc kháng chiến lúc ấy là triều đình nhà Trần. Trong giai đoạn ấy, Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông phải bôn tẩu đó đây, chịu đựng cực nhọc và hiểm nguy chẳng phải là ít. Trần Hưng Đạo thường theo xa giá đi hầu cận. Bấy giờ, Ông đã là bậc lão thần, đi đâu cũng chống gậy, một chiếc gậy ở đầu có bịt sắt nhọn.

Trước đó, thân sinh của Trần Hưng Đạo là An Sinh Vương Trần Liễu có hiềm khích với vua Trần Thái Tông và trước khi chết, An Sinh Vương Trần Liễu lại còn có lời trăn trối với Trần Hưng Đạo rằng: "Con phải trả thù cho cha, rồi nhân đó, đoạt luôn ngôi báu thì cha mới có thể thanh thản yên nghỉ dưới suối vàng". Bởi thế, nhiều người không khỏi nghi kị Trần Hưng Đạo. Biết ý, Trần Hưng Đạo vội vứt bỏ đầu sắt nhọn, chỉ chống gậy gỗ không mà thôi. Bấy giờ, mọi người mới thực sự an tâm.

Về chuyện này, sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 47b) có ghi lại lời bàn của Ngô Sĩ Liên như sau : "Bậc đại thần ở vào hoàn cảnh bị hiềm nghi nguy hiểm, tất phải thành thực tin nhau, sáng suốt khéo xử như hào cửu tứ của quẻ Tỳ (nghĩa là phải thành thực, phải đạo, sáng suốt xử trí - ND) thì mới có thể giữ tròn danh dự, làm nên sự nghiệp, nếu không sẽ

mang tai vạ. Quách Tử Nghi nhà Đường, Trần Quốc Tuấn nhà Trần đã làm được như vậy".

Hóa ra, người chống gậy không dễ tâm ở gậy, nhưng người nhìn người chống gậy chừng như lại thấy gậy ấy có chứa cái tâm. Miếng sắt bịt gậy nặng chẳng đáng là bao, vậy mà vứt nó đi, ai cũng thấy nhẹ nhàng, thanh thản. Mới hay, lòng thành phải được thể hiện một cách nghiêm cẩn qua từng chi tiết nhỏ, thì lòng thành ấy mới được người đời xác nhận vậy.

22 - CÁI CHẾT CỦA TRẦN ÍCH TẮC

Trần Ích Tắc là con thứ của Trần Thái Tông (1225 - 1258), em ruột của Trần Thánh Tông (1258 - 1278) và là chú ruột của Trần Nhân Tông (1278 - 1293). Ngay lúc còn nhỏ, Trần Ích Tắc đã nổi tiếng thông minh tài trí, năm 1267 lại được phong Vương, danh tiếng và quyền uy lừng lẫy một thời.

Nhưng, khác hẳn với cha, anh và cháu ruột của mình, Trần Ích Tắc thuộc lâu kinh sử mà chẳng biết gì về thời thế, uyên bác mà hẹp hòi, ích kỷ đến độ quên hết giang sơn, xã tắc. Năm 1285, quân Nguyên xâm lược nước ta lần thứ hai, Trần Ích Tắc đã cùng bọn Phạm Cự Địa, Lê Diên, Trịnh Long... đem gia quyến đi đầu hàng Thoát Hoan. Về hành động nhục nhã này, sách *Dại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 47b và 48a) chép: "Trước kia, khi Ích Tắc chưa sinh, Thái Tông mộng thấy thần nhân ba mắt từ trên trời xuống, nói với Thái Tông rằng, thần bị thương để quả trách, xui thác sinh làm con vua, sau lại sẽ về phương Bắc. Đến khi Ích Tắc sinh, giữa trán có cái vết lõm mờ như hình con mắt, hình dáng giống hệt người trong mơ. Đến năm 15 tuổi, thông minh hơn người, lâu thông kinh sử và các thuật, vẫn còn có ý tranh đoạt ngôi đích trưởng. Ích Tắc đã từng gửi thư riêng cho khách buôn ở Vân Đồn, xin quân Nguyên xuống Nam. Đến nay, người Nguyên vào cướp, Ích Tắc xin hàng chúng để mong được làm vua. Người Nguyên phong

cho Ích Tắc làm An Nam Quốc vương. Sau khi quân Nguyên thất bại, Ích Tắc trong lòng hổ thẹn, chết ở đất Bắc".

Lời bàn : Tụng nghe nói đến chết trận, chết bệnh, chết già, chết đói, hoặc già là chết vì uất ức, đến đây lại có thêm cái chết vì hổ thẹn. Sử chép chuyện nằm mơ của Trần Thái Tông, có lẽ cũng chỉ cốt để bào chữa khéo cho Trần Ích Tắc đó thôi. Song, bàn tay nhỏ chẳng thể che hết được nắng trời, năm 1289, Trần Ích Tắc và bọn phản bội bị triều Trần đem ra xử tội vắng mặt. Trần Ích Tắc vì là bậc đại tôn thất nên không bị đổi thành họ Mai (như Trần Kiện bị đổi là Mai Kiện), nhưng lại bị gọi là Á Trần, ý nói nhát gan như đàn bà vậy. Than ôi, sử thần xưa đã nương tay không phải chỗ, đàn bà thời Trần cũng cảm đánh giặc, để lại biết bao gương sáng cho đời sau noi theo, nào ai hèn nhát và cam tâm theo giặc như Trần Ích Tắc đâu !

23 - TÀI VÀ ĐỨC CỦA TRẦN KHÁNH DƯ

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 52 b, 53 a và 53 b) có đoạn chép về Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư như sau :

"Khi ấy (1288 – ND), thủy quân Nguyên đánh vào Vân Đồn, Hưng Đạo Vương giao hết công việc biên thùý cho Phó tướng Vân Đồn là Nhân Huệ Vương Khánh Dư. Khánh Dư đánh thất lợi, Thượng hoàng hay tin liền sai Trung sứ đến xiềng Khánh Dư giải về kinh. Khánh Dư nói với Trung sứ rằng : "Lấy quân pháp mà xử, tôi cam chịu tội, nhưng xin khất vài ba ngày để tôi mưu lập công rồi về chịu tội búa rìu cũng chưa muộn". Trung sứ theo lời xin đó. Khánh Dư đoán biết thủy quân giặc đã qua, thuyền vận tải lương tất theo sau, nên thu thập tàn binh đợi chúng. Chẳng bao lâu, thuyền vận tải quả nhiên đến, Khánh Dư đánh bại chúng, bắt được quân lương, khí giới nhiều không kể xiết, tù binh cũng rất nhiều. Khánh Dư vội sai lính chạy ngựa về báo ngay. Thượng hoàng tha cho tội cũ và nói : "Chỗ trông cậy của quân Nguyên là lương thảo, khí giới, nay đã bị ta bắt được, sợ nó chưa biết, có thể còn hung hăng chẳng". Nói rồi bèn thả tù binh về doanh trại quân Nguyên để báo tin. Quân Nguyên quả nhiên rút lui, cho nên,

vết thương của dân không thấm thê như những năm trước. Khánh Dư có phần công lao trong đó.

Trước đây, Khánh Dư trấn giữ Vân Đồn, tục ở đó lấy buôn bán làm nghề nghiệp sinh nhai, mọi thức ăn uống, may mặc đều dựa vào khách buôn phương Bắc, cho nên, quần áo, đồ dùng đều theo tục của người Bắc. Khánh Dư duyệt quân các trang và ra lệnh rằng, quân trấn giữ Vân Đồn là để ngăn phòng giặc Hồ, không thể đội nón của phương Bắc, sợ khi vội vàng khó lòng phân biệt. Vậy, phải đội nón Ma Lô (Ma Lô là tên một hương ở Hồng Lô, hương này khéo nghề đan cột tre làm nón, cho nên lấy tên hương làm tên nón), ai trái tất phải phạt. Nhưng, Khánh Dư đã ngầm sai người nhà mua nón Ma Lô từ trước, thuyền chở nón đến đậu trong cảng rồi. Lệnh vừa ban ra, Khánh Dư lại ngầm sai người phao tin trong trang rằng, hôm qua thấy trước vịnh biển có thuyền chở nón Ma Lô đến đậu. Do đấy, người trong trang nổi gót tranh nhau mua nón. Ban đầu, mua không tới một tiền, sau giá đắt, một chiếc nón đổi một tấm vải. Số vải thu được tới hàng ngàn tấm. Thơ mừng của một người khách phương Bắc có câu : "Vân Đồn gà chó hết thấy đều kinh sợ", là nói thác sợ phục uy danh của Khánh Dư, mà thực là châm biếm ngầm ông ta".

Lời bàn : Nhờ tài cao mà lập được công lớn, nhưng cũng bởi đức mỏng mà dễ tiếng xấu với đời, Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư quả có lí lịch khác thường vậy. Sau, Trần Khánh Dư còn nói : "Tướng là chim ưng, quân dân là vịt, lấy vịt để nuôi chim ưng thì có gì là lạ". Sợ thay !

Hoa ra, kẻ cầm quyền mà tham lam cũng kể như là giặc trong chỗ tưởng như không có giặc vậy.

24 - LÊ TÔNG GIÁO VÀ ĐÌNH CUNG VIÊN

Trong triều đình nhà Trần có hai cơ quan khá đặc biệt. Cơ quan thứ nhất là Hàn lâm viện, chuyên lo soạn thảo ý vua thành văn bản hẩn hời. Cơ quan thứ hai là Ti Hành khiển, chuyên nhận

bản thảo của Hàn lâm viện để tuyên đọc cho đình thần nghe. Quan Hành khiển muốn đọc lưu loát, cắt nghĩa rạch ròi thì phải có bản thảo trước mấy hôm để xem qua. Năm 1288, quan coi Hàn lâm viện là Đinh Cung Viên và quan coi Ti Hành khiển là Lê Tông Giáo lại có chuyện xích mích với nhau. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản in, quyển 5, tờ 55a và 55b) chép rằng : "Ngày tuyên đọc lời vua đã đến rồi mà Cung Viên vẫn cố ý không đưa bản thảo. Tông Giáo đòi nhiều lần vẫn không được. Hôm ấy, xa giá sắp ra ngoài cung, Cung Viên mới đưa bản thảo. Tông Giáo tuyên đọc tờ chiếu đại xá, âm nghĩa không rõ nên phải im lặng. Vua gọi Cung Viên đứng đằng sau nhắc bảo âm nghĩa, Tông Giáo rất thẹn. Tiếng nhắc của Cung Viên to dần mà tiếng đọc của Tông Giáo lại nhỏ đi, trong triều chỉ còn nghe tiếng của Cung Viên mà thôi. Vua về trong cung, gọi Tông Giáo dụ bảo rằng Cung Viên là sĩ nhân, người là trung quan (tức quan hoạn - ND), sao lại bất hòa đến thế ? Người là Lưu thủ Thiên Trường, dùng con rươi, quả quyết làm quà đi lại, đưa tặng lẫn nhau thì có việc gì ? Từ đó, Tông Giáo và Cung Viên giao hảo với nhau rất gắn bó".

Về chuyện này, sử thần Ngô Sĩ Liên có một lời bàn khá dài, xin được trích một đoạn như sau : "Vua bảo bề tôi giao hảo với nhau là để cùng nhau làm tốt việc của nhà vua. Nhà Trần trung hậu như thế nào, kể cũng đã đủ rõ. Nhưng, lấy hoạn quan không biết chữ làm Hành khiển cũng không phải".

Chép chuyện này vào bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 8, tờ 10) các sử gia trong Quốc sử quán triều Nguyễn cũng có một lời phê rất ngắn gọn, nguyên văn như sau : "Ông vua này có thể gọi là thiên tử hòa giải".

Tiếp lời các sử thần lỗi lạc xưa, người kể chuyện cũng xin có thêm lời bàn mạo muội như sau : Lê Tông Giáo quả không tự biết mình, chữ nghĩa kém cỏi mà dám nhận chức vị cao, bị Đinh Cung Viên chơi khăm cũng dễ hiểu. Tông Giáo tuy bị mất mặt trước bá quan văn võ, nhưng, chính nhờ đó mà các quan nổi chức sau Tông Giáo phải lo học hành sao cho xứng với chức vị của mình. Kể ra nếu vua Trần Nhân Tông bắt Tông Giáo học hành nghiêm chỉnh thì có lẽ hay hơn việc chỉ cho Tông Giáo đi tặng quà cho Cung Viên.

25 - TRẦN NHÂN TÔNG VỚI PHÉP NƯỚC

Thời Trần Nhân Tông làm vua (1278 - 1293) là thời đất nước có nhiều biến cố trọng đại, trong đó, nổi bật hơn cả là hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Nguyên (1285 và 1288). Trước những biến cố trọng đại của lịch sử, mỗi người có một cách nhìn nhận khác nhau và chính sự nhìn nhận đó đã dẫn họ đến với những vị trí cũng rất khác nhau trong lịch sử. Thời ấy có rất nhiều bậc anh hùng cái thế, để lại danh thơm muôn thuở, nhưng thời ấy cũng có không ít kẻ hèn nhát và phản bội. Có công thì thưởng, có tội thì trị, ấy là lẽ công bằng. Trần Nhân Tông giữ phép nước rất nghiêm, nhưng Trần Nhân Tông cũng là người rất nhân hậu, luôn tìm cách mở lối cho kẻ phạm tội nhẹ có thể hối cải. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 57b và 58a) có chép một đoạn nói về cách xử sự của vua Trần Nhân Tông năm 1289 như sau : "Trước kia, người Nguyên vào cướp, quan lại nhiều người đến doanh trại giặc xin hàng. Đến khi giặc thua, bắt được cả một hòm biểu xin hàng. Thượng hoàng và Vua sai đốt hết đi để yên lòng những kẻ phản trắc, chỉ có kẻ nào đầu hàng từ trước (ý nói trước và trong cuộc kháng chiến lần thứ hai – ND) thì dầu bán thân ở triều đình giặc cũng kết án vắng mặt, xử tội đi đày hoặc tử hình, tịch thu điền sản sung công, tước bỏ quốc tính".

Lời bàn : Hoàng đế mở lượng hải hà, không thêm chấp nhất lỗi của bọn tiểu nhân bạc nhược. Song, kẻ bạc nhược lẽ đâu lại quên được lỗi của mình. Vua không dùng hình pháp để nghiêm trị mà thực là đã nghiêm trị rồi đó vậy.

26 - THƯỢNG HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG DẠY VUA

Trần Nhân Tông húy là Khâm, được vua cha là Trần Thánh Tông truyền ngôi cho từ năm 1278, làm vua đến năm 1293 thì nhường ngôi cho con là Thái tử Thuyên, tức vua Trần Anh Tông.

Từ đó, Trần Nhân Tông là Thượng hoàng. Anh Tông thích rượu chè, bởi vậy mới có chuyện Thượng hoàng Trần Nhân Tông dạy vua Trần Anh Tông vào năm Kỷ hợi (1299) được sử cũ ghi lại. Nay theo sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 8, tờ 27 và 28) mà thuật lại như sau :

"Lúc ấy, Thượng hoàng từ phủ Thiên Trường về kinh, các quan trong triều không ai hay biết. Vua uống rượu xươg bồ, say ngủ đánh thức mãi không được. Thượng hoàng thông thả đi xem hết các cung điện một hồi lâu, đến khi Nội hầu dâng cơm, Thượng hoàng không thấy Vua, lấy làm lạ, bèn hỏi. Biết chuyện (Vua say rượu) Thượng hoàng giận lắm, lập tức trở về Thiên Trường, hạ chiếu cho trăm quan nội ngày mai phải đến tể tộ (ở Thiên Trường) để nghe chỉ dụ. Đến quá trưa (hôm sau) Nhà vua mới tỉnh dậy. Cung nhân đem việc đó tâu bày, Nhà vua sợ quá, đi bộ ra ngoài cung, khi về qua chùa Tư Phúc, gặp người học trò là Đoàn Nhữ Hài. Vua hỏi, Nhữ Hài vội vàng cúi rạp xuống đất thưa là học trò đi học. Vua cho theo vào cung, bảo rằng :

- Mới đây, trẫm say rượu, bị Thượng hoàng hỏi tội, nay muốn dâng biểu tạ tội, nhà ngươi hãy thảo giúp ta tờ biểu ấy.

Nhữ Hài vâng lời, thảo xong ngay. Nhà vua liền dùng thuyền nhỏ, cho Nhữ Hài đi theo, đêm thì tới Thiên Trường. Sớm hôm sau (Vua) sai Nhữ Hài đội tờ biểu dâng lên. Thượng hoàng hỏi :

- Người dâng biểu là người nào ?

Người hầu cận thưa rằng :

- Đây là người của Quan gia (chỉ vua Trần - ND) sai dâng biểu tạ tội.

Thượng hoàng không nói gì cả. Trời xẩm tối, gió mưa ầm ỉ mà Nhữ Hài vẫn quỳ gối không nhúc nhích, Thượng hoàng bèn cho lấy tờ biểu vào xem, thấy lời lẽ ý tứ thiết tha thành khẩn, mới cho triệu Nhà vua vào và dạy rằng :

- Ta không có người con nào nữa để nối ngôi hay sao ? Nay ta còn sống mà đã thế, sau này sẽ ra sao ?

Nhà vua cúi đầu tạ tội. Thượng hoàng hỏi :

– Ai soạn tờ biểu này ?

Nhà vua tâu :

– Tên học trò là Đoàn Nhữ Hài.

Thượng hoàng lại cho triệu Đoàn Nhữ Hài vào, dụ bảo rằng :

– Tờ biểu nhà ngươi soạn thực hợp ý ta.

Sau đó, Thượng hoàng cho Nhà vua lại được làm vua như cũ, trăm quan lại trở về triều như trước. Ở phủ Thiên Trường về, Vua cho Nhữ Hài làm Ngự sử Trung tá. Bấy giờ, Nhữ Hài mới có hai mươi tuổi, có kẻ ghen ghét, cho là mới ít tuổi đã làm quan, làm thơ nói mỉa ông là miệng còn hơi sữa".

Lời bàn : Sử cũ cho biết, sau lần bị Thượng hoàng trách phạt này, Anh Tông không bao giờ uống rượu nữa. Những kẻ thích uống rượu cũng không bao giờ được Anh Tông cất nhắc. Mỗi hay, có nghiêm phụ lại có cả hiếu tử, gia giáo tốt đẹp biết ngần nào. Kẻ ghen ghét cho Nhữ Hài miệng còn hơi sữa, có biết đâu tài chẳng đợi tuổi bao giờ. Họ cười Nhữ Hài nhưng người đời lại cười họ, bởi lẽ, Nhữ Hài quả là bậc trung thần túc trí, càng về sau càng làm công lao. Con mắt của người biết thành khẩn nhận lỗi như vua Trần Anh Tông chẳng phải là sáng suốt lắm đó sao.

27 - LỜI VÀNG NGỌC CUỐI CÙNG CỦA HÙNG ĐẠO VƯƠNG TRẦN QUỐC TUẤN

Tháng 8 năm Canh Tý (1300), Hùng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn qua đời, hưởng thọ 70 tuổi. Ông là nhà chính trị xuất sắc, nhà quân sự thiên tài và là nhà văn hóa lớn của dân tộc. Tên tuổi và sự nghiệp của ông mãi mãi sáng ngời với sử sách. Trước phút lâm chung, ông còn để lại cho hậu thế những lời vàng ngọc, được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* trân trọng ghi lại như sau :

"Trước đây, Quốc Tuấn bị bệnh, Nhà vua (đây chỉ Trần Anh Tông - ND) thân đến nhà riêng thăm viếng và hỏi rằng :

- Nếu có sự không lành xảy ra (ý nói lỡ Trần Quốc Tuấn qua đời - ND) mà quân Nguyên lại sang xâm lấn thì chống cự bằng cách gì ?

Quốc Tuấn thưa :

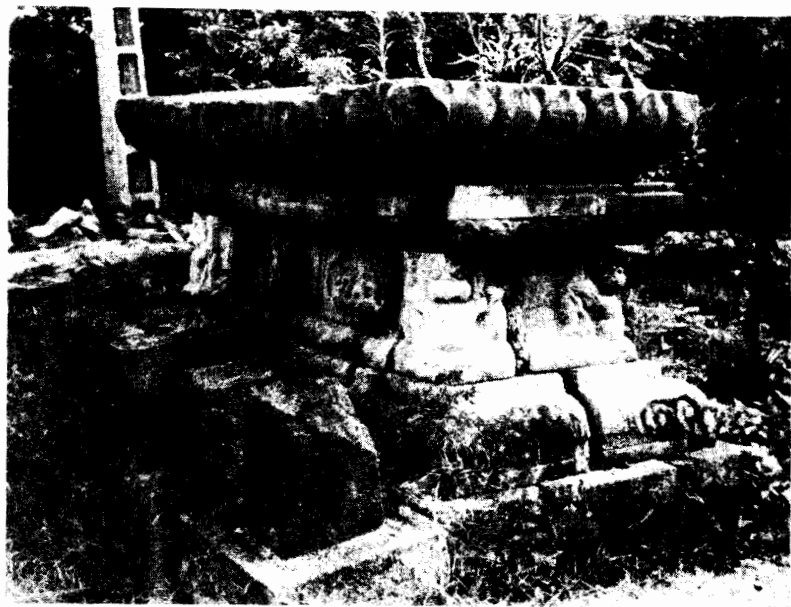
- Ngày trước Triệu Vĩ (chỉ Triệu Đà - ND) dựng nước, Vua nhà Hán sai quân sang đánh, bấy giờ, dân thì phá hết hoa màu ở đồng nội, quân thì kéo sang, dùng đoản binh tập hậu mà đánh phá châu Khâm, châu Liêm và châu Trường Sa. Đó là một thời kì. Đến đời nhà Đinh, nhà Lê thì dùng người hiền tài. Lúc ấy phương Nam đang mạnh, phương Bắc đang suy, trên dưới một dạ, dân không có lòng li tán, đắp thành Bình Lỗ mà phá được quân Tống. Đó lại cũng là một thời kì. Nhà Lý dựng cơ nghiệp, người nhà Tống sang xâm lấn. Lúc ấy, dùng Lý Thường Kiệt đánh châu Khâm, châu Liêm, nhiều phen đánh đến tận Mai Lĩnh, ấy là có thế lực mạnh. Vừa rồi, Toa Đô, Ô Mã Nhi bốn mặt đánh phá bao vây. Lúc ấy, vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước ra sức nên giặc phải chịu bó tay. Đây là lòng trời xui khiến.

Quân giặc cậy vào trường trận, ta cậy ở đoản binh, đem đoản binh chống trường trận là việc thường trong binh pháp. Nhưng cần phải cân nhắc cho kĩ, giá thử quân giặc tràn sang như gió như lửa thì có thể chống cự được, nếu giặc dùng cách chiếm cứ dần như tầm ăn dâu, không vợ vét của dân, không mong đánh được ngay thì mình phải dùng tướng giỏi, xem tình thế biến chuyển như người đánh cờ, tùy cơ mà ứng biến cho đúng, làm thế nào thu hút được binh lính như cha con một nhà thì mới có thể chiến thắng được. Vả lại, phải khoan sức dân làm kế rã sâu gốc vững, ấy mới là thượng sách, không có gì hơn được.

Vua phục lời trình bày của Quốc Tuấn là đúng".

Lời bàn : Người xưa cho rằng, đã là bậc tài cao đức dày thì ắt là phải *sinh vi tướng, tử vi thần*, sống được người đời kính trọng, mất được thể gian tôn thờ, tên tuổi phải đời đời sáng rõ trong sử sách. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn được nhân dân lập đền thờ ở khắp Bắc, Trung, Nam, ấy cũng bởi ông là bậc đại công đức.

Đến phút cuối đời vẫn canh cánh nỗi lòng yêu nước, thương dân thì con người ấy phải là con người của mọi thời. Đất nước này, dân tộc này sẽ mãi mãi khắc ghi ơn sâu nghĩa nặng. Kính thay !



Bệ tam thể (đá ghép). Chùa Hào Xá (Thanh Hào, Thanh Hà, Hải Dương).

28 - CHÂN DUNG TRẦN QUỐC TUẤN

Trong các bộ sử cũ, phần viết về triều Trần, ngoài các hoàng đế ra, nhân vật được nhắc đến nhiều hơn cả có lẽ là Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn. Trước đã có mấy mẩu chuyện nhỏ nói về ông, nay xin theo sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 8, tờ 32 và 33) mà kể tiếp như sau :

"Lúc Quốc Tuấn mới sinh, có người xem tướng trông thấy, nói rằng :

- Người này mai sau có thể kinh bang tế thế được.

Quốc Tuấn lớn lên, dung mạo khôi ngô, thông minh hơn người, xem rộng các sách, tài kiêm văn võ. Thân phụ Quốc Tuấn là An Sinh Vương vốn có hiềm khích riêng với vua Trần Thái Tông (ý muốn chi việc Thái Tông lấy vợ của anh là Thuận Thiên Công chúa - ND) đem lòng oán giận, bèn đi tìm khắp những người tài nghệ cao cường để dạy bảo Quốc Tuấn. Khi sắp mất, An Sinh cầm tay Quốc Tuấn trời trăng lại rằng :

- Con không vì cha mà lấy được thiên hạ thì cha dầu chết cũng không nhắm mắt được.

Trong lòng Quốc Tuấn vẫn không cho lời ấy là phải. Khi quân Nguyên sang xâm lấn, Quốc Tuấn một mình nắm giữ binh quyền. Có lần, Quốc Tuấn đem lời trời trăng của cha hỏi hai người gia nô là Yết Kiêu và Dã Tượng. Hai người can ngăn mà nói :

- Nếu thi hành kế ấy, dầu có giàu sang một thời mà tiếng xấu để đến ngàn đời không hết. Đại vương bây giờ chẳng đã là giàu sang rồi đó sao ? Chúng tôi tình nguyện làm kẻ nô bộc đến già mà chết (trong thanh thản) chứ không muốn làm sự bất trung bất hiếu để cầu may mà được một chức quan. Chúng tôi mong được như người mỗ dê tên là Duyệt (tên một người chuyên nghề mỗ dê ở Trung Quốc thời Xuân Thu, giàu lòng trung nghĩa, từng theo phò Chiêu Vương nước Sở nhưng sau không nhận ban thưởng gì, chỉ vui trở về với nghề mỗ dê - ND).

Quốc Tuấn nghe hai người gia nô nói, vừa cảm động mà ứa nước mắt, vừa không ngớt khen ngợi. Có lần Quốc Tuấn (cũng đem chuyện này) vờ hỏi ý con là Hưng Vũ Vương Quốc Nghiễn :

- Cổ nhân giàu có cả thiên hạ để truyền cho con cháu về sau. Việc này ý con thế nào ?

Quốc Nghiễn thưa rằng :

- Việc ấy đối với người khác họ cũng không nên làm, huống chi là người cùng một họ.

Quốc Tuấn rất lấy làm phải. Sau, ông lại đem câu ấy hỏi con thứ là Hưng Nhượng Vương Quốc Tảng. Quốc Tảng tiến thẳng đến nói rằng :

- Tống Thái Tổ là một người làm ruộng, chỉ nhờ gặp thời vận mà lấy được thiên hạ.

Quốc Tuấn liền tuốt gương ra kể tội rằng :

- Bọn bề tôi phản loạn đều chính là do những đứa con bất hiếu mà ra.

Nói rồi có ý giết đi. Quốc Nghiễn vội chạy ra van khóc, xin nhận tội thay, mãi sau mới được Quốc Tuấn tha cho. Khi Quốc Tuấn sắp mất, bảo Quốc Nghiễn rằng :

- Khi ta mất, hãy nắp quan tài đầu đó xong xuôi rồi mới cho Quốc Tảng vào viếng khóc.

Vào khoảng cuối niên hiệu Thiệu Bảo (niên hiệu của vua Trần Nhân Tông, từ năm 1279 đến năm 1285. Từ năm 1285 đến 1293 Trần Nhân Tông lấy niên hiệu là Trùng Hưng. Đây chỉ cuộc kháng chiến lần thứ hai - ND), quân Nguyên rầm rộ kéo sang, khí thế rất là hung hãn. Nhân Tông nói rằng :

- Thế giặc mạnh như vậy, có lẽ ta hãy tạm xin hàng.

Quốc Tuấn nói :

- Bệ hạ muốn hàng, trước hãy chém đầu thần đi đã.

Xem những việc trên thì rõ Quốc Tuấn là người hết lòng với nhà Trần, trung nghĩa rõ ràng như thế, cho nên dẹp tan được giặc Nguyên, dựng nên công nghiệp phi thường, tiếng vang đến Trung Quốc. Người Nguyên thường gọi ông là An Nam Hưng Đạo Vương mà không dám gọi rõ tên. (Vua Trần) Thánh Tông có làm bài văn bia ở sinh từ, sánh Quốc Tuấn với Thượng Phủ (tức Khương Thượng, một công thần của nhà Chu, Trung Quốc - ND). Vì có công to, ông được gia phong là Thượng quốc công, được quyền tự ban thưởng cho người khác, nhưng Quốc Tuấn chưa hề tự ban thưởng cho một ai cả. Ông cẩn trọng giữ gìn như thế đấy. Ông lại thường tiến cử người hiền tài cho đất nước, các ông Trương Hán Siêu, Phạm Ngũ Lão đều là môn khách của Quốc Tuấn cả".

Lời bàn : Quốc Tuấn nghiêm giữ gia phong, canh cánh nuôi lòng trung nghĩa, lại biết tiến cử người hiền tài, sống một đời mà tiếng thơm để đến muôn đời là Ông vậy. Năm 1324, vua Trần Minh Tông có làm bài thơ tặng Trần Bang Cẩn, trong đó có câu : "Phong lưu nhất đoạn hồn miêu tận, Tâm lý nan miêu cảnh cảnh đan", nghĩa là : mọi nét phong lưu đều có thể vẽ rõ hết, nhưng không sao có thể vẽ được lòng trung nghĩa.

Về chân dung Trần Quốc Tuấn có lẽ còn khó hơn thế nhiều.

29 - PHẠM NGŨ LÃO VÀ MINH HIẾN VƯƠNG

Tháng 5 năm Nhâm Tí (1312) vua Trần Anh Tông cất quân đi đánh Chiêm Thành. Cùng đi có tướng quân Phạm Ngũ Lão và Minh Hiến Vương (húy là Uất, con út của Trần Thái Tông). Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 6, tờ 28 b) có ghi lại một mẩu chuyện về mối quan hệ giữa Phạm Ngũ Lão với Minh Hiến Vương trong chuyến nam chinh này như sau :

"Ngày Vua đóng ở Cầu Chiêm, Minh Hiến Vương Uất ở trong doanh trại bàn tán, làm mê hoặc lòng quân lính, Vua giận, đuổi ra khỏi dinh lại còn lệnh cho các dinh không được thu nhận. Minh Hiến Vương bèn cùng vài chục gia đồng ra ngủ ở ngoài đồng nội. Phạm Ngũ Lão nghe tin ấy, vội mời vào trong quân và nói với mọi người rằng, Thánh thượng vừa quở trách ân chúa và đuổi ra ngoài, lỡ ra bị giặc bắt được thì chúng rêu rao là bắt được Hoàng tử, chứ có biết đâu là (Hoàng tử) bị Vua quở trách (và đuổi đi). Ngũ Lão này thà chịu tội trái lệnh chứ không nỡ làm lợi cho giặc. Vua nghe biết cũng không nỡ trách ông.

Minh Hiến với Ngũ Lão, tình nghĩa thì rất sâu nhưng lễ ý thì sơ sài. Minh Hiến đến nhà Ngũ Lão, thường cùng ngồi với nhau một chiếu, khi về, (Ngũ Lão) lại đem biếu vàng bạc, (Minh Hiến) cần gì, Ngũ Lão cũng không hề tiếc nuối dè xén, cho nên, Minh Hiến thích chơi với ông.

Vua có lần trách Ngũ Lão rằng, Minh Hiến là Hoàng tử, sao mà người lại khinh suất thế. Sau, Minh Hiến lại đến nhà, Ngũ

Lão vẫn cùng ngôi như xưa, chỉ nói rằng, ân chúa chớ đến nhà tôi nữa, kéo Thánh thượng lại trách tôi. Nhưng Minh Hiến vẫn lui tới thường xuyên mà Ngũ Lão cũng không đổi nét cũ. Ấy là vì một người thì cậy của mà giữ lễ tiết sơ sài, một người thì ham của mà quên mất cả phận trên dưới".

Lời bàn : Cừu Minh Hiến Vương ở Cầu Chiêm. Phạm Ngũ Lão đã bộc lộ một tầm nhìn có lẽ còn sâu sắc hơn cả vua Trần. Nhưng mỗi thâm giao giữa Phạm Ngũ Lão với Minh Hiến Vương tốt xấu ra sao, thiết nghĩ, lời bàn của sử cũ xác đáng lắm rồi. Hóa ra, giữ lễ với khách xa lạ vậy mà dễ, giữ lễ với người thân cận lại khó vô cùng. Đây là thói thường, nhưng đây cũng là điều đáng suy gẫm lắm thay!

30 - TRÍ VÀ DŨNG CỦA KHẮC CHUNG

Khắc Chung vốn người họ Đỗ, nhờ có công giúp rập nhà Trần nên được mang quốc tính, đổi gọi là Trần Khắc Chung. Nhà Trần rất ít khi ban quốc tính cho ai, nhất là ở buổi đầu của thời kì dựng nghiệp, vậy ắt hẳn là Khắc Chung trí dũng hơn người ? Xin trích dịch một đoạn sau đây trong *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 45 b và 46 a) và nhường lời phẩm bình về Khắc Chung cho người đọc :

"Giặc đánh vào Gia Lâm, Vũ Ninh, Đông Ngàn (vùng ngoại ô Hà Nội và Bắc Ninh ngày nay - ND), bắt được quân ta, thấy người nào cũng thích hai chữ *Sát Thát* bằng mực vào cánh tay, chúng tức lắm, giết hại rất nhiều. Sau, chúng tiến đến Đông Bộ Đầu (nay là khu vực dốc Hàng Than, đầu cầu Long Biên, Hà Nội - ND), dựng một lá cờ lớn. Vua muốn sai người đi do thám mà chưa tìm được ai. Chỉ huy cục thủ Đỗ Khắc Chung tiến lên tâu rằng : "Thần hèn mọn bất tài, nhưng xin được đi". Vua mừng mà nói : "Ngờ đâu trong đám ngựa kéo xe muối lại có ngựa kì, ngựa kì như thế ". Nói xong liền sai Khắc Chung đem thư xin giảng hòa. Ô Mã Nhi hỏi Khắc Chung rằng : "Quốc vương người vô lễ, sai người thích chữ *Sát Thát*, khinh nhờn thiên binh, lỗi ấy lớn

lâm'. Khắc Chung đáp "Chó nhà cắn người lạ không phải tại chủ nó. Vì lòng trung phần mà họ tự thích chữ thôi. Quốc vương tôi không biết việc đó. Tôi là cận thần, tại sao lại không khắc". Nói rồi, giơ cánh tay cho xem. Ô Mã Nhi nói : "Đại quân từ xa tới, nước người sao không quay giáo lại hội kiến, còn dám chống lệnh ? Càng bọ ngựa cắn bánh xe thì sẽ ra sao ?". Khắc Chung nói: "Hiền tướng sao không theo cách Hàn Tín bình nước Yên, cứ đóng quân ở biên giới, đưa thư báo trước, nếu không thông hiếu thì mới là có lỗi. Giờ bức hại nhau. Người ta nói, thú cùng thì cắn lại, chim cùng thì mổ lại, huống chi là người ?".

"Khắc Chung về rồi, Ô Mã Nhi nói với các tướng rằng : "Người này ở vào lúc bị uy hiếp mà lời lẽ vẫn tự nhiên, không hạ chủ nó là chích (tức bọn trộm cướp - ND), không nịnh mà tăng bốc ta là Nghiêu (tức Đường Nghiêu - ND), hẳn chỉ nói chó nhà cắn người, thật giỏi ứng đối, quả là không làm nhục mệnh vua. Nước nó còn có người giỏi, chưa dễ gì mưu tính được". (Nói rồi), sai quân đuổi theo để bắt Khắc Chung, nhưng không kịp nữa.

31 - MẠC ĐÌNH CHI ĐI SỬ

Mạc Đình Chi quê ở Chí Linh (Hải Dương), đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Thìn (1304). Ngay sau khi đỗ đạt, ông được sung chức Nội thư gia và bốn năm sau (năm Mậu Thân, 1308), ông được cử cầm đầu phái bộ sứ giả sang nhà Nguyên, mừng việc Nguyên Vũ Tông lên ngôi. Có một mẩu chuyện thú vị đã xảy ra trong chuyến đi sứ này của ông, được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 6, tờ 24 a và b) ghi lại như sau :

"Đình Chi thấp bé nên người Nguyên khinh ông. Một hôm, viên Tế tướng mời ông vào phủ, cho cùng ngồi. Lúc ấy, đang hồi tháng 5 tháng 6. Trong phủ có treo bức trường mông, trên thêu hình con chim sẻ vàng đậu cành trúc. Đình Chi vờ làm như mình nhầm tưởng là chim sẻ thật rồi chạy đến bắt. Người Nguyên thấy

vậy cười ồ, cho là người phương xa bị lậu⁽¹⁾. (Bất thành linh), Đĩnh Chi kéo bức trướng xuống, xé đi. Mọi người lấy làm lạ, hỏi tại sao, Đĩnh Chi đáp rằng, tôi nghe người xưa vẽ cảnh mai và chim sẻ chứ chưa hề thấy vẽ chim sẻ đậu cành trúc bao giờ. Nay bức trướng của Tể tướng lại có hình chim sẻ đậu cành trúc. Trúc là biểu tượng của bậc quân tử, chim sẻ là biểu tượng của kẻ tiểu nhân, Tể tướng làm như vậy là để tiểu nhân trên quân tử, sợ rằng đạo của tiểu nhân sẽ mạnh, đạo của quân tử sẽ suy, tôi vì thánh triều mà trừ giúp bọn tiểu nhân vậy. Mọi người nghe vậy đều phục tài ông”.

Lời bàn : Đĩnh Chi người thấp bé mà tài cao, đi sứ không làm nhục mệnh vua, một lòng canh cánh lo gìn giữ quốc thể, thật đáng kính lắm thay. Những kẻ ngạo mạn cười ồ khi Đĩnh Chi giả vờ bắt chim sẻ, sau khi nghe Đĩnh Chi cắt nghĩa việc làm của mình, chẳng hay họ có biết chính họ đã bị Đĩnh Chi mắng xéo là lũ tiểu nhân hay không. Xé bức trướng xong lại nói vì thánh triều mà trừ giúp bọn tiểu nhân, hẳn Đĩnh Chi muốn ngầm bảo rằng, sao mà thánh triều làm tiểu nhân đến vậy.

32 - TRẦN KHẮC CHUNG MẤT HẾT DŨNG KHÍ

Tháng 6 năm Bính Ngọ (1306), thực hiện lời hứa trước đó của Thượng hoàng Trần Nhân Tông, vua Trần Anh Tông đem Công chúa Huyền Trân gả cho vua Chiêm Thành lúc ấy là Chế Mân. Đáp lại, Chế Mân cũng đã đem đất hai châu Ô và Lý (vùng tương ứng với phần phía Nam tỉnh Quảng Trị cộng với toàn bộ tỉnh Thừa Thiên ngày nay) dâng cho Đại Việt làm sinh lễ.

Tháng 5 năm Đinh Mùi (1307), nghĩa là chỉ mới được mười một tháng kể từ khi Huyền Trân Công chúa về Chiêm Quốc thì Chế Mân mất. Hay tin này, Trần Anh Tông vội sai quan Nhập nội Hành khiển Thượng thư Tả bộc xạ là Trần Khắc Chung, cùng với An phủ sứ Đặng Văn, vào Chiêm Thành để tìm cách cứu Huyền Trân Công

(1) thô bỉ, quê mùa.

chúa. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 6, tờ 22 b và 23 a) viết rằng : "Theo tục lệ Chiêm Thành, hễ Vua mất thì Hoàng hậu phải lên giàn hỏa thiêu để chết theo. Vua biết thế, sợ Công chúa bị hại, bèn sai bọn Khắc Chung mượn cơ sang viếng tang, rồi nói, nếu hỏa táng Công chúa trước thì việc làm chay không có người chủ trương, chỉ bằng trước ra bờ biển chiêu hồn ở chốn ven trời, đón linh hồn (Chế Mân) cùng về rồi hãy lên giàn hỏa thiêu. Người Chiêm nghe theo. (Ra biển), Khắc Chung dùng thuyền nhẹ, cướp lấy Công chúa đem về, rồi tư thông với Công chúa, đi đường biển loanh quanh chậm chạp, lâu ngày mới về đến kinh đô. Hưng Nhượng Đại vương (tức Trần Quốc Tảng, con thứ của Trần Hưng Đạo) ghét lắm, mỗi khi thấy Khắc Chung thì mắng phủ đầu rằng, thằng này là diêm chẳng lành đối với nhà nước, họ tên nó là Trần Khắc Chung (ba chữ này cũng có nghĩa là nhà Trần sắp mất đến nơi - ND), thì nhà Trần lại mất về nó chăng ? Khắc Chung thường sợ hãi né tránh".

Lời bàn : Trước đó hơn hai chục năm, khi đất nước đang cơn binh lửa, chính Trần Khắc Chung đã dứng cảm nhận mệnh vua Trần, hiên ngang đi vào sào huyệt nguy hiểm của giặc, khiến cho tướng giặc là Ô Mã Nhi phải kính nể. Đến đây, giang sơn thái bình, họa binh đao không còn nữa, Hưng Nhượng Đại vương dù sao cũng không thể đem ví với Ô Mã Nhi, vậy mà sao Trần Khắc Chung phải sợ hãi mà né tránh. Dừng khi của Trần Khắc Chung mất hết rồi chăng ? Ất chẳng phải vậy. Kẻ tâm bất chính bao giờ cũng sợ lời ngay, mà đã là lời ngay thì chẳng cứ gì phát ra từ Hưng Nhượng Đại vương, từ bất cứ một ai, kẻ tâm bất chính cũng phải sợ vậy.

33 - LÒNG CHUNG THỦY CỦA UY TÚC CÔNG VÀ VĂN HUỆ CÔNG

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 6, tờ 25b) có chép hai mẩu chuyện về lòng chung thủy của Uy Túc Công và Văn Huệ Công. Xin tóm lược như sau :

Uy Túc Công (tên thật là Trần Văn Bích, con trai Trần Đạo Tái, cháu nội của Trần Quang Khải) có vợ là Công chúa Thiên

Trần. Công chúa Thiên Trân chẳng may mất sớm, vua Trần Anh Tông thương xót lắm, thân đến đưa tang. Uy Túc Công lần ra đất, khóc lóc rất thảm thiết, Vua đến cũng không dậy nổi, phải hai người dìu mới ra tiếp được. Bấy giờ, phần vì thấy Uy Túc Công có vẻ thương vợ quá, phần vì thời ấy có lệ định rằng, những ai lấy Công chúa, nếu Công chúa mất trước hoặc giả là bỏ nhau thì không được lấy vợ khác, nên ai cũng tin là Uy Túc Công nhất định sẽ ở vậy đến hết đời. Ấy vậy mà sau đó chẳng bao lâu, Uy Túc Công lại lấy Công chúa Huy Thánh.

Văn Huệ Công (tên thật là Trần Quang Triều, con của Hưng Nhượng Đại vương Trần Quốc Tảng, cháu nội Trần Hưng Đạo) có vợ là Công chúa Thượng Trân. Công chúa Thượng Trân cũng chẳng may mà mất sớm, vua Trần Minh Tông cũng thân đến đưa tang như trước đó vua cha đã đến đưa tang Công chúa Thiên Trân vậy. Khi Vua đến, Văn Huệ Công ra đón tiếp, tâu bày mọi việc rành mạch, xem bề ngoài như chẳng hề có đau buồn gì. Mọi người thấy vậy, ai cũng cho là chẳng bao lâu nữa, Văn Huệ Công sẽ lấy vợ khác, nào ngờ, về sau Văn Huệ Công lại đi tu suốt đời.

Lời bàn : Uy Túc Công đi lấy vợ khác, đó cũng là sự thường, chẳng thể coi là lỗi. Văn Huệ Công đi tu, ấy cũng chẳng phải là điều hay, vì xét ra, chùa chiền đâu chỉ để riêng đón những người góa vợ tới tu hành. Cái đáng bàn là ở đời, chớ nhìn sự việc một cách hơi hót để rồi đoán già đoán non. Lỗi có chăng chính là ở những kẻ vô công rồi nghề, chuyên đàm tiếu những điều mà chính họ cũng không hay biết gì cả.

34 - PHÍ TRỰC XỬ ÁN

Năm 1317, quan Hình bộ Lang trung của triều Trần, tên là Phí Trục, được Thượng hoàng Trần Anh Tông cho kiêm giữ chức An phủ Thiên Trường. Phí Trục là người nổi tiếng thông minh và làm việc rất cẩn thận nên ai cũng kính nể. Mỗi lần xử án. Phí Trục thường xem đi xét lại rất kĩ, thà mang tiếng là chậm, chớ quyết không chịu xử sai. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ,

quyển 6, tờ 34b) có chép lại một trong những vụ án do Phí Trục xử như sau :

"Bấy giờ, trộm cướp bắt đầu nổi lên, có tên Văn Khánh là đầu sỏ bọn cướp. Có người bắt được một tên cướp, giải lên nộp quan và bảo nó chính là Văn Khánh. Đến lúc tra hỏi, tên ấy nhận ngay, ai cũng cho là thực, duy có mỗi Trục vẫn ngờ. Án ấy để lâu không giải quyết. Thượng hoàng hỏi chuyện đó, Trục trả lời rằng, mạng người rất trọng, lòng tôi còn có chỗ ngờ, không dám liều lĩnh xử quyết. Không bao lâu sau, Thượng hoàng lại hỏi, Trục lại trả lời như lần trước. Thượng hoàng giận mà bảo rằng, nó đã nhận như thế, còn ngờ gì nữa. Trục tâu, nó không bị tra tấn khổ sở mà điềm nhiên thú nhận, thần trộm lấy làm ngờ. Một tháng sau, Văn Khánh thật quả nhiên bị bắt. Thượng hoàng do đó khen Trục có tài".

Lời bàn : Thời Phí Trục, khi quý tộc chết, người ta có thể đem hàng loạt gia nô chôn sống theo chủ mà vẫn không bị cho là phạm tội. Xem thế cũng đủ biết mạng người lúc ấy chẳng đáng là gì. Giữa thời sinh linh bị rẽ rúng ấy, Phí Trục dám nói mạng người rất trọng thì quả là lạ lắm. Hẳn ông cũng biết rõ rằng tâu bày như vậy với Thượng hoàng, ông rất có thể bị mang họa vào thân. Mối hay, làm quan toà cũng cần có dũng khí, bởi thiếu dũng khí thì chẳng bao giờ bảo vệ được công lí. Một khi quan tòa chỉ biết trước là lo làm vừa lòng đáng chí tôn, sau là lo giữ thân mình, cuối cùng mới tính sự đúng sai, thì công lí đành phải ngã nón mà chào bãi biệt. Tấm gương can trọng của Phí Trục thật đáng suy gẫm lắm thay !

35 - QUAN KIỂM PHÁP TRẦN KIẾN

Tháng tư năm Đinh Dậu (1297) vua Trần Anh Tông (1293 - 1314) đã bổ dụng Trần Kiến làm Đại an phủ sứ ở kinh sư, lại cho kiêm luôn chức Kiểm pháp của triều đình. Lí do việc bổ dụng này đã được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 8, tờ 25) ghi lại như sau :

"Trần Kiến là người cương trực, từng làm quan An phủ sứ ở Thiên Trường. (Hồi ấy) có người mang thức ăn đến biếu, Trần Kiến hỏi :

– Có việc gì mà biếu ?

Người ấy trả lời :

– Vì ở gần sở lệ.

Mấy hôm sau, người ấy đem việc đến cầu giúp, Trần Kiến giận lắm, lấy tay móc họng cho ói ra.

Đến đây, (Trần Kiến) được cất nhắc lên làm quan Kiểm pháp, xét xử công bằng, thỏa đáng, mọi người đều nói Trần Kiến có thể quyết đoán hình ngục được".

Lời bàn : Thường ngày chung sống mà sẵn lòng chia xẻ vui buồn với nhau, ấy là việc nghĩa, đời nào cũng nên giữ. Giao hảo mật thiết lâu ngày mà tặng nhau chút quà mọn, ấy là chân tình, chối từ là không phải lễ.

Trong chỗ không ngờ, Trần Kiến xuyết nữa thì bị mua chuộc. Ông giận là phải, móc họng cho ói ra cũng phải. Cổ nhân vẫn nói ăn quen bén mùi, mùi món ăn hồi lâu hễ ăn là dễ ghiền lắm. Than ôi, chức sắc ra đường được thiên hạ xới lời mời chào, có biết là trong muôn lời xới lời mời chào ấy, có những lời chứa đựng cả mưu toan !

36 - SỰ NGHIÊM CẦN CỦA THƯỢNG HOÀNG TRẦN ANH TÔNG

Thượng hoàng Trần Anh Tông húy là Thuyên, con của Trần Nhân Tông và Bảo Thánh Hoàng thái hậu, sinh ngày 17 tháng 9 năm Bính Tí (1276), được Nhân Tông truyền ngôi năm Quý Tị (1293), làm vua 21 năm (1293 - 1314), rồi nhường ngôi để làm Thái thượng hoàng 6 năm (1314 - 1320), mất ngày 16 tháng 3 năm Canh Thân (1320), thọ 44 tuổi. Bình sinh, Anh Tông là người nghiêm cần, xin theo sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kị, quyển 6, tờ 36 a- b và tờ 37 a- b) mà thuật lại mấy mẫu chuyện về Anh Tông như sau :

"Lúc còn trẻ, Anh Tông thích uống rượu, bị Nhân Tông răn bảo, từ đấy không bao giờ uống nữa. Ngài từng ban tước hơi nhiều cho các quan trong triều, Nhân Tông biết được, sai lấy sổ xem rồi ghi vào trong đó rằng, sao lại có một nước bé bằng bàn tay mà phong quan tước nhiều như thế. Từ đó, Anh Tông càng thận trọng khi ban chức tước".

"Huy Tư được phong làm Hoàng phi, khi đi theo hầu (thì tước ấy) chưa được phép ngồi kiệu. Bảo Từ Thái hậu lấy kiệu mình vẫn đi ban cho bà, Anh Tông trách rằng, Bảo Từ có thương yêu Huy Tư thì cho thứ khác là phải, chứ cái kiệu ngồi thì theo điển chế cũ, không thể cho được".

"Nguyễn Quốc Phụ làm Nội thư chánh chương, là cận thần của Nhân Tông. Khoảng năm Hưng Long (tức niên hiệu của Anh Tông, có từ năm 1293 đến năm 1314), khuyết chức Hành khiển. Khi Anh Tông chầu Nhân Tông ở chùa Sùng Nghiêm, Nhân Tông nói rằng Quốc Phụ được đấy. Anh Tông thưa, nếu lấy ngôi thứ mà bàn thì được, chỉ hiềm hấn nghiện rượu thôi. Nhân Tông im lặng, rồi Anh Tông cũng không cất nhắc, Quốc Phụ cuối cùng vẫn giữ chức cũ cho đến khi chết".

Lời bàn : Biết vâng mệnh vua cha mà bỏ hẳn rượu chè, ấy là hiếu. Sợ dùng kẻ rượu chè bê tha mà làm hỏng quốc gia đại sự, ấy là minh. Không dễ dãi với cả hoàng phi của mình, ấy là nghiêm. Gồm đủ cả hiếu, minh và nghiêm, xưa quả là hiếm có vua chúa như vậy. Ai đó vô tâm, ngày ngày chỉ lo vun quén, quyết hưởng cả những cái danh phận mình chưa được hưởng, ắt phải thấy hổ thẹn nếu có một lần nào đấy trót đại chê bai vua chúa thuở xưa.

37 - TRƯƠNG HÁN SIÊU BỊ PHẠT

7ương Hán Siêu sinh năm nào không rõ, chỉ biết ông mất năm 1354. Hán Siêu xuất thân là môn khách của Trần Hưng Đạo, từng lập công lớn trong hai cuộc kháng chiến chống quân xâm

lược Mông Nguyên lần thứ 2 (1285) và lần thứ 3 (1288). Bình sinh, Trương Hán Siêu là bậc văn tài lỗi lạc, tác giả của bài *Bạch Đằng giang phú* bất diệt và nhiều kiệt tác khác. Vua Trần vẫn thường gọi ông là thầy, không gọi bằng tên như các quan lại khác. Ông mất, triều Trần cho thờ ông ở Văn Miếu, sánh ngang với Chu Văn An và các bậc tiên nho xuất chúng.

Tuy có biệt tài văn chương, nhưng trong chính trị, ông lại là người bất cần. Bậc đồng liêu là quan Tổng chính đại khanh Lê Cư Nhân vẫn gọi mĩa ông là chân đá cầu nhà quê, ý rằng ông xét việc cũng như người nhà quê đá cầu, ít khi nào trúng. Xin kể ra đây một chuyện về ông, khi ông còn giữ chức Hành khiển (vào năm Bính Dần, 1326, thời vua Trần Minh Tông), được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản in, quyển 6, tờ 44 b) ghi lại như sau :

"Một hôm, Siêu nói trong triều rằng Hình quan Phạm Ngộ và Lê Duy ăn hối lộ. Vua lập tức sai điều tra. Hán Siêu bèn nói kín với người khác rằng, tôi làm việc ở chính phủ, được Chúa thượng tin dùng cho nên mới nói thế, biết đâu lại có chuyện tra xét này. Vua nghe vậy liền nói, Hành khiển là quan ở sảnh, Thẩm hình là quan ở viện, ta đều tín nhiệm cả, sao lại làm ta tin quan sảnh mà ngờ quan viện? Đến khi tra xét, Hán Siêu đuối lí, phải phạt 300 quan tiền".

Lời bàn : Phát ngôn bữa bãi đã là tội lớn, lợi dụng sự tin cần để phát ngôn bữa bãi rồi đang không vu hãm người thì tội lại càng lớn hơn. Lê Cư Nhân gọi ông là chân đá cầu nhà quê, ắt có chỗ lăm lăm, bởi trong việc này, Hán Siêu không đá cầu mà đá vào chân người đang đá cầu vậy. Ôi, sự đại dốt này đâu phải chỉ trả giá bằng ba trăm quan tiền ! Chừng như danh thơm một đời ông dày công tạo lập cũng đã bị mất bớt đi một phần rất đáng kể rồi . Tiếc thay !

38 - VỤ ÁN TRẦN QUỐC CHẨN

Trần Quốc Chẩn là con thứ của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn. Quốc Chẩn có con gái là Hoàng hậu của vua Trần Minh Tông (1314 - 1329). Mãi đến năm 1328, do Hoàng hậu vẫn

chưa có con trai nên ngôi Thái tử vẫn bỏ trống, nhiều kẻ lăm le lập con thứ của Trần Minh Tông. Vụ án Trần Quốc Chấn vì thế mới xảy ra. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 9, tờ 26) đã chép lại đầu đuôi vụ án này như sau :

"Trước đây, Thượng hoàng (chỉ Trần Anh Tông - ND) vẫn trông mong nhiều vào Quốc Chấn, muốn phó thác Nhà vua (chỉ Trần Minh Tông) cho ông. Đến lúc Thượng hoàng bị bệnh, mỗi khi Nhà vua vào thăm, Thượng hoàng bắt phải cùng đi với Quốc Chấn để khỏi sinh lòng hiềm nghi. Đến đây Nhà vua tuổi đã nhiều mà chưa quyết định được ngôi Thái tử. Quốc Chấn tự nhận mình là cố mệnh đại thần, lại là bố đẻ Hoàng hậu, nên cố chấp là đợi khi nào Hoàng hậu sinh con trai trưởng sẽ lập làm Thái tử. Văn Hiến Hầu (con của Trần Nhật Duật, không rõ tên) muốn đánh đổ Hoàng hậu để lập Hoàng tử tên là Vượng, bèn lấy 100 lạng vàng đút lót cho gia thần của Quốc Chấn là Trần Phẫu, xúi Trần Phẫu vu cáo Quốc Chấn âm mưu làm phản. Nhà vua tin lời Trần Phẫu, bắt Quốc Chấn giam ở chùa Tư Phúc, rồi đem việc ấy hỏi thiếu bảo Trần Khắc Chung. Khắc Chung vốn cùng bè đảng với Văn Hiến Hầu, lại là người cùng làng với mẹ đẻ của Vượng (bà Minh Từ Thái phi, người họ Lê, quê ở Giáp Sơn), hơn nữa, Khắc Chung từng giữ chức Sư phó để dạy Vượng, vì thế, Khắc Chung liền tâu ngay bằng câu thành ngữ *tróc hổ dĩ, phóng hổ nan* (bắt hổ dễ, thả hổ nguy !). Nhà vua bèn cấm tuyệt không cho Quốc Chấn ăn uống, bắt phải tự tử. Hoàng hậu phải thấm nước vào áo đưa đến cho uống. Quốc Chấn uống xong thì mất. Những người bị bắt lây lên đến hơn hai trăm, khi tra hỏi, ai cũng kêu gào là oan.

Về sau, vợ cả, vợ lẽ của Trần Phẫu ghen nhau, đem việc Văn Hiến Hầu đút lót vàng ra tố cáo. Nhà vua giao việc này cho quan giữ việc Hình ngục là Lê Duy xét hỏi. Lê Duy là người cương trực, lập tức tra xét ngay. Trần Phẫu phải tội lăng trì (tức xẻo thịt từng miếng cho đến chết), nhưng chưa kịp hành hình thì gia nô của Thiệu Vũ (con Quốc Chấn) đã xẻo thịt Trần Phẫu ăn sống gần hết. Văn Hiến Hầu tuy được tha tội chết, nhưng giáng làm thứ nhân, tước bỏ tên họ trong hoàng tộc".

Về chuyện này, sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 6, tờ 47 a-b) có chép lại lời bàn khá dài của sử thần Ngô Sĩ Liên. Xin được trích một đoạn trong lời bàn đó như sau :

"*Kinh Dịch* có câu : xét xem chỗ sáng tỏ thông suốt mà thi hành điển lễ. Quốc Chấn có lẽ chưa từng nghe bao giờ, nhưng nổi oan khuất của Ông thì phải làm cho rõ. Còn như Trần Khắc Chung cũng là nhân vật của một thời, vua trao cho hấn chức vị Sư bảo (chức Thiếu bảo, lo dạy Hoàng tử) và đem việc nước hỏi hấn, đáng lẽ phải hết lòng trung khuyên can để vua trở thành Nghiêu, Thuấn mới phải, đàng này lại vào hùa với kẻ quyền quý, vu hãm người ngay thẳng, đi theo bọn gian tà, đẩy người lành tới nổi oan khiên, hãm vua vào việc làm tội lỗi. Việc ấy mà còn nhần tâm làm được, thì có việc gì mà không nhần tâm làm được nữa ?".



Chim Phượng (đất nung) gắn trên ngói nóc nhà
(hiện vật của kho Tì Văn hóa (Hà - Nam - Ninh)

39 - TRẦN MINH TÔNG DẠY HOÀNG TỬ

Trần Minh Tông húy là Mạnh, được vua cha là Trần Anh Tông truyền ngôi năm 1314, ở ngôi vua 15 năm, nhường ngôi cho con là Thái tử Vượng (tức vua Trần Hiến Tông sau này) năm 1329 để làm Thái thượng hoàng 28 năm, mất ngày 19 tháng 2 năm Đinh Dậu (1357), thọ 58 tuổi.

Bình sinh, Thượng hoàng Trần Minh Tông thường hay lấy gương tốt, xấu của bề tôi các đời vua trước và lấy ngay nếp sống thanh đạm của chính mình để dạy các vị Hoàng tử. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 9, tờ 27 và 28) chép rằng:

"Sau khi đã nhường ngôi, Thượng hoàng lui về ở hành cung phủ Thiên Trường, mỗi khi các Hoàng tử vào chầu, Thượng hoàng thường bình luận đến nhân vật bản triều. Uy Túc Vương Văn Bích nói :

- Phàm bình luận nhân vật để dạy Hoàng tử, chỉ nên nói đến việc của người hay, còn việc người dở, hãy gạt bỏ đi, không nên nói để cho người nghe bắt chước.

Thượng hoàng nói :

- Việc làm của kẻ hay, người dở đều nên bàn đến cả, không thể gác bỏ thiên lệch được. Nếu con ta quả là người hiền thì nghe việc hay tất nghe mà bắt chước, nghe việc dở tất ghét mà tránh đi. Thế thì, kẻ hay, người dở đều có thể làm gương cả. Nếu con ta quả không hiền thì cứ gì phải thấy việc dở rồi sau mới bắt chước. Cứ xem như Thái Khang (vua thất đức của nhà Hạ, sau bị Hậu Nghệ đuổi đi - ND) là kẻ hôn quân, thì có phải vì ông vua đời trước chơi bời luông tuồng mà Thái Khang bắt chước đâu ? Dương Đế nhà Tùy, miệt nói việc của Nghiêu, Thuấn mà làm thì bạo ngược hơn Kiệt, Trụ, thế có phải thấy người hay mà bắt chước được đâu ?

Uy Túc Vương nghe nói, cúi đầu tạ tội.

Một hôm, Thượng hoàng mời Huệ Túc Vương là Đại Niên vào tắm điện (nơi ăn ngủ của vua – ND), bảo ngồi chơi. Thượng hoàng ăn cơm chay. Huệ Túc Vương vốn tính hay bài bác đạo Phật và đạo Lão, nhân đó nói rằng :

– Thần không biết ăn chay có lợi ích gì ?

Thượng hoàng dụ bảo :

– Ông cha ngày trước ăn chay nên ta cũng bắt chước, còn như bảo rằng ăn chay có ích lợi hay không thì ta không biết.

Huệ Túc Vương lặng lẽ lui ra.

Lời bàn : Dạy con, trước phải hiểu con. Minh Tông hiểu con mình cũng là hàng hiền nhân quân tử nên mới bao dạn đem hết việc hay dở của người xưa ra bàn. Đã bàn thì phải tin ở người nghe. Uy Túc Vương Văn Bích là bậc vương giả mà thiếu hẳn niềm tin ở các bậc vương giả, cúi đầu tạ tội là phải lắm.

Huệ Túc Vương bài bác việc ăn chay, nào biết bữa cơm chay của Thượng hoàng chẳng phải tinh cở mà Huệ Túc Vương thấy được. Hẳn là khi biết mình lỡ lời mà lặng lẽ lui ra, Huệ Túc Vương phải hiểu được thâm ý của Thượng hoàng.⁽¹⁾

Phép dạy người của Thượng hoàng Minh Tông quả đáng ghi vào sử sách.

40 - VUA TRẦN DẠY HIỆU KHẢ

Dưới triều Trần Minh Tông (1314 - 1329) có viên quan tên là Hiệu Khả, tài cán chẳng bao nhiêu nhưng lại liến thoắng và hay nịnh hót, đã thế còn ăn ở bất hiếu với cha mẹ . Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 6, tờ 45 b) có chép hai chuyện vua Trần dạy Hiệu Khả.

Chuyện thứ nhất kể rằng, một lần, vua Trần Minh Tông muốn thử lòng dạ Hiệu Khả, liền lấy ra hai cái tráp đựng quần áo, sai Hiệu Khả xếp loại tốt, xấu. Hiệu Khả chưa làm, Vua đã nói :

(1) Thời ấy Phật giáo được coi là quốc giáo, ăn chay là việc thường. Bài bác xã hội ăn chay cũng là xúc phạm quốc giáo, hậu quả của việc làm đại dốt ấy thật khó mà lường trước được.

- Một cái thì do chính tay Thái thượng hoàng tự làm, một cái do Nội nhân Lê Kế làm. Ta thấy cả hai đều tinh xảo, người nói cái nào khéo hơn.

Hiệu Khả xem đi xem lại một lúc lâu rồi nói giọng úp mở theo kiểu nước đôi rằng :

- Chúa thượng có cái khéo của chúa thượng, bề tôi cũng có cái khéo của bề tôi.

Vua Trần Minh Tông nghe xong liền phì cười.

Chuyện thứ hai kể rằng, có lần, Hiệu Khả ca ngợi vua Trần Minh Tông giỏi hơn vua cha là Trần Anh Tông (1293 - 1314). Vua biết Hiệu Khả là kẻ bất hiếu, muốn cho Hiệu Khả một bài học, bèn nghiêm sắc mặt, ngăn không cho Hiệu Khả nói tiếp, rồi phán rằng :

- Ai mà khen người khác giỏi hơn cha họ thì người ấy hẳn là bất hiếu với cha mẹ mình.

Lời bàn : Nếu phỗng đá mà biết nghe thì nghe xong chuyện thứ nhất, phỗng cũng phải phì cười, nhưng là cười khẩy chứ không phải là cười suông như vua Trần ; nghe xong chuyện thứ hai, phỗng cũng phải chảy nước mắt, nhưng không phải vì buồn mà là vì thẹn. Sứ cũ nói Hiệu Khả là kẻ lòng dạ trí trá, kể cũng chỉ lí lắm thay. Người xưa nói, làm con bất hiếu thì làm bạn tất sẽ bất nghĩa, làm tôi tất sẽ bất trung. Ai dám bảo lời ấy là ngoa!

41 - TRẦN KHẮC CHUNG BỊ PHẠT TỘI

Sau vụ tư thông với Công Chúa Huyền Trân (10 - 1307), uy danh của quan Hành khiển Trần Khắc Chung suy giảm rõ rệt. Các quan trong triều thường kiếm cớ để đàn hặc ông, kể cả khi xem ra ông chẳng có lỗi gì đáng kể. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 6) có chép lại hai chuyện Trần Khắc Chung bị đàn hặc và bị phạt. Chuyện thứ nhất (chép ở tờ 33 a) xảy ra vào tháng 6 năm 1315, dưới đời Trần Minh Tông (1314 - 1329).

"Lúc ấy Trần Khắc Chung làm chức Hành khiển. Quan Ngự sử dâng sớ nói rằng, chức vụ của Tể tướng, trước hết phải lo điều hòa âm dương. Nay Khắc Chung ở ngôi Tể tướng, không biết phối hợp trời đất cho khí tiết điều hòa, để đến nỗi mưa nắng trái trời, thế là làm quan không được công trạng gì cả. Khắc Chung cãi, tôi lạm giữ chức Tể tướng, chỉ biết cố sức làm những việc mà chức vụ phải làm, còn như hạn hán thì hỏi ở Long Vương, Khắc Chung đâu phải là Long Vương mà đổ tội được. Sau, nước sông lên cao, Vua đích thân đi xem xét việc đắp đê. Quan Ngự sử lại tâu, bệ hạ nên chăm sửa đức chính chỗ xem làm gì việc đắp đê nhỏ nhặt ấy. Nghe thế, Khắc Chung nói, khi dân bị nạn lụt, người làm vua phải cứu giúp tai họa khẩn cấp đó, sửa đức chính không gì lớn hơn là việc này, cần gì phải ngồi thính, tư lự rồi bảo là sửa đức chính".

Chuyện thứ hai (chép ở tờ 45 a-b), xảy ra vào mùa hè năm 1327, cũng dưới thời vua Trần Minh Tông. Chuyện kể rằng :

"Mùa hạ, tháng 5, sét đánh lãng tẩm, quần thần bàn việc ấy. Vua xuống chiếu phạt bọn Thiếu bảo Trần Khắc Chung và Hành khiển Đoàn Nhữ Hài, nặng nhẹ khác nhau. Sau hôm sét đánh, các quan họp bàn ở Nội Nhân Văn Cục. Các vương hầu cùng giải lao với Trần Khắc Chung và Đoàn Nhữ Hài. Khắc Chung nói chuyện với giọng hài hước, Nhữ Hài vội đứng dậy bỏ đi. Khắc Chung nói xong, mọi người đều cười, bị quan Ngự sử hặc tội⁽²⁾, Vua liền xuống chiếu phạt Khắc Chung và Nhữ Hài. Nhữ Hài cãi, lúc cười đùa thì thần đã đi rồi. Vua nói, Nhữ Hài nghe biết là đùa cợt mà không ngăn, lại bỏ mà đi, thế là cốt ý hăm吓 vào tội lỗi mà tính kế né tránh cho mình. Rốt cuộc vẫn phạt cả Nhữ Hài".

Lời bàn : Cười khi nghỉ giải lao có lẽ chưa phải là lỗi, cái lỗi là ở chỗ người từng phạm lỗi như Trần Khắc Chung sao còn dám cười. Quan Ngự sử vạch lá tìm sâu, lẽ ấy cũng dễ hiểu. Vua phạt Trần Khắc Chung, lại phạt luôn Đoàn Nhữ Hài, ấy là Nhà vua muốn nhân một chuyện cụ thể để dạy các quan không được vu hãm lẫn nhau đó thôi.

42 - TRẦN ANH TÔNG TRẢ LỜI SƯ PHỔ HUỆ

Ngày 16 tháng 3 năm Canh Thân (1320), Thượng hoàng Trần Anh Tông mất, thọ 44 tuổi (1276 - 1320). Những ngày Anh Tông ngã bệnh, bà Bảo Từ Thái hậu cho gọi nhà sư Phổ Huệ (cũng có sách viết là Phổ Tuệ) đến chùa Phổ Minh mở hội Quán đĩnh (Abhiseka), cầu Phật cứu độ cho Anh Tông mau khỏi. Nhưng rồi bệnh tình Anh Tông mỗi lúc một nặng thêm. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 6, tờ 39b) chép rằng :

"Anh Tông bệnh vừa chuyển nặng, Phổ Huệ xin được gặp để trình bày sự sống chết. Anh Tông sai người ra trả lời rằng :

- Sư hãy đến đây, ta chết rồi, Quan gia (chỉ vua Trần Minh Tông) có sai bảo gì thì cứ việc làm. Còn như chuyện sau khi chết ra sao thì Nhà sư cũng chưa chết, biết sao được mà trình bày việc chết với ta".

Lời bàn : Thời Trần, Phật giáo thịnh lắm. Nhiều vua Trần đi tu. Chính thân phụ của Anh Tông là Trần Nhân Tông, sau khi nhường ngôi một thời gian ngắn cũng đã đi tu, là người sáng lập, cũng là đệ nhất tổ của phái Thiền tông Trúc Lâm Yên Tử. Ở giữa thời Phật thịnh đến thế mà vẫn không thêm nghe nhà sư nói sự sống chết thì kể cũng là điều lạ.

43 - TẤM LÒNG CỦA ĐẶNG TẢO VÀ LÊ CHUNG

Đặng Tảo đỗ Thái học sinh (tức Tiến sĩ), làm quan dưới triều Trần Anh Tông (1293 - 1314), rất được Nhà vua tin dùng nên luôn được hầu cận. Lê Chung tuy chỉ là gia nhi (tức tôi tớ) nhưng nhờ lòng thành và siêng năng chăm chỉ, nên cũng được vua Trần Anh Tông rất mực thương yêu. Năm 1314, Trần Anh Tông nhường ngôi cho con để lên làm Thái thượng hoàng, Đặng Tảo và Lê Chung cùng được Anh Tông cho theo hầu. Năm 1320, Anh Tông lâm bệnh nặng, Đặng Tảo ngày đêm túc trực bên giường

để sẵn sàng viết di chiếu, còn Lê Chung thì lo sẵn sóc mọi sự cho Thượng hoàng. Khi Trần Anh Tông mất, vua Trần Minh Tông tự mình lo việc khâm liệm. Giúp việc hệ trọng này, ngoài Quốc phụ Thượng tể Trần Quốc Chấn, Vua cũng chỉ cậy nhờ thêm Đặng Tảo và Lê Chung mà thôi. Vậy mà an táng xong xuôi, Đặng Tảo và Lê Chung không màng đến ân thưởng. Cả hai cùng dọn nhà đến Yên Sinh để trông nom lăng tẩm của Thượng hoàng Anh Tông.

Hàng năm, vua Trần Minh Tông đều về bái yết lăng tẩm, nhưng lần nào Đặng Tảo và Lê Chung cũng lánh mặt, chẳng hề kể công để xin riêng điều gì. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 6, tờ 40 a) chép rằng :

"Vua thương Tảo nghèo, ban cho hai mươi mẫu ruộng, sai quan là Trần Thế Hưng mang giấy đến cho. Ruộng này, do trước đã ban cho Thứ phi của Vua là bà Thiên Xuân nên bà Thiên Xuân cứ giữ lấy giấy cũ mà cày cấy, vậy mà Tảo cũng không tranh chấp. Thế Hưng hay được, liền tâu thực với Vua. Vua lập tức thu giấy của Thiên Xuân, đem ruộng ban cho Tảo, vậy mà Tảo cũng chẳng lấy làm mừng. Lê Chung thì dờn hết cả mồ mả tổ tiên, bán hết gia tài điền sản, đem gia quyến vợ con đến Yên Sinh, chôn cất và làm nhà ở đấy. Cả hai người đều ở Yên Sinh cho đến lúc mất".

Lời bàn : Người xưa hay ghép lợi với danh để rồi luẩn quẩn suốt đời trong vòng danh lợi. Ông nghề Đặng Tảo và gia nhi Lê Chung thì khác hẳn. Hai người tuy phận có khác nhau mà tâm thành thì chỉ là một. Dẫu đã có Trần Thế Hưng nhắc nhở, vua Trần Minh Tông cũng chẳng thoát tiếng vô tâm. Đặng Tảo mất ruộng không hề buồn, được ruộng không hề vui, bởi hai chục mẫu ruộng đâu có thể sánh được với tấm lòng bao la của ông.

44 - CÁI DỮNG CỦA LÊ CƯ NHÂN

Lê Cư Nhân sinh năm nào không rõ, chỉ biết ông làm quan trải ba đời vua là Trần Minh Tông (1314 - 1329), Trần Hiến Tông (1329 - 1341) và Trần Dụ Tông (1341 - 1369), nổi tiếng là bạc

chính trực và liêm khiết. Thời Trần Minh Tông, tuổi tuy còn trẻ nhưng ông đã làm quan đến chức Tông chính đại khanh, từng cả gan chê quan Hành khiển Trương Hán Siêu làm chính trị chẳng khác gì *thôn cầu cước* (nghĩa là chân đá cầu nhà quê, sai nhiều mà đúng chẳng bao nhiêu).

Năm Trương Hán Siêu mất (1354) cũng là năm Lê Cư Nhân qua đời. Nhân việc này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 18 a) có chép lại một mẩu chuyện nhỏ về ông, gọn gàng mà sâu sắc như sau :

"Cư Nhân hỏi vua Minh Tông còn trị vì, giữ chức Nội mật, lại kiêm cả việc Thẩm hình. Có lần Cư Nhân tra xét án ngục ở nhà, bị quan Trung úy là Quách Lao hặc lỗi⁽¹⁾. Vua Minh Tông hỏi ông rằng sao không tránh đi. Ông trả lời rằng, thần thà chịu trách phạt chứ không dám lừa dối. Làm quan mà lừa dối thì làm sao mà thống lĩnh được liêu thuộc của mình. Xem những lời ông chê người khác và những lời ông tự nhận lỗi, cũng đủ biết ông là người ra sao. Khi mất, ông được truy tặng chức Nhập nội Hành khiển Hữu ti Lang trung Đồng tri Tả ti sự".

Lời bàn : Hành khiển là chức quan thuộc hàng đầu triều, uy quyền lớn lắm. Quan Hành khiển Trương Hán Siêu là bậc văn tài xuất chúng, người mà cả đến vua Trần cũng gọi bằng thầy, thì uy quyền lại còn lớn hơn nữa. Lê Cư Nhân chỉ sợ điều đúng chớ không sợ quan to nên mới dám chỉ trích quan Hành khiển Trương Hán Siêu.

Tra xét án ngục tại nhà thì làm sao mà tránh được lời đàm tiếu thị phi của thiên hạ ? Lê Cư Nhân không tránh mặt Quách Lao là sự thường, nhưng ở đời, kể đã mấy ai làm được sự thường ấy.

45 - THIÊU THỐN ĐƯỢC PHỤC CHỨC

Thời vua Trần Dụ Tông (1341 - 1369) có vị tướng quân tên là Thiêu Thốn (người làng Triệu Xá, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa ngày nay) được Vua sai làm thống lĩnh quân ở Lạng Sơn.

(1) Chỉ trích hay vạch lỗi của người khác một cách công khai.

Bấy giờ, Trung Quốc náo loạn bởi cuộc vùng dậy của Chu Nguyên Chương (sau là vua Minh Thái Tổ) nên tình hình biên giới vùng Lạng Sơn rất căng thẳng. Thiều Thốn là tướng tài nên được Vua sai lên đó tìm cách giữ yên biên ải. Các bộ sử cũ như *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 27 a) và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 10, tờ 19) đều chép rằng, Thiều Thốn do khéo phủ dụ quân sĩ nên ai cũng thích.

Nhưng, khi ông đang thành đạt, được quân dân Lạng Sơn quý trọng thì người em trai ông lại cậy thế mà làm nhiều điều cần quấy, buộc triều đình phải trị tội. Em trai ông bị phạt, ông cũng bị vạ lây, mất hết cả chức tước. Thương ông, quân sĩ buồn lòng, cùng nhau đặt lời mà ca rằng :

Trời chẳng thấu oan,
Ông Thiều mất quan.

Dẫu biết mình bị oan, Thiều Thốn vẫn cam lòng chịu tội, không hé răng kêu nửa lời. Quân sĩ thấy vậy lại càng buồn chán hơn và lại cùng nhau đặt lời mà ca tiếp :

Ông Thiều ra về,
Lòng ta tái tê.

sLời quân sĩ ta thán vâng đến tận triều đình. Nhà vua xét lại, miễn tội và phục chức cho ông. Quân sĩ bấy giờ mới vui mừng mà đặt lời ca rằng :

Trời đã thấu oan,
Ông Thiều lại làm quan.

Thiều Thốn tuy được phục chức nhưng chẳng bao lâu sau thì mất vì bệnh.

Lời bàn : Thân làm tướng mà chỉ lo ra oai thì quân sĩ sợ mà không kính, việc có thể xong mau trong nhất thời mà cơ nghiệp khó bền lâu. Dẽm lòng thành mà vỗ về thì quân sĩ cũng lấy lòng thành mà đáp lại, việc có thể chậm trễ chút ít trng nhất thời nhưng ân đức cơ nghiệp thì còn mãi với thiên thu. Lòng quân yên ả thì biên cương sao không yên được. Mới hay, muốn giữ nước, trước phải giữ lòng quân dân.

46 - LỜI CUỐI CÙNG CỦA VUA TRẦN MINH TÔNG

Ngày 19 tháng 2 năm Đinh Dậu (1357), Thượng hoàng Trần Minh Tông mất, thọ 58 tuổi. Thường thì trước phút lâm chung, sức cùng lực kiệt, trí tuệ thật khó mà minh mẫn nữa. Thượng hoàng Trần Minh Tông xem ra lại không phải vậy. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ quyển 7, tờ 20 a-b và tờ 21 a) chép rằng :

"Khi se mình ⁽¹⁾, triều đình muốn lập đàn chay cầu đảo ⁽²⁾. Minh Tông nghe biết chuyện, bèn gọi Hữu tướng quốc là (Trần) Phủ vào tận giường nằm để hỏi. Vua (đây chỉ Trần Dụ Tông – ND) sợ, lập tức sai Phủ tâu rằng, Phạm Ứng Mộng xướng nghị việc tự xin lấy mình chết thay cho Thượng hoàng. (Trần) Phủ vừa tâu lên thì Thượng hoàng nói :

– Ứng Mộng tự nhận làm địa vị của Chu Công thì cứ lấy thân mình mà chết thay cho cha hấn, còn đàn chay thì không được làm.

Bấy giờ, Hiến Từ Thái hậu phóng sinh ⁽³⁾ các giống súc vật để cầu cho Minh Tông khỏe lại. Minh Tông bảo bà :

– Thân ta không thể lấy con heo, con dê mà đổi được.

Khi bệnh đã trầm trọng, bèn cho gọi bọn thầy thuốc là Trâu Canh, Vương Định, Phạm Thế Thường vào coi mạch. (Trâu) Canh nói là mạch phiền muộn. Minh Tông liền ứng khẩu đọc một bài thơ cho bọn Trâu Canh nghe :

Coi mạch nói chỉ những chuyện phiền,
Trâu Canh nên hãy hốt thuốc tiên.
Chuyện buồn nếu kể hoài không dứt,
Chẳng hóa rước thêm nỗi muộn phiền.

(1) Không được khỏe. Bị bệnh.

(2) Cầu xin trời phạt hay thần linh giúp mình việc gì đó.

(3) Thả cho được sống tự do. Nhà Phật cho rằng, nếu lấy chim chóc hay muông thú bị bắt đem thả cho chúng được sống tự do thì cũng kể như đã làm điều phúc.

Lúc ấy, bởi Trâu Canh thường ra vào cung cấm, vẫn hay dùng những câu khác đời, những lời quỷ quyết, cốt để huyền hoặc Trần Dụ Tông nên Trần Minh Tông ghét lắm, bèn mượn bài thơ để châm biếm hấn. Khi thuốc dâng lên, Minh Tông nói :

- Người đời bao nhiêu khô nào, nay thoát được nỗi khô nào này thì mai lại gặp nỗi khô nào khác mà thôi.

Nói rồi, không chịu uống thuốc. Lúc bệnh đã quá nguy kịch, gọi quan hoạn là Nguyễn Dân Vọng đem bán thảo tập thơ ngự chế đốt đi. Dân Vọng còn do dự thì Minh Tông nói :

- Vật đáng tiếc hơn còn không thể giữ được, giữ gì thứ ấy.

Các Hoàng tử cùng đứng hầu cạnh, chờ nghe lời dạy cuối cùng, (Minh Tông) liền nói với họ :

- Các con cứ xem việc làm của người xưa, việc hay thì theo, việc dở thì lánh, cần gì phải nghe ta nói.

Minh Tông từng nói rằng :

- Bậc đế vương dùng người không phải là có tình riêng với người đó mà chỉ vì đó là người hiền thôi. Người đó theo đúng ý ta, giữ chức vụ cho ta, làm việc cho ta, chịu nhọc cho ta, cho nên ta coi là hiền mà dùng họ. Nếu ta cũng đúng là người hiền thì những người được ta dùng cũng hiền, kể như Nghiêu, Thuấn dùng Tắc, Khiết, Quỷ, Long vậy. Nếu ta không hiền thì những kẻ ta dùng ắt cũng không hiền, khác chi Kiệt, Trụ dùng Phi Liêm, Ác Lai vậy. Đó là "đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu" cùng loại thì hợp nhau. Kiệt, Trụ đâu phải có tình riêng gì với bề tôi của hấn. Bảo hấn là ngu tối thì được chớ bảo hấn có tình riêng thì không".

Lời bàn : Thượng hoàng Trần Minh Tông chợt nghĩ được những lời tốt đẹp nay trước phút lâm chung chăng ? Ất không hẳn vậy. Ngọn đèn sắp tắt bao giờ cũng lóe sáng lên một lần cuối cùng, đôi mắt tuệ trước lúc tàn thường vẫn để lại cho hậu thế những lời châu ngọc. Mỗi hay, muốn lóe sáng cả ở phút cuối đời thì sinh thời mình phải là một ngọn đèn. Minh Tông quả đúng là ngọn đèn của dĩ vãng, đầu đã tắt giữa cõi đời vẫn tỏa sáng trong sử sách vậy.

47 - VUA TRẦN DỤ TÔNG

7Trần Dụ Tông tên thật là Trần Hạo, con thứ mười của vua Trần Minh Tông, sinh ngày 19 tháng 10 năm Bình Tị (1336), lên ngôi ngày 21 tháng 8 năm Tân Tị (1341), lúc mới được 5 tuổi, làm vua 28 năm, mất năm Kỷ Dậu (1369), thọ 33 tuổi.

Ngày 15 tháng 8 năm Kỷ Mão (1339), Trần Dụ Tông (lúc ấy còn là Thái tử Hạo, mới ba tuổi) đi chơi ở hồ Tây, chẳng may bị té xuống nước, ngã đã bị chết đuối rồi. Bấy giờ, may có bậc danh y là Trâu Canh tận tâm cứu chữa mới thoát được. Trâu Canh có nói trước rằng: dùng kim châm thì sống lại nhưng sẽ bị liệt dương, sau quả y như vậy.

Trong 16 năm đầu đời Trần Dụ Tông, chính sự tạm cho là ổn, nhưng từ năm niên hiệu Đại Trị thứ nhất (1357) trở đi, Dụ Tông chơi bời quá độ, cơ nghiệp nhà Trần suy đốn rất mau. Năm 1366, vào một đêm cuối mùa hạ, Trần Dụ Tông đi chơi đêm ở xa trở về, bị kẻ cướp chặn đường lấy mất cả gươm báu lẫn ấn báu. Nhà vua cho đó là điềm báo trước sự chẳng lành, khó mà sống lâu hơn nữa nên lại càng thả sức chơi bời. Ba năm sau (1369) Dụ Tông mất, năm ấy, nhà Trần bị Dương Nhật Lễ cướp ngôi, phải mất một năm mới lấy lại được.

Thầy của Trần Dụ Tông là Quốc tử giám Tư nghiệp Chu Văn An từng nhiều lần khuyên can, dẫu "thất trăm số" vẫn không được Dụ Tông nghe tới, bèn treo mũ áo từ quan mà về.

Ngai vàng của nhà Trần từ ấy càng ngày càng mục ruỗng, không cách gì cứu vãn nổi.

Lời bàn : Thời mà dân thường bị cướp là thời loạn, còn như thời mà cả đến Hoàng đế cũng bị cướp thì phải gọi là đại đại loạn. Nhìn thần lũng đoạn, Chu Văn An dẫu "thất trăm số" mà Dụ Tông vẫn làm ngơ để Chu Văn An ôm thất vọng ê chề xuống suối vàng. Ôi, triều đình bất ổn, bảo sơn hà yên làm sao được. Dương Nhật Lễ cướp ngôi, ấy là loạn tiếp loạn, có gì lạ đâu !

48 - NGÔ DẦN MẤT GIA TÀI

Tháng 6 năm Quý Mão (1363), đời vua Trần Dụ Tông (1341 - 1369), triều Trần có một vụ án hơi khác thường. Bị can là Ngô Dần, lúc ấy đang làm trại chủ xã Đại Lai, bị triều đình ra lệnh tịch thu toàn bộ gia sản. Đầu đuôi vụ án này được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản in, quyển 7, tờ 25 b) chép lại văn tắt như sau :

"Trước đây, về đời vua Trần Minh Tông, cha của Ngô Dần có bắt được một viên ngọc rết rất lớn, bèn đem đến Vân Đồn (để bán). Các thuyền buôn tranh nhau mua. Một người chủ thuyền do muốn được vật lạ đó, liền dốc hết của cải để mua. Dần nhờ vậy mà giàu có. Vua Trần Minh Tông đem Công chúa Nguyệt Sơn gả cho Dần. Dần cậy giàu có, thông dâm với người con gái khác, lại có những lời lăng nhục Công chúa. Công chúa đem những việc ấy tâu Vua. Dần được tha tội chết nhưng bị tịch thu gia sản".



Hình rồng trên bê (đá).

Chùa Ngọc Khâm (Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh)

Lời bàn : Cha của Ngô Dẫn bắt được ngọc rết, cứ tưởng phứt chốc trở nên giàu có là may, có biết đâu ham của mà quên dạy con, kể cũng như bỏ mất một viên ngọc còn quý hơn cả ngọc rết nhiều lần nữa.

Vua Trần Minh Tông cũng vì ham của mà gả con cho nhà giàu, cho nên, Công chúa Nguyệt Sơn thực đã bị rề rúng trước khi về nhà chồng rồi đó vậy.

Một viên ngọc mà làm mờ mắt không biết bao người, kể cả thiên tử, chuyện khó tin mà có thật, quả đáng sợ lắm. Một khi của quý hơn người thì hạnh phúc đành phải ngậm ngùi mà chào vĩnh biệt thôi.

Triều đình tích thu gia sản của Ngô Dẫn là để trừ mầm hại cho phong hóa chăng ? Xem ra, triều đình lúc ấy cũng coi của hơn người, nếu không thì đã dùng hình pháp khác.

Viên ngọc rết, góม thay !

49 - PHÉP XỬ THẾ CỦA TRẦN NHẬT DUẬT

7 Trần Nhật Duật (1254 - 1330) là Hoàng tử thứ sáu của vua đầu triều Trần là Trần Thái Tông (1225 - 1258), tước Chiêu Văn Đại vương, làm quan thờ trái bốn đời vua là Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông và Minh Tông. Vào triều, Nhật Duật là Tể tướng, chính sự nhờ ông mà thêm phần rành mạch; về thái ấp, Nhật Duật là bậc nghiêm cẩn mà nhân từ, phong lưu mà vẫn liêm khiết, phong hóa một vùng ⁽¹⁾ cũng nhờ ông mà thêm phần tốt đẹp. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 3b và tờ 4a) có đoạn chép về ông như sau :

“Ông là người hòa nhả, độ lượng, mừng vui hay giận dữ đều không lộ ra nét mặt, trong nhà không bao giờ chứa roi để đánh gia nô, nếu có đánh thì cũng kể rõ tội rồi sau mới đánh. Có lần ông sai gia đồng giữ thuyền, tên này bị gia đồng của Quốc phụ (chị Trần Quốc Chấn -- ND) đánh. Có người đến mách, ông hỏi :

-- Có chết không ?

(1) Phong tục và giáo hóa tốt đẹp của cả một vùng.

Người đó trả lời :

- Chỉ bị thương thôi.

Ông nói :

- Không chết thì thôi, mách làm gì ?

Lại có người kiện thị tì của ông với Quốc phụ. Quốc phụ sai gia đồng tới bắt. Người thị tì chạy vào trong phủ, người đi bắt đuổi đến nhà giữa, bắt trời ầm ỉ. Phu nhân khóc lóc nói với ông :

- Ân chúa là Tế tướng, Bình Chương (chỉ Trần Quốc Chấn) cũng là Tế tướng. Vì ân chúa nhân từ, nhu nhược, nên người ta mới coi khinh đến nước này.

Nhật Duật vẫn ung dung không nói, xong, chậm rãi sai người ra báo kẻ thị tì rằng :

- Mày cứ ra đi, ở đâu cũng đều có phép nước cả".

Lời bàn : Làm cho tướng giặc hung hãn phải khiếp sợ như ông từng làm mới là khó, chứ làm cho đám gia nô thân phận thấp hèn phải khiếp sợ thì có khó gì. Nhà Nhật Duật không chứa roi, ấy là bởi ông muốn chỉ nhân với thiên hạ. Không chấp nhất sự vụn vặt, ấy cũng là phép xử thường của đấng đại trượng phu. Nhật Duật ung dung nên giữ được hòa khí, trong thì cốt nhục được tương thân, ngoài thì đồng liêu được hòa hiếu. Thế gọi là đại nghĩa. Ông tin ở phép nước. nước nhà há lại chẳng tin ông ?

50 - THƯỢNG HOÀNG TRẦN MINH TÔNG VỚI VIỆC CHỌN NGÀY

Tháng 7 năm Canh Ngọ (1330), Thuận Thánh Bảo Từ Hoàng thái hậu mất tại am Mộc Cảo (Yên Sinh, Hưng Yên). Bà là Hoàng hậu của vua Trần Anh Tông và là thân mẫu của vua Trần Minh Tông. Ngày 15 tháng 2 năm Nhâm Thân, Trần Minh Tông (bấy giờ đã nhường ngôi cho con là Trần Hiến Tông để lên làm Thái thượng hoàng) cho phụ táng bà vào Thái Lăng (tức lăng của Trần Anh Tông). Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 5 b) và

sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 9, tờ 33) có ghi lại việc này văn tắt như sau :

"Trước đó, Thượng hoàng sai các quan chọn ngày chôn cất. Có người bác đi, nói rằng :

- Chôn năm nay tất hại đến người chủ tể.

Thượng hoàng sai hỏi lại người đó rằng :

- Người biết là sang năm ta nhất định chết à ?

Người đó trả lời không biết. Thượng hoàng liền nói :

- Nếu sang năm mà ta chết thì lo xong việc chôn cất mẫu hậu sớm chẳng hơn là chết rồi mà vẫn chưa lo được việc đó ư.

Lễ cất hung phải chọn ngày là vì coi trọng việc chứ đâu phải cầu nê họa phúc như các nhà âm dương.

Rốt cuộc vẫn cứ hành lễ phụ táng ấy".

Lời bàn : Âm dương gia cho việc chọn ngày là hệ trọng, vì cho rằng việc này liên can mật thiết đến an nguy của người cử hành. Minh Tông thì khác. Nhà vua chọn việc trước, chọn ngày sau, nếu chỉ được phép chọn một trong hai thì Nhà vua chọn việc chứ không phải chọn ngày. Xem chuyện này, ai dám bảo người xưa là cổ hủ. Chép xong đoạn sử trên, Quốc Sử Quán triều Nguyễn phê ngay ba chữ là : "có kiến thức", gọn gàng mà đầy đủ lắm thay. Ai đó còn mê muội với chuyện ngày lành tháng tốt, há chẳng nên đọc chuyện này cho kĩ đó sao ?

51 - ĐỨC ĐỘ CỦA THUẬN THÁNH BẢO TỪ HOÀNG THÁI HẬU

7huận Thánh Bảo từ là Hoàng hậu của vua Trần Anh Tông (1293 - 1314) và là thân mẫu của vua Trần Minh Tông (1314 - 1329). Bà vốn là con gái của Hưng Nhượng Đại vương Trần Quốc Tảng, tức cháu nội của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn. Bà sinh năm nào không rõ, chỉ biết mất vào tháng 7 năm Canh Ngọ (1330). Bình sinh, bà là người đức độ, rất được người đương thời

kính trọng. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 1 a-b và tờ 2 a) chép rằng :

"Thái hậu nhân từ. Các con của Anh Tông, dù là do vợ thứ sinh ra, Bà cũng rất yêu dấu, chăm sóc như con mình. Công chúa Huệ Chân được Anh Tông yêu quý, Thái hậu cũng rất yêu nàng. Công chúa Thiên Chân là con đẻ của Thái hậu, nhưng khi được ban thức gì thì bà cho Huệ Chân trước, sau mới đến Thiên Chân. Anh Tông mất, Thái hậu càng chăm sóc Huệ Chân hơn trước. Đến như đối xử với các cung tần cũng rất thịnh tình, như nữ quan trong cung là Vương thị (mẹ đẻ của Huệ Chân), được Vua (Anh Tông - ND) yêu mà có thai, Thái hậu đã lấy cả Song Hương Đường (phòng ngủ của chính Thái hậu) cho làm nơi sinh nở. Vương thị sanh xong thì mất. Cung nhân ngấm tâu với Thượng hoàng (Anh Tông - ND) là Thái hậu giết Vương thị, nhưng Thượng hoàng vẫn biết Thái hậu là người nhân từ, liền nổi giận lấy roi đánh người cung nhân ấy. Thái hậu biết vẫn chẳng để bụng".

Lời bàn : Sau khi chép lại chuyện này cho gọn hơn, các tác giả sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chinh biên, quyển 9, tờ 31) phê rằng : "Rất phải đạo đàn bà, nghìn xưa ít có". Đạo đàn bà là gì ? Hẳn là mỗi thời quan niệm một khác, nhưng thời nào mà chẳng sợ sự hẹp hòi và ghen tuông. Dân gian có câu :

Bao giờ bánh đúc có xương
Bao giờ di ghè biết thương con chồng

Nguyễn Du cũng viết .

Rằng tôi chút phận đàn bà,
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.

It ra thì Thuận Thánh Bảo Từ Hoàng thái hậu cũng là một trong những ngoại lệ khá kính của hai câu tổng kết này vậy.

52 - SỞ HỌC CỦA TRẦN NHẬT DUẬT

Không thấy sử chép chuyện quý tộc họ Trần đi thi, nhưng sở học của những nhân vật như Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải, Trần Nguyên Đán ... v.v.. quả là đáng phục vô cùng. Đây chỉ xin

theo *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 2 a-b và tờ 3 a) để kể riêng sở học của Trần Nhật Duật, người được coi là nhà ngôn ngữ học lỗi lạc ở cuối thế kỉ XIII đầu thế kỉ XIV :

"Nhật Duật thích chơi với người nước ngoài, thường cười voi đến chơi ở thôn Bà Già. Thôn này có từ hồi Lý Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành. Vua Lý bắt được người Chiêm rồi cho về ở đây, theo tiếng Chiêm mà đặt tên thôn là Đa-gia-ly, sau người đời gọi sai thành thôn Bà Già. Nhật Duật đến chơi, có khi đến ba bốn ngày mới về.

Nhật Duật lại hay đến chơi chùa Tường Phù, nói chuyện với nhà sư người Tống, ở lại lâu mới về. Người nước ngoài đến kinh sư, thường kéo đến nhà ông. Nếu là khách Tống thì ông kéo ghế ngồi gần, chuyện trò suốt buổi, nếu là người Chiêm hay người các man tộc thì theo phong tục của họ mà tiếp đãi.

Đời Nhân Tông (1278 - 1293), sứ nước Sách-mã-tích (tức nước Tumasik, thuộc nhóm Mã Lai - Đa Đảo - ND) sang cống, (triều đình) không tìm được người phiên dịch, chỉ có Nhật Duật là dịch được. Có người hỏi ông vì sao biết tiếng nước họ. Ông trả lời rằng thời Thái Tông (1225 - 1258), sứ nước ấy sang, nhân có giao du với họ nên hiểu được đôi chút tiếng nước họ. Nhân Tông từng nói: "Chú Chiêu Văn (chỉ Trần Nhật Duật, vai chú ruột của vua Nhân Tông - ND) có lẽ là kiếp sau của người phiên lạc nên mới giỏi tiếng các nước đó". Hồi làm Tể tướng, ông thường qua nhà một người Tống là Trần Đạo Chiêu, nói chuyện với nhau hàng giờ không mỏi. Anh Tông biết chuyện, nói với ông rằng : "Tổ phụ là Tể tướng (Nhật Duật vai ông của Anh Tông nên Anh Tông gọi là Tổ phụ - ND), Đạo Chiêu tuy là người Tống, nhưng đã có Hàn lâm phụng chỉ (chức quan lo phiên dịch - ND), há nên ngồi nói chuyện với hần".

Theo lệ cũ, sứ Nguyên sang phải sai người biết tiếng để phiên dịch, Tể tướng không được nói chuyện trực tiếp với họ, làm thế dễ lỡ có gì sai sót thì đổ lỗi cho người phiên dịch. Nhật Duật thì không thế. Tiếp sứ Nguyên, ông thường nói chuyện thẳng với họ mà không mượn người phiên dịch. Khi sứ xong việc, về nơi nghỉ

ngồi thì dặt tay cùng về, ngồi uống rượu vui vẻ như bạn quen biết. Sử Nguyên hỏi ông : "Ông là người Chân Định (vùng thuộc tỉnh Hà Bắc của Trung Quốc ngày nay - ND) tới làm quan ở đây chờ gì ? ". Nhật Duật ra sức cãi lại nhưng họ vẫn không tin, có lẽ vì hình dáng và tiếng nói của ông giống người Chân Định".

Lời bàn : Ai từng học ngoại ngữ mới biết học ngoại ngữ khó như thế nào. Học một lúc thông thạo cả tiếng Trung Quốc, tiếng Mông Cổ, tiếng Chăm, tiếng Tumasik, tiếng các dân tộc ít người ... như Trần Nhật Duật lại càng khó hơn. Học đến độ nói tiếng nước ngoài chẳng khác gì người nước ngoài, khiến không thể tin đó là người Việt, học thông thạo đến độ có thể tư tiếng nước này mà suy đoán đúng được tiếng của nước khác cùng một ngữ hệ, thì cổ kim chẳng mấy ai được như Nhật Duật.

Tước Đại vương, chức Tể tướng, giàu không ai bằng ông, sang cũng chẳng ai bằng ông, và bận quốc gia đại sự chắc cũng chẳng mấy ai như ông, vậy mà ông vẫn ham học, dám học và học giỏi. Điều cần nói thêm là Nhật Duật sống rất nghệ sĩ, trong nhà không lúc nào dứt tiếng đàn ca. Đọc sử, có người hỏi rằng : Nhật Duật học vào lúc nào mà giỏi thế. Ôi, cái sai khó sửa đã chưa dừng ngay trong câu hỏi này. Ở đời, chỉ nên hỏi nhau là học như thế nào chứ đừng bao giờ hỏi là học vào lúc nào. Tạo hóa cho ai thêm riêng một giờ trong một ngày đâu.

53 - CHUYỆN ĐOÀN KHUNG XÉT ĐOÁN VIỆC CHỮA CHÁY

Đoàn Khung làm quan thời Trần suốt ba đời vua là Thánh Tông, Nhân Tông và Anh Tông. Thời Trần Anh Tông (1293 - 1314) ông giữ chức Kiểm pháp quan, nổi tiếng là bậc xét án minh bạch, vẫn được vua khen là người thông minh và nhớ lâu.

Thực sự, chức vụ ban đầu của ông là Nội thư gia. Bởi chức ấy mà ông luôn có dịp được hầu cận Nhà vua, có điều kiện thuận lợi để thi thố tài năng của mình ngay trước mặt vua. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản in, quyển 5, tờ 37a và 37b) có chép một đoạn khá độc đáo thời ông làm chức Nội thư gia đời Trần Thánh Tông (1258 - 1278) như sau :

"Hồi đó, nhà dân ở kinh thành thường bị cháy về ban đêm. Vua ra ngoài thành xem xét việc chữa cháy. Nội thư gia Đoàn Khung đi theo. Vua sai điếm xem người nào đến chữa cháy và ai đã đến trước. Khung ấn đầu từng người một, bảo ngồi xuống để đếm, xong, tâu rõ người nào đến trước, người nào đến sau. Vua hỏi : "Tại sao biết được?". Khung trả lời : "Thần ấn đầu từng người, thấy ai tóc thấm mồ hôi và có tro bụi bám vào nhiều thì đó là người đến trước và cố sức chữa, người nào đầu tóc không có mồ hôi và tro bụi khô bay là người đến sau không kịp chữa". Vua cho là giỏi, có ý cất nhắc để dùng".

Lời bàn : Vua đích thân đi xem xét việc chữa cháy, đó âu cũng là một sự lạ. Vua kiên nhẫn xem xét cho đến lúc qua cơn hỏa hoạn, lại còn sai quan ghi nhận công lao của từng người chữa cháy, sự ấy có lẽ còn là hơn. Gặp được vua ấy, bậc có tài trí như Đoàn Khung được cất nhắc là phải lắm. Tài mọn mà còn được đáng chỉ tôn biệt đến, huống chi kẻ sách mưu lược lớn của lương thần. Thuật dùng người của Thánh Tông thật đáng để cho chúng ta suy gẫm lắm thay !

54 - DOÃN ĐỊNH VÀ NGUYỄN NHƯ VI BỊ BÀI CHỨC

Nam Nhâm Ngọ (1342), triều Trần sai trùng tu Ngự sử đài. Việc xong, Thượng hoàng Trần Minh Tông ngự tới xem xét, cùng đi có quan Ngự sử Trung tán là Lê Duy theo hầu. Bởi việc này mà các quan Giám sát Ngự sử là Doãn Định và Nguyễn Như Vi bất bình, rồi cùng vì bất bình mà hóa ra ghen妬 nên cả hai bị bãi chức. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản in, quyển 7, tờ 11 b và 12 a) chép rằng :

"Bấy giờ đã trùng tu xong Ngự sử đài. Sáng sớm, Thượng hoàng ngự tới. Ngự sử Trung tán Lê Duy theo hầu. Thượng hoàng trở về cung rồi Doãn Chính và Nguyễn Như Vi mới đến. Cả hai bèn làm sớ kháng nghị, nói là Thượng hoàng không được vào Ngự sử đài, lại còn hặc tội Lê Duy không biết can ngăn, lời lẽ rất gay gắt. Thượng hoàng gọi họ đến, dụ rằng :

- Ngự sử đài cũng là một trong các cung điện, chưa từng có cung điện nào mà thiên tử lại không được vào. Và chẳng, trong Ngự sử đài xưa kia còn có chỗ để thiên tử giảng học, các bạ thư chỉ hậu dâng hầu bút nghiên cũng ở đó ca. Đó là việc cũ về việc thiên tử vào Ngự sử đài. Ngày xưa, Đường Thái Tông còn xem cả thực lục, hướng chỉ là việc vào Ngự sử đài.

Bọn Đinh cố cải, mấy ngày vẫn không thôi. Vua (chỉ Trần Du Tông - ND) dụ họ hai ba lần cũng không được, bèn bãi chức hết cả.

Lời bàn : Theo điển lễ, thiên tử không nên tới ngự sử đài, ấy là vì làm thế sẽ tạo ra sự thân mật qua mức bình thường, khiến các quan Ngự sử khó bề can gián khi vua có lỗi. Thiên tử phải chăm chú đọc sử, nhưng chỉ là sử viết về cha ông đã khuất của mình, học chỗ hay, tránh chỗ dở và nghiêm xét lời bình phẩm của sử gia để sửa đức chính, chứ không được đọc thực lục là sử viết về chính mình, cốt giữ cho sử gia sự khách quan và trung thực, không bị mang vạ khi viết về chỗ dở của thiên tử đang trị vì. Thương hoàng Minh Tông ngự đến Ngự sử đài ngay sau khi mới trúng tu, ấy là sự thường, không trái điển lễ. Doãn Đĩnh và Nguyễn Nhu Vi trách cứ cả Thương hoàng trong việc này là quá đáng. Làm phức tạp một việc vốn chỉ rất đơn giản là điều tội lỗi của đáng chán dân. Ôi, chính trực và gan dớn vốn dĩ hoàn toàn khác nhau, vậy mà sao người đời dễ lẫn lộn thế !

55 - BẢO UY VƯƠNG VỚI CÁI GIÁ CỦA MỘT TẮM ÁO

7háng 6 năm Đinh Hợi (1347), Bảo Uy Vương phạm tội, bị triều đình nhà Trần đuổi khỏi kinh sư, nói là cho làm chức Phiêu kỵ Tướng quân ở trấn Vọng Giang (đất Diễn Châu, Nghệ An ngày nay) nhưng Bảo Uy Vương đi chưa đến nơi thì đã bị võ sĩ của triều đình đuổi theo và giết chết. Vì sao một quý tộc cao cấp như Bảo Uy Vương lại bị giết chết một cách thê thảm như vậy. Đầu đuôi vụ án này được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 13 b và tờ 14 a) chép lại như sau :

"Buổi đầu dựng nước, thuyền buôn nước Tống sang dâng người nước Tiều Nhân, thân dài bảy tấc, tiếng như ruồi nhặng, không thông ngôn ngữ, lại dâng một tấm vải hoa hoàn, giá mỗi thước ba trăm quan tiền, cất giữ nhiều đời làm của quý. Sau, đem may áo cho Vua (đây chỉ Trần Dụ Tông - ND), vì cất hơi ngấn nên Vua sai cất trong nội phủ. Bảo Uy Vương tư thông với cung nhân và lấy trộm áo ấy. Một hôm, Bảo Uy mặc áo ấy vào trong, mặc thêm áo khác che ở ngoài rồi vào chầu, tâu việc trước mặt Thượng hoàng, ngõ đầu, tay áo trong lộ ra. Thượng hoàng trông thấy, có ý nghi bèn sai người kiểm xét lại, quả thấy áo quý cất giữ đã mất. Người cung nhân (tư thông với Bảo Uy Vương) sai thị tì giả đến nhà Bảo Uy Vương lấy áo đem về, rồi ngấm đem vào cung dâng trình. Thượng hoàng không nổi giết, đuổi Bảo Uy ra làm quan ở trấn ngoài, nhưng lại sai võ sĩ đi thuyền nhẹ đuổi theo, đến sông Vạn Nữ (tức sông Trinh Nữ ở Yên Mô, Ninh Bình) thì kịp, giết chết Bảo Uy Vương, quăng xác vào bãi cát rồi về"

Lời ban : Người nước Tiều Nhân, chắc chỉ là người lừa, không rõ lại buôn Trung Quốc bắt ở đâu đem đến, có lẽ sử cũ thấy lạ nên chép là người nước Tiều Nhân. Vải hoa hoàn cũng tức là vải hoa cân, được sách xưa giải thích nhiều cách khác nhau, khi thì bảo là vải chịu lửa, khi lại nói vải giặt bằng lửa, đại khái, ta cứ cho là thứ vải vua quý vua là.

Xưa nay, có thể có kẻ "đôi ăn vụng, túng làm càn" con như đường đường là đấng vương tước như Bảo Uy, có đâu nghèo đến nỗi phải ăn trộm áo vua.

Tư thông với cung nhân đã là một lần ăn trộm, ấy là trộm tình. Mượn tay cung nữ để lấy áo vua là lại thêm một lần ăn trộm nữa, ấy là trộm của. Sinh ra trên nhung lụa mà vẫn ăn trộm thì con người ấy chẳng đáng sống giữa cõi đời. Cái giá của tâm áo mà Bảo Uy phải trả, sao mà đắt thế !

56 - HIẾN TỪ TUYỀN THÁNH THÁI HOÀNG THÁI HẬU

Hiến Từ Tuyên Thánh Thái hoàng Thái hậu nguyên là trưởng nữ của Đại vương Trần Quốc Chấn, được vua Trần Minh Tông sách phong làm Hoàng hậu vào tháng 12 năm Quý Hợi (1323).

Đền năm Đinh Dậu (1357), Trần Minh Tông mất, bà được vua Trần Dụ Tông tôn phong làm Thái hoàng Thái hậu. Ngày 14 tháng 12 năm Kỷ Dậu (1369), bà bị kẻ tiếm ngôi là Dương Nhật Lễ giết chết. Nhân cách của bà ra sao, sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 30 a-b và tờ 31 a-b) vừa chép vừa bàn rất xác đáng như sau :

- Thái hậu vốn tính nhân hậu, có nhiều công lao giúp rập. Trước kia, khi Minh Tông còn ngự ở Bắc cung, có tên gác cổng bắt được một con cá bống trong giếng Nghiêm Quang, mồm có ngậm vật lạ, moi ra thấy có chữ, toàn những lời trừ yểm, ghi tên Dụ Tông, Cung Túc, Thiên Ninh (đều là con đẻ của Hiến Từ). Tên gác cổng cầm lá bùa tâu lên vua. Minh Tông sợ lắm, truyền bắt hết cung nhân, bà mụ, thị tì ra tra hỏi. Thái hậu thưa :

- Khoan đã, sợ trong đó có kẻ bị oan, thiếp xin tự mình bí mật xét hỏi trước.

Minh Tông nghe theo. Thái hậu sai người hỏi tên gác cổng :

- Gần đây, phòng nào trong cung có mua cá bống ?

Tên gác cổng trả lời là Thứ phi Triều Môn. Thái hậu nói cho Minh Tông biết, Minh Tông lập tức ra lệnh tra xét cho ra. Thái hậu tâu rằng :

- Đây là việc trong cung, không nên hở ra ngoài. Thứ phi Triều Môn là con gái của Cung Tĩnh Vương, nếu để hở ra thì Quan gia sẽ sinh hiềm khích với Thái uy. Thiếp xin bỏ qua chuyện này, không xét hỏi nữa.

Minh Tông khen bà là người hiền. Đến khi Minh Tông băng, vị tướng quân là Trần Tông Hoắc muốn tỏ ra trung thành với Dụ Tông, bèn thù dật việc này, làm Thái úy xuýt nữa bị hại, nhờ Thái hoàng cố sức cứu đỡ mới thoát. Người bấy giờ ca ngợi bà là đã trọn đạo làm mẹ, tuy là phận con trưởng, con thứ không giống nhau, mà lòng nhân từ của bà thì đối với con nào cũng thế. Với bà, ân nghĩa vua tôi, cha con, anh em, không một chút thiếu sót, từ xưa đến nay chưa ai có được như vậy. Người xưa có nói "Nghĩa, Thuần trong nữ

giới", Thái hậu được liệt vào hàng ấy. Bà từng hối tiếc về việc lập Nhật Lễ. Sau Nhật Lễ ngẫm đánh thuốc độc giết bà".

Người kể chuyện không dám góp thêm lời bàn, chỉ xin có một chú thích nhỏ : mấy chữ "Nghieu Thuấn trong nữ giới" vốn là lời vua Tống Anh Tông (Trung Quốc) ca ngợi Cao Hoàng hậu nhà Tống, nguyên văn phiên âm Hán Việt là "Nữ trung Nghieu Thuấn".

57 - CHU VĂN AN

Chu Văn An sinh năm nào không rõ, chỉ biết Ông mất vào năm Canh Tuất (1370), được vua Trần Nghệ Tông (1370 - 1372) truy tặng tước Công và được tòng tự ⁽¹⁾ ở Văn Miếu. Ông tên chữ là Linh Triệt, hiệu là Tiểu Ẩn, thụy là Văn Trinh. Sử cũ đã trang trọng dành nhiều đoạn để ca ngợi danh tiết của ông, nay xin theo *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 34a-b và tờ 35a-b) kể tóm lược như sau:

"(Chu Văn) An người Thanh Đàm (nay là Thanh Trì, ngoại ô Hà Nội - ND), tính cương nghị, thẳng thắn, sửa mình trong sạch, bền giữ tiết tháo, không cầu lợi lộc. Ông ở nhà đọc sách, học vấn tinh thông, nổi tiếng khắp cõi, học trò đầy nhà. Có người đỗ đại khoa như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát, làm đến chức Hành khiển mà vẫn nghiêm giữ lễ học trò, khi đến thăm thầy thì lạy ở dưới giường, được nói chuyện với thầy vài câu rồi mới đi xa là lấy làm mừng lắm. Kẻ xấu thì ông nghiêm khắc quát mắng, thậm chí la hét không cho vào. Ông sống trong sạch, thẳng thắn, nghiêm nghị, lắm liệt đáng sợ đến như vậy đấy.

Vua Minh Tông mời ông làm Quốc tử giám Tư nghiệp và dạy Thái tử. Vua Dụ Tông ham chơi bời, lười chính sự, quyền thần lấn kẻ coi thường phép nước, (Chu Văn) An khuyên can mà Dụ Tông không nghe, bèn dâng sớ xin chém bảy tên nịnh thần, đều là những kẻ có thế lực, được Vua yêu, người bấy giờ gọi sớ ấy là

(1) Cho được thờ tự.

"thất trăm số". Nhưng, số ấy dâng lên mà không được Vua trả lời, ông liền treo mũ áo mà về quê.

Ông thích núi Chí Linh (Hải Dương - ND), bèn đến ở đấy, khi nào có triều hội lớn thì về kinh sư. Dụ Tông đem chính sự giao cho ông nhưng ông từ chối không nhận. Hiến Từ Thái hoàng Thái hậu bảo :

- Ông ta là người không thể bắt làm tôi được, ta làm sao mà có thể sai bảo được ông ta.

Vua sai nội thần đem quần áo ban cho ông, ông lấy tạ ơn xong rồi đem cho người khác hết, thiên hạ cho ông là bậc cao thượng. Đến khi Dụ Tông băng (1369), giềng mối họ Trần tuyệt mất, nghe tin các quan lập vua mới (chỉ Trần Nghệ Tông - ND), ông mừng lắm, chống gậy đến xin bái yết, xong lại trở về quê, từ chối không nhận chức gì cả. Ông mất, Vua sai quan đến tế, ban tặng tên thụy là Văn Trinh. Ít lâu sau lại lệnh cho ông được tòng tự ở Văn Miếu".

Lời bàn của sử thần Ngô Sĩ Liên : "Người hiền được dùng ở đời thường lo vua không thi hành điều sở học của mình. Vua thì dùng người hiền mà hay lo người hiền không theo ý muốn của mình. Cho nên, vua tôi gặp nhau, từ xưa đã là rất khó. Nho gia nước Việt ta được dùng rất nhiều, nhưng kẻ thì chỉ nghĩ đến công danh, kẻ thì lo làm giàu, kẻ chỉ xu phụ, kẻ chỉ cốt ăn lộc giữ thân, ít ai chịu để tâm đến đạo đức, lo nghĩ việc giúp vua nêu đức tốt để cho dân được nhờ. Tô Hiến Thành thời Lý và Chu Văn Trinh đời Trần có lẽ cũng gần được (là người để tâm đến đạo đức, giúp vua nêu gương sáng cho đời). Nhưng Hiến Thành gặp được vua sáng nên công danh sự nghiệp được thấy ngay đương thời, còn Chu Văn Trinh đời Trần không gặp được vua anh minh nên chính học của ông phải đến đời sau mới thấy được. Văn Trinh thờ vua thì thẳng thắn mà can ngăn, xuất xứ thì làm theo nghĩa lý, đào tạo người tài thì công khanh đều ở cửa nhà ông mà ra, tiết tháo của ông cao thượng đến thiên tử cũng không bắt làm bề tôi được. Huống chi, tư thế đương hoàng ma đạo làm thấy được nghiêm, giọng nói lẫm liệt mà bon nình hot phải sợ. Ngàn năm về sau, nghe phong độ của ông, há kẻ điêu ngoa lại không thành liêm chính, kẻ yếu hèn lại không biết tự lập hay sao ? Nếu không tìm hiểu nguyên cớ, thì ai biết thụy hiệu ⁽¹⁾ của ông xứng

(1) Tên hiệu của người chết, do người sống căn cứ vào hành vi tốt xấu lúc sinh thời của người đã chết ấy mà đặt ra.

đáng với con người của ông. Ông xứng đáng được coi là ông tổ của Nho gia nước Việt để thờ trong Văn Miếu. Những người khác như Trần Nguyên Đán là bậc hiền tài trong khanh sĩ, cùng họ với vua, tuy có khí phách trung phần nhưng lại bỏ tay bỏ mặt vận nước không biết làm sao, chỉ lánh quyền tướng quốc để mong bảo toàn gia thuộc. Trương Hán Siêu là quan văn học, tài vượt hẳn mọi người, tuy cứng cỏi, chính trực nhưng lại chơi với kẻ không đáng chơi, gả con gái cho người không đáng gả⁽¹⁾. Họ so với Văn Trinh có gì đáng kể, huống hồ những kẻ còn kém hơn hai ông này".



Gạch có hình cánh hoa chanh.
Hiện vật của kho Viện Bảo tàng Mỹ thuật.

(1) Đây là lời Ngô Sĩ Liên, cơ sở chứng cứ của những lời bàn này đến nay vẫn chưa được biết đầy đủ. Sinh thời Trương Hán Siêu không chơi với văn quan hay võ quan mà chỉ thích giao du với hoạn quan. Có lẽ vì thế mà bị Ngô Sĩ Liên cho là "chơi với những kẻ không đáng chơi" chăng? Riêng việc "gả con cho những người không đáng gả" thì vẫn chưa rõ, chỉ xin dẫn nguyên văn lời của Ngô Sĩ Liên mà thôi (ND).

58 - HÔN ĐỨC CÔNG DƯƠNG NHẬT LỄ

Vua Trần Minh Tông có bảy vị Hoàng tử. Năm 1329, Minh Tông nhường ngôi cho Hoàng tử trưởng là Thái tử Vượng, đó là vua Trần Hiến Tông (1329 - 1341) để lên làm Thái thượng hoàng. Ngày 11 tháng 6 năm Tân Tị (1341), vua Trần Hiến Tông mất, con thứ của Minh Tông là Hoàng tử Hạo lên ngôi, đó là vua Trần Dụ Tông (1341 - 1369).

Về thế thứ, Hạo là Hoàng tử thứ tư, trên Hạo, ngoài vua Hiến Tông đã mất, còn có Cung Túc Vương Dục và Cung Tín Vương Trạch.

Ngày 25 tháng 5 năm Kì Dậu (1369), vua Trần Dụ Tông mất, cuộc tranh giành quyền lực trong quý tộc bắt đầu. Hoàng hậu của Minh Tông, lúc này được tôn là Hiến Từ Tuyên Thánh thái hoàng Thái hậu, đã ủng hộ con thứ của Cung Túc Vương Dục là Nhật Lễ lên nối ngôi. Bấy giờ, Cung Túc Vương Dục đã mất, Nhật Lễ cũng không phải là con đẻ của Ông. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 29 a) chép rằng :

"Nhật Lễ là con của người làm trò tên là Dương Khương. Mẹ Nhật Lễ khi diễn trò có tên là Vương Mẫu. Sở dĩ có tên này vì bà hay diễn tích "Vương Mẫu hiến bàn đào" mà vai Vương Mẫu do bà đóng, nhân đó lấy làm tên mình. Bấy giờ, bà đang có thai, Dục thích sắc đẹp nên lấy làm vợ, khi bà sanh, Dục nhận (Nhật Lễ) làm con mình. Lúc ấy, Thái hậu bảo các quan rằng, Dục là con đích trưởng mà không được nối ngôi vua, lại sớm lìa đời, Nhật Lễ chẳng phải là con Dục đó sao. Nói rồi, đón Nhật Lễ làm vua, truy phong Dục làm Thái bá".

Nhật Lễ lên ngôi, tôn phong bà Hiến Từ Tuyên Thánh làm Thái hoàng Thái hậu, nhưng chỉ được sáu tháng sau thì đánh thuốc độc giết chết bà ở ở trong cung. Nhật Lễ lấy lại họ Dương, hòng cướp lấy ngôi báu của họ Trần. Cũng sách nói trên (tờ 31 b) viết rằng :

"Nhật Lễ tiến vị, rượu chè dâm dật, hằng ngày chỉ rong chơi, thích các trò hát xướng, muốn đổi lại họ Dương, các bậc tôn thất và quan lại đều thất vọng".

Tháng 11 năm Canh Tuất (1370), Nhật Lễ bị tôn thất nhà Trần và triều thần hợp sức lật đổ. Nhật Lễ bị giáng làm Hôn Đức Công, còn mẹ Nhật Lễ thì chạy vào cầu cứu Chiêm Thành, chiến tranh Chiêm – Việt từ ấy xảy ra triền miên.

Lời bàn : Trước đó, Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật mê ca hát nên trong nhà không lúc nào dứt tiếng cầm ca, người đời không ngớt lời khen là tao nhã cũng chỉ phải. Cung Túc Vương Dục mê ca hát thì ít mà mê con hát thì nhiều nên bắt luôn con hát là vợ của Dương Khương về làm vợ mình, dẫu biết trước đó bà đã mang thai, cho nên, người đời chê bai cũng là chỉ phải. Mới hay, mầm hại của nhân luân và xã tắc vẫn thường nẩy nở ở sự ăn chơi trác táng. Nhật Lễ cũng như bao đứa trẻ vô tội khác, tập nhiễm thói hư của Cung Túc Vương Dục từ nhỏ, làm sao mà lớn lên lại có thể có được chút hiểu nghĩa thủy chung.

Cái chết tức tưởi của Hiến Từ Tuyên Thánh Thái hoàng Thái hậu âu cũng là lời cảnh tỉnh cho những người cầm quyền đã quá cả tin và bất cẩn trong việc chọn người nối nghiệp.

Trong sự giữ gìn, không khó gì bằng giữ đức. Đức nghiệp dòng họ Trần tích tụ hơn một thế kỉ, bỗng chốc bị bọn hôn quân gian thần đổ hết. Cái cơ họ Trần sắp mất ngôi, kể thế cũng đã là quá rõ.

59 - ĐẠI TƯỚNG ĐỖ LỄ PHẢI MẶC ÁO CỦA ĐÀN BÀ

Tháng 1 năm Đinh Tị (1377), vua Trần Duệ Tông thân cất quân Đại Việt đi đánh Chiêm Thành, nhưng rồi bị đại bại, chết trong đám loạn quân. Về trận đánh này, sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 44 a-b) chép như sau :

"Mùa xuân, tháng giêng, ngày 23, đại quân tiến đến cửa Thị Nại (Quy Nhơn, Bình Định ngày nay – ND) của Chiêm Thành, sau lên đến Thạch Kiều, đóng lại ở động Ý Mang (nay chưa rõ là đâu – ND). Chế Bồng Nga cho dựng trại phía ngoài thành Đổ Bàn (cũng tức Chà Bàn, nay thuộc Bình Định – ND), sai viên quan nhỏ là Mục Bà Ma đến trá hàng, nói dối là Bồng Nga đã chạy trốn, nay thành trống không, vậy nên tiến quân gấp, chớ bỏ lỡ cơ may.

Ngày 24, Vua mặc áo đen, cưỡi ngựa đen pha sắc trắng, sai Ngự Câu Vương Húc mặc áo trắng, cưỡi ngựa trắng, kịp truyền lệnh tiến quân. Đại tướng Đỗ Lễ thấy vậy can rằng :

- Nó hàng là bởi trước muốn bảo toàn đất nước. Quan quân đi vào sâu để đánh phá thành là việc bất đắc dĩ. vậy xin hãy sai một biện sĩ mang thư đến hỏi tội, cốt xem hư thực ra sao, ấy cũng như kế của Hàn Tín phá nước Yên thuở xưa, không phải khó nhọc mà vẫn thành công vậy. Cổ nhân nói lòng giặc khó lường, thần xin bệ hạ hãy xét kĩ lại.

Vua nói :

- Ta mặc giáp cứng, tay mang gươm sắc, dãi gió dầm mưa, lội sông trèo núi để vào sâu trong đất giặc, không ai dám đương đầu, thế là cơ trời giúp ta đó. Huống chi, nay chúa giặc nghe tin đã chạy trốn, không còn lòng dạ kháng cự. Cổ nhân nói, dùng binh cốt ở thần tốc, nay nếu dừng lại không tiến, thì đúng là trời cho mà không lấy, giặc lập cơ mưu khác thì hối sao kịp. Người chính là hạng đàn bà.

Nói rồi lấy áo đàn bà cho Lễ mặc. Quân lính bèn nối gót nhau mà đi như xâu cá, cánh trước cánh sau cách biệt, giặc thừa cơ xông ra đánh chặn. Giờ tị (khoảng từ 9 đến 11 giờ trưa) quan quân tan vỡ. Vua bị hãm trong trận mà chết, bọn Đại tướng Đỗ Lễ, Nguyễn Nạp Hòa, Hành khiển Phạm Huyền Linh đều chết cả".

Lời bàn : Đánh giặc cũng như đánh cờ, có khi trước phải tạm nhường mấy nước, miễn sau cùng giành phần thắng thì thôi. Đại tướng Đỗ Lễ can trọng, ấy cũng là phép xử thường của kẻ quen xông pha trận mạc. Duệ Tông bất chấp lời can ngăn, lại còn coi khinh mà hạ nhục, bắt Đại tướng phải mặc áo đàn bà trước mặt ba quân, chủ quan, háo thắng mà vô mưu đến thế, bảo không thảm bại làm sao được. Cổ nhân dạy rằng, dụng binh mà khinh tướng, ấy là nguy. Duệ Tông hạ nhục Đại tướng Đỗ Lễ, có biết đâu là đã tự hạ nhục mình, mà xem ra, cái nhục của Duệ Tông mới thực là nỗi nhục lớn hơn cả!

60 - CHUYỆN QUAN HÀNH KHIỂN ĐỖ TỬ BÌNH

Đời Trần Duệ Tông (1372 - 1377) quan Hành khiển Đỗ Tử Bình được lệnh trấn giữ ở Hóa Châu (vùng Bình-Trị-Thiên ngày nay). Bấy giờ, vua Chiêm là Chế Bồng Nga sai người đem mười mâm vàng nhờ Đỗ Tử Bình dâng vua Duệ Tông, cốt tạo mối hòa hiếu nhất thời để yên bề củng cố lực lượng, hòng đối phó lâu dài với Đại Việt. Nhận vàng, Đỗ Tử Bình liền giấu vua Trần mà lấy làm của riêng, lại còn bịa đặt tâu vua rằng Chế Bồng Nga vô lễ, cần phải đem quân đi hỏi tội. Duệ Tông tưởng thật, giận lắm, cất quân đi đánh Chiêm Thành ngay.

Ngày 23 tháng 1 năm Đinh Tị (1377), Duệ Tông đến cửa Thị Nại (Quy Nhơn, Bình Định ngày nay). Chế Bồng Nga dùng mưu đẩy quân Trần vào đất hiểm rồi đánh cho tơi bời. Vua Trần Duệ Tông cùng một loạt tướng lĩnh cao cấp như Đại tướng Đỗ Lễ, Nguyễn Nạp Hòa, Hành khiển Phạm Huyền Linh đều chết trận, Ngự Câu Vương Húc thì bị bắt sống. Trận này, Đỗ Tử Bình chỉ huy hậu quân, không chịu đến cứu nên thoát được, còn Hồ Quý Ly thì lo việc quân lương ở phía sau, nghe tin Vua chết cũng lập tức chạy về.

Quân Đại Việt thua trận, căm ghét Đỗ Tử Bình, bèn bắt Ông đem đóng cũi, đưa về kinh sư để trị tội. Dân dọc đường trông thấy, ném gạch đá vào Đỗ Tử Bình và không ngớt chửi rủa. Nhưng rồi sau đó, triều đình cũng tha tội chết cho Đỗ Tử Bình, chỉ phạt tội đồ làm lính.

Lời bàn : Đỗ Tử Bình thấy của thì ham, cất giữ riêng mười mâm vàng là gian, lại tấu sàm về triều là thêm một lần gian nữa. Kẻ tham thì thường bất nghĩa, Đỗ Tử Bình không đi cứu vua Duệ Tông cũng là sự thương ấy thôi. Song, mấy kẻ bất nghĩa ở đời mà lại được yên thân. Đỗ Tử Bình từng là Hành khiển, quyền uy một thuở đầy mình, bỗng chốc bị gông cùm đóng cũi chở về kinh để trị tội là một lần nhục, bị dân lành ném gạch đá và chửi rủa là hai lần nhục, sau rốt lại bị đồ làm lính là ba lần nhục. Ôi, đổi danh dự và cả sự nghiệp cùng chức quan Hành khiển để lấy mười mâm vàng, sao mà rẻ rúng thế. Mười mâm vàng kia há lại bù đắp nổi ba lần nhục với người đương thời, muốn lần nhục với hậu thế được chăng ?

61 - NGỰ SỬ ĐẠI PHU TRƯỞNG ĐỖ

7ương Đỗ (có sách viết là Trương Xã, có lẽ bởi trong Hán tự, *đỗ* và *xã* có mặt chữ gần giống nhau mà viết nhầm chẳng ?) người làng Phù Đái, huyện Đồng Lại (nay là Ninh Giang, Hải Dương), sau dời về ở làng Nghi Tàm (Thăng Long), đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ), làm quan đến chức Ngự sử Đại phu, Đình úy tước khanh, Trung đô phủ tổng quản. Thời Trần Duệ Tông, Trương Đỗ nổi danh với việc can vua không nên xuất quân đánh Chiêm Thành (1377). Duệ Tông không nghe, đến nỗi phải thân vong quốc nhục. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 45 a-b) chép chuyện Trương Đỗ như sau:

"Trước đây, Ngự sử Đại phu Trương Đỗ can Vua rằng, Chiêm Thành chống lệnh, tội cũng chưa đáng phải giết, đã thế, nó lại ở cõi xa xôi, núi sông hiểm trở. Nay, bệ hạ mới lên ngôi, đức chính và giáo hóa chưa thấm nhuần được tới phương xa, vậy hãy sửa sang văn đức, khiến nó tự đến thần phục. Nếu như nó không theo thì sau sẽ sai tướng đi đánh cũng không muộn. Đỗ ba lần dâng sớ can Vua không được, bèn treo mũ mà bỏ đi.

Đỗ là người thanh liêm, thẳng thắn, không bè đảng, phóng khoáng và có chí lớn. Hồi nhỏ, có lần ông ra chơi ở Hồ Tây xem tướng sĩ tập bắn và nói đùa rằng :

- Nghề này thì có khó gì !

Vị tướng quân nghe vậy, lấy làm ngạc nhiên, hỏi lại :

- Mày có bắn trúng được không ?

Ông trả lời :

- Xin thử xem.

Rồi ông bắn ba phát trúng cả ba. Tướng quân rất kinh ngạc, muốn nuôi làm con nhưng Đỗ coi khinh không theo. Sau, ông đi du học, đậu Thái học sinh, rất nổi danh. Ông làm quan trong sạch, nghèo túng, không gây dựng điền sản, con cháu nối đời làm quan cũng có tiếng nghèo mà trong sạch".

"Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói : Trương Đỗ khi làm quan thì không giấu lời nói thẳng, thế là đã xứng với chức vụ của mình. Khi can ngăn thì nói đến ba lần, thế là đã dám chạm đến cả Vua. Vậy mà ông không được Vua nghe, thế là tâm trí Vua đã lẫn. Người có trách nhiệm phải nói, không được nghe theo thì bỏ đi, thế là sự tiến lui của Đỗ đã hợp lẽ phải. Tuy lời nói thẳng thường trái tai Vua nhưng lại có lợi cho thân Vua. Việc này có thể lấy làm gương được".

62 - HẬU VẬN CỦA ĐỖ TỬ BÌNH

Năm Đinh Tị (1377), Đỗ Tử Bình vì tham mười mâm vàng mà tấu sàm về triều, gây cuộc binh đao Chiêm - Việt, khiến vua Duệ Tông cùng các Đại tướng Đỗ Lễ, Nguyễn Nạp Hòa và quan Hành khiển Phạm Huyền Linh đều phải chết trận. Năm ấy, Đỗ Tử Bình tuy may mắn được triều đình tha tội chết, nhưng phải đi làm lính. Đường công danh của Đỗ Tử Bình đến đó tưởng đã dứt, dè dặt chỉ ít lâu sau, Đỗ Tử Bình lại được cất nhắc, leo dần lên bậc đại thần, quyền uy có phần còn lớn hơn trước nữa.

Đời Trần Phế Đế (1377 - 1388), Đỗ Tử Bình làm đến chức Hành khiển, công trạng chẳng thấy, tội thì nhiều, vậy mà vẫn cứ điềm nhiên hưởng lộc :

- Tháng 6 năm Mậu Ngọ (1378), quân Chiêm Thành tiến đánh Đại Việt, Đỗ Tử Bình thua trận, giặc vào thiêu trụi cả kinh thành Thăng Long.

- Tháng 7 năm đó, Đỗ Tử Bình xướng nghị việc thu thuế nhân đinh, Vua chấp thuận nhưng dân tình khốn khổ, ai ai cũng căm ghét.

- Tháng 5 năm Canh Thân (1380), quân Chiêm Thành lại tấn công Đại Việt, Đỗ Tử Bình được lệnh cùng Hồ Quý Ly ra trận, nhưng rồi Đỗ Tử Bình cáo ốm, xin thôi mọi binh quyền.

Con người tham lam mà hèn nhát ấy mất vào khoảng năm 1382, và chẳng hiểu sao, vua Trần Phế Đế lại truy tặng hần tước

Thái bảo và cho tông tự ở Văn Miếu. Chuyện này khiến thiên hạ rất bất bình. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 4 a-b) có chép lại lời bàn của hai sử gia lỗi lạc là Phan Phu Tiên và Ngô Sĩ Liên như sau :

"Bạc danh nho các đời bài trừ được dị đoan, truyền giữ được đạo thống thì mới được tông tự ở Văn Miếu, cốt để tỏ rõ đạo học có ngọn nguồn. Nghệ Tông cho Chu Văn An, Trương Hán Siêu, Đỗ Tử Bình được dự vào đó, vì Hán Siêu là người cứng cỏi, bài xích đạo Phật, (Chu Văn) An sửa mình trong sạch, bền giữ khí tiết, không cầu hiển đạt, thì cũng cho là được. Đến như Đỗ Tử Bình là hạng học nhằm chiều người, tham lam bòn vét, là kẻ gian thần hại nước, sao lại được đưa vào chỗ này ? " (Phan Phu Tiên).

"Tử Bình lén đánh cắp vàng cống của Bồng Nga, tâu bậy lừa Vua để đến nỗi Duệ Tông đi tuần phương Nam không trở về nữa, nước nhà từ đó liên tiếp mắc họa Chiêm Thành, tội ấy giết cũng chưa đáng, còn học nhằm chiều người thì chê trách làm gì" (Ngô Sĩ Liên).

Lời bàn : Đại đạo ngả nghiêng, ngưi tám ngưi, mã tám mã là đây chẳng ?

63 - THIẾU ÚY TRẦN NGÔ LANG

Tháng 6 năm Kỷ Dậu (1369), nhân thấy Hiến Từ Tuyên Thánh cả tin, Dương Nhật Lễ lập mưu cướp ngôi họ Trần. Trước hết, Nhật Lễ giết Hiến Từ Tuyên Thánh, sau lại giết cả Thái tử Nguyên Trác và con của ông là Nguyên Tiết cùng nhiều quan lại khác, tổng cộng đến hai chục người bị hại. Triều Trần diên đảo, ngay cả đến con của Trần Minh Tông là Trần Phủ (sau này là vua Trần Nghệ Tông), có con gái là Hoàng hậu của Nhật Lễ cũng hoảng hốt mà bỏ chạy lên Đà Giang. Trong số những người nuôi chí trừ loạn Nhật Lễ, chỉ có Thiếu úy Ngô Lang là khôn khéo hơn cả.

Bấy giờ, Trần Ngô Lang được Nhật Lễ tin dùng nên ông ngầm kiếm kế để lấy dần lực lượng của Nhật Lễ. Vì Trần Phủ đã xuất môn, Nhật Lễ ngày đêm lo lắng, liên tiếp cho quân đi đánh Trần Phủ. Ngô Lang bí mật nói với các tướng rằng, hãy ủng hộ phe Trần Phủ, dùng đem quân trở về kinh thành nữa. Các tướng nhờ đó mà có cơ để bỏ Nhật Lễ ra đi. Sau, Ngô Lang cũng vờ xin đi đánh, Nhật Lễ không cho.

Nhờ có quân đông, ngày 21 tháng 10 năm Canh Tuất (1370), Trần Phủ dẹp được loạn Nhật Lễ, bắt Nhật Lễ giam ở phường Giang Khẩu (Hàng Buồm, Hà Nội ngày nay - ND). Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 33b) kể chuyện Trần Ngô Lang bị Nhật Lễ giết hại ở phường Giang Khẩu như sau :

"Sai giam Nhật Lễ ở phường Giang Khẩu. Nhật Lễ gọi Ngô Lang vào trong màn nói, ta có lọ vàng chôn ở trong cung, người đi lấy về đây. Ngô Lang quỳ xuống vâng lệnh. Nhật Lễ thừa cơ bóp cổ Ngô Lang đến chết. Cháu Ngô Lang là Trần Thế Đồ đem việc ấy tâu lên, Vua sai đánh chết Nhật Lễ và con hắn là Liễu, đem chôn ở núi Đại Mông. Truy tặng Ngô Lang làm Nhập nội Tư mã, ban tên thụy là Trung Mẫn Á Vương".

Lời bàn : Nhật Lễ tiếm ngôi, giết hại tôn thất và trung thần, lại còn cho quân đi đánh nhạc phụ, tội ấy, trời không dung, đất không tha. Khi giang sơn nguy biến, Trần Ngô Lang tỏ ra khôn khéo hơn người bao nhiêu thì khi đại sự vừa xong, Ngô Lang lại tỏ ra đại dột bấy nhiêu. Trách Ngô Lang là lẽ không nên, nhưng hãy nhớ bài học Ngô Lang là điều rất nên vậy.

64 - TRẦN NGHỆ TÔNG

Trần Nghệ Tông tên húy là Phủ, con của vua Trần Minh Tông, lên ngôi năm 1370, đến tháng 11 năm Nhâm Tý (1372) thì nhường ngôi cho em là Kính (tức vua Trần Duệ Tông) để làm thượng hoàng. Duệ Tông chết trận ở Chiêm Thành, Nghệ Tông cùng triều thần lập con trưởng của Duệ Tông là Thái tử Hiện lên

ngôi, ấy là vua Trần Phế Đế (1377 - 1388). Tháng 12 năm Mậu Thìn (1388), chính Nghệ Tông đã bắt giam và sau đó ép Phế Đế phải thắt cổ tự tử để rồi lập con út của mình là Ngung lên ngôi vua, ấy là Trần Thuận Tông (1388 - 1398). Tháng 12 năm Giáp Tuất (1394) Trần Nghệ Tông mất, thọ 73 tuổi, là vua thọ nhất trong tất cả các vua triều Trần.

Lời bàn : Khi trong triều có loạn Nhật Lễ, Nghệ Tông là người cao chạy xa bay trước nhất. Khi lên ngôi báu, Nghệ Tông không biết trọng người hiền, giao quyền cao cho Nguyễn Nhiên ⁽¹⁾ là kẻ mù chữ. Giặc ngoài tới, Nghệ Tông bỏ mặc kinh sư và triều thần, lo giữ thân, bất chấp cả lời khuyên của học trò Nguyễn Mộng Hoa. Sau, Nghệ Tông lại giết cháu ruột là vua Phế Đế để đưa con mình lên ngôi, Nghệ Tông thực đã tiếp loạn cho loạn vậy. Sử thần Ngô Sĩ Liên nói :

"Bọn loạn thần tặc tử mà thực hiện được mưu kế của chúng nguyên nhân nào phải một sớm một chiều. Việc ấy có ngọn nguồn và phải hình thành dần dần từ lâu trước đó. Cho nên thánh nhân phải nhận biết âm mưu từ sớm, và thận trọng phòng giữ ngay. Họ Hồ cướp ngôi nhà Trần, chẳng những vì Nghệ Tông không thận trọng trước âm mưu của nó, mà còn vì (Nghệ Tông) cũng đã gây ra đầu mối nữa".

Ngày tàn lụi của họ Trần trên chính trường đã bắt đầu từ đây rồi chẳng ?

Ôi, trong trường hợp này, thọ mà làm gì !

65 - NGUYỄN MỘNG HOA KHUYÊN CAN VUA TRẦN NGHỆ TÔNG

7háng 6 năm Quý Hợi (1383), quân Chiêm Thành do Chế Bồng Nga cầm đầu lại tấn công Đại Việt. Giặc mới đến Quảng Oai (vùng Ba Vì, Hà Tây ngày nay), kinh sư đã nháo nhác lo sợ. Tướng Lê Mật Ôn đem quân ra chống giữ nhưng chẳng may bại trận, bị giặc bắt, triều thần càng lăm kẻ hoảng hốt hơn.

Trong lúc vận nước lâm nguy, dân cần có người trấn an thì Thượng hoàng Trần Nghệ Tông đã vội vã lên thuyền ngự, bỏ chạy lên mạn Đông Ngàn (Bắc Giang). Có người học trò tên là Nguyễn

(1) Xem truyện 67 : *Chức tước của Nguyễn Nhiên.*

Mộng Hoa thấy vậy thì tức lắm, liền liều mạng mặc nguyên áo mũ mà lội xuống nước, đưa tay giữ thuyền ngự, khẩn thiết xin Thượng hoàng Nghệ Tông ở lại chỉ huy quan quân đánh giặc, chớ nên vội đi lánh nạn mà làm nản lòng người. Thượng hoàng Nghệ Tông vẫn cho thuyền đi gấp, không đếm xỉa gì đến lời của Nguyễn Mộng Hoa. Mãi đến sáu tháng sau, Thượng hoàng Nghệ Tông mới trở về. Trong khoảng thời gian sáu tháng đó, Nghệ Tông vui thú ở vùng Tiên Du (Bắc Ninh), cùng đám hầu cận viết bộ sách *Bảo Hòa dư bút* gồm đến tám quyển, nói là để dùng vào việc dạy bảo quan gia (tức vua Trần Phế Đế). Nghệ Tông lo dạy dỗ Phế Đế thế nào không rõ, chỉ biết là đến tháng chạp năm Mậu Thìn (1388), Nghệ Tông đã bắt giam và sau đó ép Phế Đế phải thắt cổ tự tử.

Lời bàn : Kẻ nhát gan lại viết sách dạy đời, nào có khác chi kẻ thất đức lại giảng dụ về đạo hạnh hoặc kẻ mù chữ lại muốn khắp thiên hạ phải gọi mình bằng thầy. Đáng khen thay người học trò nhỏ là Nguyễn Mộng Hoa. Đáng trách thay thượng hoàng Trần Nghệ Tông yếu bóng vía. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 6b) có ghi lời bàn về việc này của Ngô Sĩ Liên như sau :

"Nghệ Tông thiếu can đảm. Giặc chưa tới đã lánh trước thì người trong nước sẽ ra sao ? Mộng Hoa tuy chỉ là một học trò mà còn biết giữ Nghệ Tông lại, những kẻ ăn thịt (chỉ đám quan lại giàu có - ND) thật đáng khinh thay".

66 - THẨM HOA TRẦN ĐÌNH THẨM ĐI SỨ

Trần Đình Thẩm sinh và mất năm nào không rõ, chỉ biết Ông người làng Phúc Đa, huyện Đông Triều (nay thuộc Hải Dương), đậu Thẩm hoa trong khoa thi năm Giáp Dần (1374) đời vua Trần Duệ Tông (1372 - 1377). Tháng 9 năm Đinh Tị (1377), Ông được triều Trần cử làm sứ giả sang Trung Quốc để báo việc Duệ Tông mất và việc con trưởng của Duệ Tông là Thái tử Hiện lên ngôi. Về chuyến đi sứ này của Trần Đình Thẩm, sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 46 a-b) chép như sau :

"Sai Trần Đình Thám sang cáo phó với nước Minh, nói là Duệ Tông đi tuần biên giới bị chết đuối và báo tin lập vua nối ngôi. Người Minh từ chối (việc đến viếng), lấy cớ rằng có ba thứ chết không có lễ viếng, đó là chết vì sợ, chết vì bị dè và chết đuối. Đình Thám cãi lại, nói rằng người Chiêm gây loạn quấy nhiễu ở biên cương, còn Duệ Tông có công chống nạn cứu dân, sao lại không viếng ? Nhà Minh nghe vậy mới sai sứ đi điều. Bấy giờ vua Minh đang có âm mưu muốn thôn tính nước ta, định lợi dụng sơ hở đó (để xua quân sang). Thái Sư Lý Thiện Trường can rằng, em chết vì nạn nước mà anh lập con của em lên, xem việc người như vậy thì có thể biết được mệnh trời. Việc ấy bèn bỏ đi. Đình Thám từ Thám hoa lang, trải làm Trung thư Thị lang, kiêm Tri thẩm hình viện sự. Khi họ Hồ cướp ngôi, ông giả cách làm tai điếc, bị trung thừa là Đồng Thúc hặc tội, phải giáng làm Đồng giám tu Quốc sử bí thư giám.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : kẻ sĩ lúc bé đi học là muốn biết những điều lớn lên mình sẽ làm, rồi lớn đi làm tức là làm những điều mình đã học. Học ba trăm bài thơ trong Kinh Thi đi sứ bốn phương không làm nhục mệnh vua (lời Khổng Tử trong sách *Luận ngữ* - ND). Đình Thám là người được như thế đó. Huống chi gặp thời (gian thần) tiếm vị, cướp ngôi, lại biết tự giấu mình để tránh quyền vị, thực đáng gọi là kẻ sĩ, không phụ với học vấn của mình vậy".

67 - CHỨC TƯỚC CỦA NGUYỄN NHIÊN

Nguyễn Nhiên chữ nghĩa ít ỏi đến độ kể như mù chữ, vậy mà tháng 10 năm Canh Tuất (1370), đang ở chức Chi hậu nội nhân Phó chương, Nguyễn Nhiên được đưa lên làm Hành khiển, đương đương là quan đầu triều. Chưa hết, đến tháng 5 năm Nhâm Tý (1372), Nguyễn Nhiên được vua cho kiêm luôn chức Tri khu mật viện Chánh chương, và đến tháng 9 năm Tân Dậu (1381), Nguyễn Nhiên lại được thăng làm Nhập nội Hành khiển Hữu ti.

Giao chính sự cho kẻ mù chữ, có phải là bấy giờ, nhân tài đất nước cạn hết rồi chăng ? . Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 32 b và 33a) chép rằng :

"Khi Vua chưa ra đi (đây chỉ việc Nghệ Tông chạy loạn Nhật Lễ - ND) Chi hậu nội nhân Phó chương là Nguyễn Nhiên khuyên ngài: "Người ta muốn làm hại ông (lúc này Nghệ Tông chưa lên ngôi nên Nguyễn Nhiên gọi bằng ông như vậy - ND), sao ông lại không xem thời cơ mà hành động trước". Đến khi Vua lên ngôi, lấy Nhiên làm Hành khiển, thăng làm Tả tham tri chính sự. Nhiên chữ nghĩa ít, khi phê giấy tờ, Vua thường bảo vẽ các nét chữ đưa cho Nguyễn Nhiên xem.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : báo cho Vua tai nạn là ơn riêng, ban tước cho người giữa triều là việc công. Vua nhớ ơn Nguyễn Nhiên, đền đáp bằng vàng lụa thì được, còn cho làm Hành khiển là chức quan trọng thì không thể được. Chức Hành khiển thời bấy giờ cũng như "lục khanh" đời Chu, là các quan chức điều hành chính sự của đất nước, mà lại để cho người không biết chữ làm thì không phải chọn người vì việc công vậy".

Lời bàn : Nghệ Tông nổi tiếng nhát gan, giặc chưa đến đã lo chạy, nhưng trong việc phong chức ban tước cho Nguyễn Nhiên thì xem ra lại quá liều. Nghệ Tông đã liều mà Nguyễn Nhiên còn liều hơn. Mới hay, những kẻ tầm thường vẫn luôn có chỗ để gặp nhau.

68 - PHÉP ỨNG XỬ CỦA TRẦN NGUYỄN ĐÁN

7ừ đời Trần Duệ Tông (1372 - 1377), nhờ khôn khéo, lại cũng nhờ có chút tài, Hồ Quý Ly được thăng quan tiến chức rất nhanh. Khoảng cuối đời Trần Phế Đế (1377 - 1388), Hồ Quý Ly thực sự là một quyền thần, thao túng mọi hoạt động của triều chính. Trước, hai bà cô ruột của Hồ Quý Ly (cũng là hai chị em ruột) đều là Hoàng phi của vua Trần Minh Tông. Bà Minh Từ

sinh ra vua Trần Hiến Tông và vua Trần Nghệ Tông, còn bà Đôn Từ thì sinh ra vua Trần Duệ Tông. Sau, con gái của Hồ Quý Ly lại là Hoàng hậu của vua Trần Thuận Tông. Em gái họ của Hồ Quý Ly lấy Trần Duệ Tông, sinh ra Trần Phế Đế. Đó là chưa nói bán thân Hồ Quý Ly cũng lấy Công chúa Huy Ninh là con gái của vua Trần Nghệ Tông

Dựa vào mối quan hệ hôn nhân phức tạp này, Hồ Quý Ly từng bước củng cố địa vị của mình, quý tộc và quan lại đương thời, ai cũng lấy đó làm mối lo hàng đầu, nhưng không sao trừ diệt được.

Quan Tư đồ Trần Nguyên Đán (ông nội của Trần Nguyên Hân và cũng là ông ngoại của Nguyễn Trãi) thấy nguy cơ họ Trần mất ngôi là điều không thể tránh khỏi, bèn tính kế giữ thân. Năm Ất Sửu (1385), nghĩa là năm vừa tròn sáu chục tuổi, Trần Nguyên Đán xin về trí sĩ ở Côn Sơn (Hải Dương). Trước khi xa lánh chính trường, Trần Nguyên Đán đem các con là Mộng Dữ, Thúc Giao và Thúc Quỳnh gởi gắm cho Hồ Quý Ly. Đáp lại, Hồ Quý Ly cũng đem Công chúa Hoàng Trung gả cho Mộng Dữ và cho Mộng Dữ làm chức Đông cung phán thủ, các em của Mộng Dữ là Thúc Giao và Thúc Quỳnh đều được làm Tướng quân. Công chúa Hoàng Trung vốn là con của cố tôn thất Trần Nhân Vinh và Công chúa Huy Ninh. Khi Nhân Vinh mất, vua Trần Nghệ Tông đem Huy Ninh gả cho Hồ Quý Ly. Bởi vậy, với Công chúa Hoàng Trung, Hồ Quý Ly là bố dượng, còn đối với Trần Nguyên Đán, Hồ Quý Ly là chỗ thông gia. Năm Canh Thìn (1400), Hồ Quý Ly ép vua Trần Thiếu Đế (1398 – 1400) nhường ngôi cho mình. Nhà Trần dứt và nhà Hồ được dựng lên kể từ đây. Thiếu Đế vốn là cháu ngoại của Hồ Quý Ly nên không bị giết, song, tôn thất họ Trần thì mắc họa kể cũng nhiều. Tư đồ Trần Nguyên Đán cùng gia quyến của ông tất nhiên là vẫn được yên ổn.

Lời bàn : Hai mươi ba năm trước lúc về hưu, Trần Nguyên Đán viết bài *Nhâm Dần niên lục nguyệt tác* (thơ viết tháng sáu năm Nhâm Dần – 1362), trong đó có câu :

Tam vạn quyển thư vô dụng xứ,
Bạch đầu không phụ ái dân tâm.

Nghĩa là :

Độc ba vạn quyển sách vẫn chẳng có nơi dùng đến,
Đầu bạc dành phụ lòng thương dân.

Xem thế cũng đủ biết Trần Nguyên Đán thất vọng ngay từ hồi còn trẻ. Thôi thương, kẻ thất vọng, chán chường dễ mất chí tiến thủ. Trần Nguyên Đán thì khác. ông rút lui mà không gây xung đột, náu ở chốn điền viên mà vẫn giữ được nét thanh tao. viết để lại cho đời bộ *Bách thể thông khảo* (sách khảo về thiên văn và lịch pháp) cùng nhiều tác phẩm có giá trị khác. Tài đức của ông đủ để các bậc danh nho như Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Hán Anh lấy làm hân hạnh khi được làm nghĩa tế, mô phạm đủ để dạy dỗ cháu nội và cháu ngoại thành bậc kì tài của thiên hạ. Như ông, ai dám nói hươu là nghé !

69 - CHUYỆN HAI NGƯỜI CON GÁI CỦA QUAN TƯ ĐỒ TRẦN NGUYÊN ĐÁN

*S*ách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 8b) chép chuyện này như sau :

"Nguyên Đán có hai người con gái, trưởng là Thái, thứ là Thai, sai nho sinh đem văn chương dạy cho cả hai người, Nguyễn Ứng Long dạy Thái, Nguyễn Hán Anh dạy Thai. Ứng Long nhân gần gũi lá lời, làm thơ ca bằng chữ Nôm kêu gọi Thái, thông dâm với Thái. Hán Anh cũng bắt chước Ứng Long mà làm thơ tặng Thai. Rồi Thái có thai, Ứng Long sợ mà bỏ trốn. Đến ngày Thái sinh nở, Nguyên Đán hỏi Ứng Long ở đâu. Người nhà trả lời rằng Ứng Long vì sợ mà đã trốn đi rồi. Nguyên Đán nói :

– Vạn nước sắp hết (ý nói nhà Trần sắp đổ – ND) việc này biết đâu chẳng phải là trời xui nên thế, vị tất không phải là phúc ?

Nói rồi, bèn cho người gọi Ứng Long và Hán Anh đến bảo rằng:

– Người xưa cũng đã có chuyện này, các người không biết chuyện nàng Văn Quân với Tương Như đó hay sao ? Nếu các người làm được như Tương Như, truyền lại danh tiếng cho đời sau thì đó là điều mong muốn của ta.

Hai chàng cảm ơn sâu nặng mà chăm chỉ học hành. Đến khi thi, cả hai đều đỗ (Thái học sinh, tức Tiến sĩ – ND). Thượng hoàng (đây chỉ Trần Nghệ Tông – ND) nói :

- Bọn chúng có vợ giàu sang, như thế là kẻ dưới mà dám phạm thượng.

(Triều đình nghe vậy) bèn bỏ không dùng. Sau, Hán Anh làm quan (cho nhà Hồ) đến chức chuyển vận sứ, Ứng Long cũng được nhà Hồ cất nhắc sử dụng, đổi tên là Nguyễn Phi Khanh".

Người kể chuyện xin có mấy chú thích nhỏ. Một là về thời gian, chuyện này xảy ra trước ngày Trần Nguyên Đán về Côn Sơn (Hải Dương) trí sĩ, tức là trước năm Ất Sửu (1385). Hai là trong chuyện, Trần Nguyên Đán có nhắc đến Tương Như và Văn Quân. Tương Như ở đây là Tư Mã Tương Như, người Trung Quốc đời Hán Cảnh Đế, làm quan vũ kị thường thị, hay dùng tiếng đàn để mê hoặc người thiếu phụ góa bụa là nàng Trác Văn Quân (con gái yêu của Trác Vương Tôn). Sau, hai người lấy nhau. Tương Như nhờ Trác Vương Tôn giúp đỡ mà trở nên giàu có, được làm quan tới chức hiệu văn viên lệnh, rất nổi tiếng về tài văn chương. Ba là, người con của Nguyễn Ứng Long và Trần Thị Thái, chính là Nguyễn Trãi, vị anh hùng dân tộc, người được xếp vào hàng danh nhân văn hóa của nhân loại, được cả thế giới long trọng kỉ niệm 600 năm ngày sinh vào năm 1980.

70 - SỰ MẶN CẢM CỦA GIA TỪ HOÀNG HẬU

Gia Từ Hoàng hậu vốn người họ Lê, là em họ của Hồ Quý Ly. Năm Quý Sửu (1373), bà được vua Trần Duệ Tông sách phong làm Hoàng hậu. Đến năm Đinh Tị (1377), Duệ Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành, thua trận, chết trong đám loạn quân. Được tin này, bà Gia Từ Hoàng hậu liền cắt tóc đi tu, còn Thượng hoàng Trần Nghệ Tông thì quyết định lập con trưởng của Duệ Tông là Thái tử Hiện lên ngôi Hoàng đế. Đó là vua Trần Phế Đế (1377 -

1388). Thái tử Hiện lúc này mới được 16 tuổi, tài chưa đủ để cứu vãn cơ nghiệp đế vương họ Trần đang trên đà sụp đổ. Biết rõ điều đó, bà Gia Từ liền hết lời can ngăn, than khóc van xin Thượng hoàng Trần Nghệ Tông đừng đưa con bà lên ngôi, nhưng Thượng hoàng không nghe. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 13 a) chép rằng :

"Hậu tử chối không được, bèn khóc lóc nói với những người thân thích rằng, con ta phúc bạc, khó lòng gánh vác nổi trách nhiệm lớn, nó đến phải tai họa vì việc đó thôi. Tiên hoàng xa lìa cõi thế, kẻ chưa chết này chỉ muốn chết theo, không muốn trông thấy việc đời nữa, huống chi lại phải nhìn thấy con mình sắp bị nguy hiểm nữa".

Lời tiên đoán của bà quả không sai. Hai năm sau khi bà mất, chính Thượng hoàng Trần Nghệ Tông vì nghe lời xúi giục của Hồ Quý Ly mà bắt giam Trần Phế Đế, giáng làm Linh Đức Công, sau lại còn ép phải thắt cổ tự tử chết một cách thê thảm.

Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói : "Linh Đức được lập nên là do Nghệ hoàng, bị phế bỏ cũng do Nghệ hoàng. Trước, (Nghệ hoàng) bất chấp lời can của Hoàng hậu Lê thị (tức bà Gia Từ) là vì nghĩa, sau nghe lời gièm của Quý Ly là vì tư tình. Thế thì trước lập nên sao mà sáng suốt, sau phế bỏ sao mà ngu tối thế. Lại còn ép thắt cổ Linh Đức thì quá lắm".

Lời bàn : Có bao nhiêu người bước vào hoạn lộ thì cũng gần như có bấy nhiêu người khát khao được thăng quan tiến chức. Có bao nhiêu người được thăng quan tiến chức thì cũng gần như có bấy nhiêu người hả dạ mừng vui. Thái tử Hiện được lên ngôi chỉ tôn mà mẹ đẻ là bà Gia Từ buồn rầu khóc lóc, chuyện ấy quả rất lạ. Bậc thông tuệ không bao giờ dám nhận những chức mà xét không đủ sức làm. Biết có thể mang họa vào thân mà vẫn nhận, kẻ háo danh xin hãy lấy sự mất cảm của Gia Từ Hoàng hậu để tự cảnh tỉnh mình.



Thạp gốm hoa nâu, đào được ở cánh đồng Cửa Triều, khu Thiên Trường
(ngoại thành Nam Định)

71 - HAI LẦN NỔI DANH CỦA HỒ TÔNG THỐC

Hồ Tông Thốc người Diễn Châu, Nghệ An, sinh và mất năm nào không rõ, chỉ biết dưới triều Trần Phế Đế (1377 - 1388), ông làm quan đến chức Hàn lâm Học sĩ phụng chỉ và thọ đến hơn 80 tuổi. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 9b) có ghi lại hai mẩu chuyện, phản ánh hai lần nổi tiếng khác nhau trong cuộc đời của Hồ Tông Thốc.

Chuyện thứ nhất kể rằng, tuổi trẻ, Hồ Tông Thốc đồ cao song tiếng tăm chưa lớn lắm. Một hôm nhân tiết Nguyên Tiêu, có vị đạo nhân ở kinh sư tên là Lê Pháp Quan treo đèn đặt tiệc, mời khách văn chương đến dự rất đông vui. Có rượu ắt phải có thơ, được chủ mời, Hồ Tông Thốc nhận thiệp xin đề thơ, làm xong cả trăm bài thơ trong bữa tiệc. Khách dự tiệc xúm lại xem, ai cũng thán phục. Từ ấy, tiếng tăm Hồ Tông Thốc vang dậy cả kinh sư, được người đời kính trọng.

Chuyện thứ hai kể rằng, khi Hồ Tông Thốc còn làm chức An phủ sứ, có bòn rút của dân, việc bị phát giác. Vua Trần Nghệ Tông lấy làm lạ, thân hỏi việc này, Hồ Tông Thốc lạy tạ thưa rằng :

– Một người được ơn vua, cả nhà ăn lộc trời !

Nghệ Tông chẳng những tha tội mà sau đó còn cho thăng chức nhiều lần, Hồ Tông Thốc nhờ vậy mà làm chức đến Hàn lâm Học sĩ phụng chỉ kiêm Thẩm hình viện sứ.

Lời bàn : Lần thứ nhất, Hồ Tông Thốc nổi danh nhờ có thực tài. Lần thứ hai, Hồ Tông Thốc nổi danh bởi lòng tham. Sử cũ công bằng, mỗi lần nổi danh một cách nhưng đã là nổi danh thì đều phải ghi lại. Ở đây, chỉ có một người không hề công bằng, đó là vua Trần Nghệ Tông. Mối hay, giữ đức thanh liêm và giữ được sự minh bạch công bằng, quả là khó lắm. Cũng vì khó quá mà cả đến Hoàng đế cũng không giữ được chăng ?

NIÊN BIỂU TRIỀU TRẦN

Triều Trần chiếm giữ vũ đài chính trị của nước nhà tổng cộng 175 năm. Trong khoảng thời gian 175 năm đó, có mười hai vua người chính gốc họ Trần và một vua tiếm ngôi (người khác họ) đã nối nhau trị vì. Đặc điểm của triều Trần là phần lớn các vua chỉ ở ngôi một thời gian, sau đó, nhường lại cho con hoặc em để lên làm Thượng hoàng, chứ không phải là vua trước mất, vua sau lên kế vị như hầu hết các triều đại khác.

Để bạn đọc đỡ mất công tra cứu, chúng tôi lập bảng niên biểu này, kê đủ tên thật, cha sinh mẹ đẻ, thời gian làm vua, thời gian làm Thượng hoàng (nếu có) và tuổi thọ của từng Hoàng đế. Điều cần lưu ý là ngày tháng ghi trong niên biểu này là ngày tháng âm lịch. Riêng năm, ngoài việc kê tên theo can chi, chúng tôi còn ghi chú ngay trong ngoặc đơn bên cạnh, thứ tự của năm tính theo dương lịch.

1 - TRẦN THÁI TÔNG (1225 - 1258) : tên thật là Trần Cảnh, cha là Trần Thừa, mẹ đẻ người họ Lê (không rõ tên). Vua sinh ngày 16 tháng 6 năm Mậu Dần (1218). Ngày 12 tháng 12 năm Ất Dậu (1225), được vợ là vua Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi. Vua ở ngôi 33 năm, nhường ngôi để làm Thượng hoàng 19 năm (1258 - 1277), mất ngày 1 tháng 4 năm Đinh Sửu (1277), thọ 59 tuổi.

2 - TRẦN THÁNH TÔNG (1258 - 1278) : tên thật là Hoảng, con thứ hai của Trần Thái Tông (em Trần Quốc Khang), mẹ đẻ là Thuận Thiên Hoàng thái hậu. Vua sinh ngày 25 tháng 9 năm Canh Tý (1240), lên ngôi năm Mậu Ngọ (1258), ở ngôi 20 năm, nhường ngôi để làm Thượng hoàng 12 năm (1278 - 1290), mất vào tháng 5 năm Canh Dần (1290), thọ 50 tuổi.

3- TRẦN NHÂN TÔNG (1278 - 1293) : tên thật là Khâm, con trưởng của Thánh Tông, mẹ đẻ là Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng thái hậu. Vua sinh ngày 11 tháng 11 năm Mậu Ngọ (1258), lên ngôi năm Mậu Dần (1278), ở ngôi 15 năm, nhường ngôi để làm Thượng hoàng 6 năm (1293 - 1299), đi tu 9 năm (là người sáng lập ra phái Thiền Tông Trúc Lâm Yên Tử), mất ngày 3 tháng 11 năm Mậu Thân (1308), thọ 50 tuổi.

4 - TRẦN ANH TÔNG (1293 - 1314) : tên thật là Thuyên, con trưởng của Nhân Tông, mẹ đẻ là Bảo Thánh Hoàng thái hậu. Vua sinh ngày 17 tháng 9 năm Bính Tí (1276), lên ngôi năm Quý Tị (1293), ở ngôi 21 năm, nhường ngôi để lên làm Thượng hoàng 6 năm (1314 - 1320), mất ngày 16 tháng 3 năm Canh Thân (1320), thọ 44 tuổi.

5 - TRẦN MINH TÔNG (1314 - 1329) : tên thật là March, con thứ tư của Anh Tông, mẹ đẻ là Chiêu Hiến Hoàng thái hậu (con gái của Trần Bình Trọng). Vua sinh năm Canh Tí (1300), lên ngôi năm Giáp Dần (1314), ở ngôi 15 năm, nhường ngôi để lên làm Thượng hoàng 28 năm (1329 - 1357), mất ngày 19 tháng 2 năm Đinh Dậu (1357), thọ 57 tuổi.

6 - TRẦN HIẾN TÔNG (1329 - 1341) : tên thật là Vượng, con thứ của Minh Tông, mẹ đẻ là Minh Từ Hoàng thái phi. Vua sinh ngày 17 tháng 5 năm Kỉ Mùi (1319), lên ngôi năm Kỉ Tị (1329), ở ngôi 12 năm, chưa kịp lên làm Thượng hoàng thì đã mất vào ngày 11 tháng 6 năm Tân Tị (1341), thọ 22 tuổi.

7 - TRẦN DỤ TÔNG (1341 - 1369) : tên thật là Hạo, con thứ 10 của Minh Tông, (em của Hiến Tông), mẹ đẻ là Hiến Từ Tuyên Thánh Hoàng thái hậu. Vua sinh ngày 19 tháng 10 năm Bính Tí (1336), lên ngôi năm Tân Tị (1341), ở ngôi 28 năm, chưa làm Thượng hoàng thì đã mất vào ngày 25 tháng 5 năm Kỉ Dậu (1369), thọ 33 tuổi.

8 - DƯƠNG NHẬT LỄ (1369 - 1370) : con của người kép hát tên là Dương Khương. Vợ Dương Khương lấy Cung Túc Vương Dục (là con thứ của Minh Tông) lúc đang có thai với Dương Khương. Sau, bà sinh ra Nhật Lễ và Nhật Lễ được Cung Túc Vương Dục nhận làm con. Ngày 15 tháng 6 năm Kỉ Dậu (1369), bấy giờ, Cung Túc Vương Dục đã mất, Nhật Lễ được bà Hiến Từ Tuyên Thánh Hoàng thái hậu đưa lên ngôi. Nhật Lễ nhân đó muốn phế bỏ nhà Trần, bèn lấy lại họ Dương rồi bức hại Hiến Từ Tuyên Thánh Hoàng thái hậu cùng nhiều tôn thất họ Trần. Ngày 21 tháng 11 năm Canh Tuất (1370), Nhật Lễ bị Trần Nghệ Tông cùng triều thần giết chết. Không rõ năm ấy Nhật Lễ bao nhiêu tuổi.

9 - TRẦN NGHỆ TÔNG (1370 - 1372) : tên thật là Phủ, con thứ ba của Minh Tông, mẹ đẻ là Minh Từ Hoàng thái phi (em ruột của Đôn Từ Hoàng thái phi). Vua sinh tháng 12 năm Tân Dậu (1321), lên ngôi năm Canh Tuất (1370), ở ngôi 2 năm, nhường ngôi để

làm Thượng hoàng 22 năm (1372 - 1394), mất ngày 15 tháng 12 năm Giáp Tuất (1394), thọ 73 tuổi.

10 - TRẦN DUỆ TÔNG (1372 - 1377) : tên thật là Kính, con thứ 11 của Trần Minh Tông, mẹ đẻ là Đôn Từ Hoàng thái phi. Vua sinh ngày 2 tháng 6 năm Đinh Sửu (1337), lên ngôi năm Nhâm Tý (1372), ở ngôi 5 năm, mất ngày 24 tháng 1 năm Đinh Tị (1377) trong khi đi đánh Chiêm Thành, thọ 40 tuổi.

11 - TRẦN PHẾ ĐẾ (1377 - 1388) : tên thật là Hiện, con trưởng của Duệ Tông, mẹ đẻ là Gia Từ Hoàng thái hậu. Vua sinh ngày 6 tháng 3 năm Tân Sửu (1361), lên ngôi năm Đinh Tị (1377), ở ngôi 11 năm, bị Thượng hoàng Nghệ Tông bức tử ngày 6 tháng 12 năm Mậu Thìn (1388), thọ 27 tuổi.

12 - TRẦN THUẬN TÔNG (1388 - 1398) : tên thật là Ngung, con út của Trần Nghệ Tông, mẹ đẻ là Hoàng hậu người họ Lê (không rõ tên, hiệu). Vua sinh năm Mậu Ngọ (1378), lên ngôi năm Mậu Thìn (1388), ở ngôi 10 năm, đi tu đạo Phật 1 năm, sau bị Hồ Quý Ly giết hại vào tháng 4 năm Mậu Dần (1398), thọ 21 tuổi.

13 - TRẦN THIẾU ĐẾ (1398 - 1400) : tên thật là An, con trưởng của Thuận Tông, mẹ đẻ là Khâm Thánh Hoàng thái hậu. Vua sinh năm Bính Tý (1396), lên ngôi năm Mậu Dần (1398), ở ngôi 2 năm, đến năm Canh Thìn (1400) bị Hồ Quý Ly cướp ngôi, giáng làm Bảo Ninh Đại vương. Thiếu Đế vì vốn là cháu ngoại của Hồ Quý Ly nên không bị giết hại, nhưng không rõ sau sống chết thế nào ?

*

* *

Nhà Trần đến đây là dứt. Trong số các vua nhà Trần nói trên, có :

- Sáu vua chỉ làm vua một thời gian, sau nhường ngôi để làm Thượng hoàng. Đó là : Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông và Nghệ Tông.

- Vua thọ nhất là Trần Nghệ Tông (73 tuổi), vua mất sớm nhất là Trần Thuận Tông (lúc 21 tuổi).

- Vua ở ngôi lâu nhất là Trần Thái Tông (33 năm), vua ở ngôi ít nhất là Trần Thiếu Đế (2 năm) và Trần Nghệ Tông (hơn 2 năm).

- Vua lên ngôi sớm nhất là Trần Thiếu Đế (lúc 2 tuổi), vua lên ngôi muộn nhất là Nghệ Tông (lúc 49 tuổi).

LỜI CHÚ CUỐI SÁCH

Sách này sử dụng khá nhiều từ ngữ và khái niệm mà nay không dùng hoặc rất ít dùng. Đó chẳng qua cũng chỉ là điều không thể tránh được mà thôi. Để giúp bạn đọc, đặc biệt là bạn đọc trẻ, có thể nắm được một cách giản lược về ý nghĩa của các từ ngữ và các khái niệm ấy, chúng tôi viết thêm Lời chú cuối sách này.

Cũng với mục đích tránh rườm rà, những từ ngữ và những khái niệm nào đã giải thích ở tập trước mà vẫn còn đúng với tập này, thì chúng tôi không giải thích lại. Cuối cùng, xin được lưu ý bạn đọc rằng, hầu hết những lời chú thích dưới đây chỉ đúng với triều Trần mà thôi.

AN PHỦ SỬ (32). Chức quan đứng đầu một lộ. Thời Trần, cả nước có 12 lộ. Đó là : Thiên Trường, Long Hưng, Quốc Oai, Bắc Giang, Hải Đông, Trường Yên, Kiến Xương, Hồng, Khoái, Thanh Hóa, Hoàng Giang, Diễn Châu. Ngoài ra, còn có một số phủ và châu trực thuộc nữa.

AN PHỦ THIÊN TRƯỜNG (34) : Chức quan đứng đầu phủ Thiên Trường. Phủ này là vùng trung tâm chính trị của lộ Thiên Trường, nay là đất Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

ẤP THANG MỘC (6) : *Thang mộc* nguyên nghĩa là tắm rửa. Ấp thang mộc bấy giờ có nghĩa là nơi nghỉ ngơi, an hưởng. Quý tộc nào cũng được cấp đất làm ấp thang mộc như thế.

ÂN CHÚA (12) : Vị chúa mà mình mang ân. Đây là tiếng tôn xưng đối với Trần Nhật Duật.

BÀ LIỆT (1) : Vốn là tên thôn. Thôn này nay thuộc huyện Nam Trực tỉnh Nam Định. Nhà Trần thường phân phong ruộng đất (và cả dân cư sinh sống trên đất đó) cho quý tộc để họ lập thái ấp và phủ đệ. Tên đất ấy thường được lấy làm hiệu cho quý tộc. Người con trai này của Trần Thừa tuy được Trần Thừa nhìn nhận, song không được phong tước hiệu gì. Tuy nhiên, người đương thời vẫn

theo tục của nhà Trần, lấy bán quán anh ta làm hiệu, rồi sau quen dần, biến hiệu thành tên. Tên thật của người con trai này hiện chưa rõ.

BÀ THU CHI HẬU (54) : Chức quan lo giữ sổ sách giấy tờ trong cung cấm.

BẢO UY VƯƠNG (55) : Người có tước Vương, hiệu là Bảo Uy. Ông tên là Trần Hiến, cũng có sách phiên âm là Trần Hoàn, có lẽ do Hiến và Hoàn có mặt chữ Hán gần giống nhau nên nhầm mà ra. Lí lịch Trần Hiến chưa rõ, chỉ biết ông là người trong tôn tộc, rất gần gũi với nhà vua đương thời.

CUNG TĨNH VƯƠNG (56) : Người có tước Vương, hiệu là Cung Tĩnh. Đây chỉ Trần Nguyên Trác, con thứ của vua Trần Minh Tông, nay chưa rõ ông sinh và mất năm nào.

CƯƠNG MỤC (12) : Tên viết tắt của bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, là bộ chính sử do Quốc Sử Quán Triều Nguyễn biên soạn. Sách gồm 53 quyển.

CHIM HỒNG HỘC (18) : Theo cổ học giả Đào Duy Anh thì *Hồng* là con ngỗng trời, *Hộc* là con ngan trời. (Con ngan, người Nam gọi là con vịt Xiêm). Hai loài chim này bay vừa cao vừa xa. Tuy nhiên, văn học cổ vẫn có lúc gọi chung là chim Hồng Hộc, với ý nghĩa là biểu tượng của người có chí lớn.

CHÂU KHÂM, CHÂU LIÊM, CHÂU TRƯỜNG SA (27) : Tên đất, nay thuộc Trung Quốc.

CHỨC PHÁN THỦ (13) : Chức đứng đầu các quan giúp việc cho Thái tử hoặc là chức đứng đầu của một trong sáu Tự của triều đình. Tự là cơ quan vừa giúp việc, vừa giám sát hoạt động của các bộ.

ĐẠI HÀNH KHIỂN (16) : Chức Hành khiển cũng gần như chức Tế tướng là chức quan đầu triều. Nhưng, do chỗ thời Trần cũng có khi gọi các quan đứng đầu các lộ quan trọng là Hành khiển, nên để phân biệt, người ta gọi quan Hành khiển làm việc ở triều đình là Đại hành khiển, còn quan đứng đầu những lộ quan trọng thì chỉ gọi là Hành khiển thôi.

ĐẠI TÔN THẮT (22) : Người trong hoàng tộc, có vai vế họ hàng lớn so với nhà vua. Đây chỉ Trần Ích Tắc, em của Thượng hoàng Trần Thánh Tông, chú của vua Trần Nhân Tông.

ĐOÀN BÌNH (27) : Thuật ngữ thông dụng của binh pháp cổ, rất khó dịch, đại để là dùng binh có vũ khí đánh tầm gần như giáo, mác. Hiểu theo nghĩa rộng, thuật ngữ này cũng có nghĩa là dùng lực lượng gọn, nhẹ, ứng phó một cách linh hoạt.

ĐỒNG CUNG PHÂN THỦ (68) : Chức đứng đầu các quan lo giúp việc cho Thái tử.

ĐỒNG GIAM TU QUỐC SỬ BÍ THƯ GIÁM (66) : Một trong những chức quan tham gia biên soạn lịch sử của nước nhà, kiêm việc trông coi lưu giữ sách vở ở Quốc Sử Viện.

DIỆN SÚY THƯỢNG TƯỚNG QUÂN (10) : Chức võ quan, hàm Thượng tướng trông coi cấm quân của triều đình.

HẢI ĐÔNG (17) : Tên đất, nay là vùng An Bang, Hải Phòng.

HÀN LÂM HỌC SĨ PHỤNG CHỈ (71) : Quan có hàm Học sĩ, làm việc ở Viện Hàn Lâm, trực tiếp nhận mọi sắc chỉ của vua. Chức này thường kiêm quản Nội Mật Viện.

HÀN TÍN BÌNH NƯỚC YÊN (30) : Hàn Tín là một danh tướng của nhà Hán (Trung Quốc). Thời Hán-Sở tranh hùng, nước Triệu và nước Yên cũng là hai nước mạnh. Nhưng Hàn Tín phá được nước Triệu, nhờ đó mà danh tiếng trở nên lừng lẫy. Nhân đà này, Hàn Tín đem quân đến đóng ở nơi sát với địa đầu của nước Yên và sai người đưa thư dụ hàng nước Yên. Nước Yên sợ mà phải hàng phục. Đây ý của Trần Khắc Chung là tại sao Ô Mã Nhi không cho quân đem thư sang báo cho biết trước lễ thiết hơn mà lại vội đánh như thế.

HÌNH BỘ LANG TRUNG (34) : Người đứng đầu bộ Hình thời Trần. Chức này, về sau đổi là chức Thượng thư.

HỌ MAI (22) : Chúng tôi chỉ thấy sử chép việc nhà Trần bắt phạt một số quý tộc hèn nhát phải đổi thành họ Mai, còn vì sao lại đổi thành họ Mai chứ không phải họ khác thì chưa rõ.

HOÀNG PHI (36 ; 68) : Hàng thứ hai của vợ vua và vợ chính của Thái tử.

HỘI NGHỊ BÌNH THAN (13) : Hội nghị tổ chức tại bến Bình Than. Bến Bình Than nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Đây là hội nghị của quý tộc và tướng lĩnh cao cấp, do triều Trần tổ chức vào năm 1282. Hội nghị nhằm giải quyết hai vấn đề. Một là tư tưởng chiến lược chỉ đạo cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Nguyên. Hai là thành lập bộ chỉ huy chống xâm lăng. Chính ở hội nghị lịch sử này, Trần Quốc Tuấn được cử làm Quốc công tiết chế.

HỘI QUÁN ĐÌNH (42) : tức là hội thọ giới. Nhà Phật quy định, tất cả những người khi mới xuất gia để vào chùa tu, đều được nhà sư lấy nước sạch dội lên đầu để làm phép thọ giới, cũng gọi là quán đình.

KHAI QUỐC CÔNG (16) : Người có tước Quốc công, hiệu là Khai. Theo lệ phong tước xưa, triều đình bao giờ cũng phong cả tước lẫn hiệu. Trong cùng một hàng tước, thì hiệu nào càng ít chữ, địa vị của người được phong càng lớn hơn. Trong trường hợp này, người ta gọi là tước Quốc công hiệu một chữ.

Khai Quốc công là tước hiệu của Hưng Nghiễn Vương Trần Quốc Nghiễn, con trai của Trần Hưng Đạo. Trong hoàng tộc, ông có tước Vương, còn khi vào triều, ông được phong tước Quốc công. Trước đó, Trần Hưng Đạo cũng được phong tước Quốc công như vậy.

KHÁU ÔN (19) : Tên đất, nay thuộc Lạng Sơn, vùng sát biên giới với Trung Quốc.

KIỂM PHÁP (35) : Chức quan chuyên trông coi về án kiện, xét xử và ngục tụng của triều đình.

KIỆT, TRỤ (46) : Tên hai vua khét tiếng tàn bạo của Trung Quốc.

Kiệt tức Lý Quý, vua thứ 17 cũng là vua cuối cùng của nhà Hạ. Vua Kiệt tham tàn lại say đắm nhan sắc của Muội Hỷ, làm cho nhà Hạ đổ nát, sau bị vua Thành Thang giết. Thành Thang là vua khai sáng ra nhà Thương (cũng gọi là nhà Ân).

Trụ tức Tân Trụ, vua thứ 30 cũng là vua cuối cùng của nhà Thương. Vua Trụ tàn bạo và hoang dâm, lại bị mê muội bởi sắc đẹp của Đát Kỷ, sau bị quân các nước chư hầu nổi lên đánh, sợ mà tự thiêu rồi chết.

Trong văn học cổ, hai chữ *Kiệt, Trụ* thường dùng để chỉ chung những tên hôn quân bạo chúa.

LIÊU THUỘC (19) : cũng như nói thuộc quan hay thuộc viên, chỉ những người có chức nhưng ở dưới mình và thông thuộc về mình.

LƯU THỦ THIÊN TRƯỞNG (24) : Lưu thủ là chức quan được nhà vua ủy thác việc trông coi kinh sư khi vua có việc phải xuất hành. Thiên Trường không phải là kinh sư nhưng lại là bản quán của vua Trần, vì vậy, nhà Trần cũng cho đặt ở đây một người làm chức Lưu thủ.

MAI LĨNH (27) : Tên đất. Đất này nằm tiếp giáp giữa hai tỉnh của Trung Quốc là Quảng Đông và Giang Tây. Thực ra, đó là khu núi non trùng điệp, có tên là núi Đại Dũ, nhưng vì núi ấy có rất nhiều cây mai nên người Trung Quốc mới nhân đó mà gọi là Mai Lĩnh.

MÀN BÀ-LA (15) : Nay chưa rõ ở đâu.

NỘI NHÂN VĂN CỤC (41) : Tên một cơ quan trong cung đình nhà Trần.

NỘI THƯ CHÁNH CHƯỞNG (36) : Chức của hoạn quan, chuyên lo việc giấy tờ thường ngày cho vua hoặc Thượng hoàng.

NỘI THƯ GIA (53) : Chức của hoạn quan, dưới quyền sai khiến của Nội thư chánh chưởng.

NGỰ SỬ ĐẠI PHU (8) : Chức quan xếp hàng thứ 5 trong số 6 quan làm việc ở Ngự Sử Đài của triều đình.

NGỰ SỬ ĐẠI PHU, ĐÌNH ỦY TỰ KHANH, TRUNG ĐỘ PHỦ TỔNG QUẢN (61) : Trong triều đình nhà Trần có cơ quan Ngự Sử Đài, chuyên coi việc giữ gìn phong hóa, pháp độ và can gián. Ngự Sử Đài gồm 6 vị quan : Thị ngự sử, Giám sát ngự sử, Ngự sử trung tán, Ngự sử trung thừa, Ngự sử đại phu và Chủ thư thị ngự sử. Như vậy :

Ngự sử đại phu là quan đứng hàng thứ 5 trong số 6 vị quan của Ngự Sử Đài.

Đình úy tự khanh là chức quan lớn, coi việc xét xử những án kiện còn tình nghi.

Trung Đô phủ Tổng quản là chức quan coi việc phòng giữ ở phủ Trung Đô.

Ở đây, Trương Đỗ cũng như các quan đương thời, thường kiêm giữ nhiều chức việc khác nhau.

NGỰ SỬ TRUNG TÁN (26) : Chức quan xếp hàng thứ 3 trong số sáu vị quan ở Ngự Sử Đài của triều Trần.

NGỰA KÌ, NGỰA KÍ (30) : Tên hai loài ngựa quý, có sức chạy nhanh và chạy xa. Đây ngụ ý chỉ người có tài kiệt xuất.

NGƯỜI PHIÊN LẠC (52) : Người sinh ở chốn Phiên thuộc phiêu dạt đến.

Người Trung Quốc gọi các nước ở ngoài cõi của họ là Phiên.

Thời Trần, triều đình nhà Trần nhiều khi cũng tự nhận mình là Trung Quốc và coi các nước chung quanh mình là Phiên. Đây Trần Nhân Tông muốn nói, kiếp trước, ắt Trần Nhật Duật phải là sinh dân của một nước Phiên thuộc nào đấy, nên bây giờ mới giỏi tiếng các nước Phiên thuộc như vậy.

NGHIÊU (30) : Tức Đường Nghiêu, tên một vị vua, cũng là tên một triều đại trong huyền sử của Trung Quốc, rất được Nho gia đề cao.

NHẬP NỘI HÀNH KHIỂN HỮU TI, LANG TRUNG, ĐỒNG TRI TẢ TI SỰ (44) :

Trong triều Trần, bên cạnh nơi làm việc của vua (gọi là Quan Triều Cung), còn có nơi làm việc của Thượng hoàng (gọi là Thánh Từ Cung). Cả hai nơi đều có chức Hành khiển. Riêng ở nơi Thượng hoàng làm việc, có đến hai chức Hành khiển là Tả và Hữu. Nhập nội hành khiển Hữu ti là chức quan Hành khiển ở Hữu ti, thuộc Thánh Từ Cung.

Lang trung cũng là một chức lớn, sau đổi gọi là Thượng thư, nhưng chức này thường do quan Hành khiển kiêm giữ.

Đồng tri tả ti sự là chức kiêm coi công việc của Tả ti trong triều đình.

Đây chỉ là chức truy tặng, trong thực tế, khi sống, Lê Cư Nhân không hề được giữ nhiều chức tước như thế.

NHẬP NỘI HÀNH KHIỂN, THUỘC THƯ TẢ BỘC XẠ (32) : Quan Hành khiển, làm việc ở triều đình thì gọi là Nhập nội Hành khiển.

Thượng thư là chức đứng đầu một bộ, còn Bộc xạ (Tả và Hữu) là chức vụ Á tướng, đứng sau chức Tướng quốc.

PHI LIÊM, ÁC LAI (46) : Tên hai kẻ gian thần, xu nịnh và dâm loạn của Trung Quốc thời Hạ và thời Thương.

PHIÊU KỊ ĐẠI TƯỚNG QUÂN (13) : Chức chỉ dành để phong cho các vị Hoàng tử. Trong hoàng tộc, chỉ những ai được đặc biệt ưu ái mới được phong chức tước này.

Phiêu kị Đại tướng quân cũng là chức coi việc quân, nhưng là quân riêng của hoàng gia.

QUÁCH TỬ NGHI (21) : Danh tướng của Trung Quốc đời Đường, làm quan trải thờ hai vua là Đường Túc Tông và Đường Đại Tông, từng lập nhiều công lớn, được phong làm Phần Dương Vương.

Quách Tử Nghi sống phóng khoáng, thích âm nhạc, trong nhà luôn có tiếng đàn hát. Ông thọ 88 tuổi.

QUAN NỘI HẦU (16) : Chức hoạn quan nhỏ, lo việc hầu hạ trong cung cấm.

QUAN TÔNG CHÍNH ĐẠI KHANH (37) : Chức quan lớn trông coi việc ghi chép gia phả của hoàng tộc. Chức này, bắt đầu đặt ra từ đời Trần Thái Tông và buổi đầu chỉ giao cho trong hoàng tộc nắm giữ, nhưng vào khoảng từ giữa đời Trần trở đi, chức này chỉ còn là hư hàm dùng để phong cả cho người ngoài hoàng tộc.

QUAN TRUNG ÚY (44) : Hàm võ quan cao cấp, dưới Thiếu úy. Xin lưu ý rằng thời này, Đại tướng thấp hơn Thượng tướng, còn Trung úy lại thấp hơn Thiếu úy.

QUỐC CÔNG TIẾT CHẾ (10) : Người có tước Quốc công, chức Tiết chế. Thời Trần có hai loại tước cùng song hành, một là tước để phân biệt thế thứ thân sơ trong hoàng tộc, và hai là tước để phân biệt cao thấp trong triều đình. Trong hoàng tộc, Trần Hưng Đạo có tước Vương, còn khi vào triều, Trần Hưng Đạo lại có tước Quốc công.

Tiết chế là chức chỉ bắt đầu có từ đời vua Trần Nhân Tông (1278 - 1293), theo đó thì chức này chịu trách nhiệm cao nhất về mọi hoạt động của lực lượng vũ trang trong cả nước.

RƯỢU XƯƠNG BỔ (26) : Xương bổ là một loại cây làm thuốc, Đông y rất hay dùng. Người ta thường lấy cây xương bổ ngâm rượu. Rượu ấy gọi là rượu xương bổ.

SINH TỬ (28) : Đền thờ người đang sống. Người đang sống mà có công đức lớn với dân, với nước, thì được nhân dân hoặc triều đình lập đền thờ, đền ấy gọi là sinh tử.

Trần Hưng Đạo là một trong những người lãnh đạo và tổ chức nên mọi thắng lợi của quân dân ta trong sự nghiệp chống quân xâm lược ở thế kỉ XIII. Bởi công đức lớn lao đó, Ông được triều Trần cho lập sinh tử.

TẮC, KHIẾT, QUỲ, LONG (46) : Tắc là Hậu Tắc, tên thật là Khí, người đã có công dạy dân trồng các thứ lúa cho hợp thời vụ. *Khiết* hay Tiết là người chuyên dạy dân về luân thường, đạo lí. *Quỳ* là người chuyên lo dạy dân việc tế lễ và âm nhạc. *Long* là người chuyên lo tiếp nhận và truyền đạt mệnh lệnh của vua. Cả bốn ông đều được coi là người có công giúp rập vua Nghiêu và rất được Nho gia tán tụng.

TẤN PHONG (16) : Được cất nhắc, phong cho chức cao hơn.

TIẾT NGUYÊN TIÊU (71) : Tiết rằm tháng giêng.

TIỂU TƯ XÃ (17) : Người đứng đầu một xã nhỏ.

TÍNH QUỐC ĐẠI VƯƠNG (19) : Người có tước Đại vương, hiệu là Tĩnh Quốc. Đây chỉ Trần Quốc Khang.

TOÀN THU (12) : Tên viết tắt của bộ *Đại Việt sử kí toàn thư* là bộ chính sử của nước ta. Đây là công trình đại tập thành của nhiều thế hệ sử gia, từ Lê Văn Hưu (thế kỉ XIII) đến Lê Hy (thế kỉ XVII). Sách gồm hai phần. Phần đầu là *Ngoại kí* chép từ họ Hồng Bàng đến loạn 12 sứ quân. Phần thứ hai là *Bản kí*, chép từ Đinh Tiên Hoàng đến năm 1675.

TỬ PHỤC THƯỢNG VỊ HẦU (13) : Người có tước Hầu, ở vào bậc Thượng vị và được quyền mặc áo có sắc đỏ tía.

TƯỚNG QUỐC THÁI ÚY (9) : Chức Thái úy, quyền Tướng quốc. Tướng quốc cũng gần như Tể tướng, nhưng chức Tể tướng thì chỉ có một người giữ, còn chức Tướng quốc thì có đến hai người cùng đồng thời nắm giữ, một người gọi là Tả tướng quốc, một người gọi là Hữu tướng quốc.

THÁI BÁ (58) : Bác của vua. Lê ra, Dương Nhật Lễ phải gọi Cung Túc Vương Dục là thân phụ (cha đẻ) hoặc tể hơn, cũng phải gọi là nghĩa phụ (cha nuôi), nhưng vì Dương Nhật Lễ quyết chí gạt họ Trần để cướp ngôi, nên bỏ họ Trần mà lấy lại họ Dương, đồng thời, gọi Cung Túc Vương Dục là Thái bá.

THÁI HOÀNG THÁI HẬU (56) : Bà nội của vua.

THÁI HỌC SINH (43) : Học vị thi cử Nho học, được đặt ra lần đầu tiên vào năm 1232 và được sử dụng liên tục cho đến đầu đời Lê. Năm 1442, học vị này được đổi gọi là Tiến sĩ.

THÁI TỂ (63) : Tiếng tôn xưng đối với quan đầu triều (như Hành khiển, Tướng quốc, Tể tướng).

THẨM HOA (66) : Học vị thi cử Nho học, được đặt ra lần đầu tiên vào năm 1247. Người đã đỗ thi Hội, được học vị Thái học sinh (hay Tiến sĩ), vào dự thêm một khoa thi phụ, gọi là Đình thí hay Điện thí. Ba người đỗ cao nhất trong kì thi phụ này được mang ba học vị khác nhau, đỗ đầu là Trạng nguyên, đỗ thứ hai là Bảng nhãn và đỗ thứ ba là Thám hoa.

THẨM HÌNH VIỆN SÚ (71) : Chức đứng đầu Thẩm Hình Viện là cơ quan trông coi việc án kiện, xét xử và ngục tụng.

THỆ TỬ (12) : Bản văn ghi lời thề ước.

THÊM CẤM (2) : Thêm ở gần nơi vua làm việc. Đến đó, ai cũng phải giữ phép rất nghiêm, ai không có phận sự, quyết không được vào.

THIÊN TRƯỜNG (11) : Tên lộ. Nhà Trần chia cả nước làm 12 lộ và Thiên Trường là một trong số 12 lộ đó. Đây nói lính Thiên Trường là lính quê ở lộ Thiên Trường (quê hương của họ Trần) được nhà Trần tin cậy trao việc bảo vệ hoàng cung.

THIÊN TÔNG TRÚC LÂM YÊN TỬ (42) : Tên một phái Thiền Tông do Thượng hoàng Trần Nhân Tông đi tu mà sáng lập ra tại chùa Yên Tử (Quảng Ninh).

THIẾU BẢO (41) : Trong triều đình xưa, Tam thái và Tam thiếu là hai hàng quan cao nhất. Tam thái gồm : Thái sư, Thái phó và Thái bảo. Tam thiếu gồm : Thiếu sư, Thiếu phó và Thiếu bảo. Như vậy, Thiếu bảo là quan thuộc hàm thứ hai, chức vị thứ sáu trong triều đình.

THỔ TÙ ĐÀ GIANG (12) : Người đứng đầu các sắc dân ít người ở Đà Giang. Thời Trần, Đà Giang là tên của một đạo, đất đai đạo này nay là vùng Hưng Hóa (Vĩnh Phúc, Tuyên Quang).

THƠ NGỰ CHẾ (46) : Thơ do vua hoặc Thượng hoàng làm ra.

THƯỢNG VỊ CHƯƠNG HIẾN HẦU (19) : Người có tước Hầu, hiệu Chương Hiến, bậc Thượng vị. Đây chỉ Trần Kiện, con của Tĩnh Vương Trần Quốc Khang. Xét về thế thứ trong hoàng tộc, Trần Kiện ở vai cháu của vua Trần Thái Tông (gọi Trần Thái Tông là chú ruột), anh con bác của vua Trần Thánh Tông và hàng bác họ của Trần Nhân Tông.

THƯỢNG PHẨM (17) : Hư hàm nhà nước dùng để ban thưởng cho các chức tạp lưu, nằm ngoài và thấp hơn 9 bậc chính thức. Đây Trần Lai được hư hàm là Thượng phẩm, còn thực quyền là xã trưởng một xã nhỏ.

TRẦN BANG CẢN (28) : Đại thần nhà Trần, dưới thời Trần Minh Tông (1314 - 1329), giữ chức Đại hành khiển, Thượng thư, Tả bộc xạ. Ông là người nổi tiếng giản dị, mực thước, điềm tĩnh và sống rất thanh đạm.

TRI KHU MẬT VIỆN CHÁNH CHUÔNG (67) : Đại để cũng như là chánh văn phòng của cơ quan Khu Mật Viện (là cơ quan thường trực của triều đình).

TRIỆU VÕ (27) : Miếu hiệu của Triệu Đà. Triệu Đà nguyên là tướng của nhà Tần. Năm 208 trước công nguyên, nhân Tần Thủy Hoàng mất và nhà Tần sụp đổ, Triệu Đà chiếm cứ vùng Lĩnh Nam, lập ra nước Nam Việt, và làm vua nước này từ đó cho đến năm 136 trước công nguyên. Trong thời gian trị vì, Triệu Đà đã nhiều lần

đem quân sang đánh nước Âu Lạc. Nhưng nhân dân Âu Lạc, dưới sự chỉ huy của An Dương Vương, đã đẩy lùi tất cả những cuộc tấn công xâm lược đó. Sau, Triệu Đà liền cho con là Trọng Thủy, kết hôn với con gái của An Dương Vương là My Châu, dùng quan hệ hôn nhân để làm cho An Dương Vương mơ hồ, mất cảnh giác. Năm 179 trước công nguyên. Triệu Đà bất ngờ cho quân sang xâm lược, và lần này, An Dương bị đại bại. Đất nước bị Triệu Đà chiếm kể từ đó.

Tuy nhiên, do lập trường chính trị ngày xưa có khác, cho nên, trong nhiều tác phẩm sử học cũ. Triệu Đà được coi như là vua chính thức của nước ta. Trần Hưng Đạo là người theo quan điểm xưa này.

TRUNG THU THỊ LANG. KIỂM TRI THẨM HÌNH VIỆN SỰ (66) : Trung thư thị lang sau đổi là Thượng thư. Kiểm Tri thẩm hình viện sự là kiêm coi công việc của Thẩm Hình Viện (cơ quan chuyên lo xét xử, án kiện và ngục tụng của triều đình).

TRƯỜNG TRẬN (27) : Thuật ngữ của binh pháp cổ, rất khó dịch. Đại để, trường trận là dùng quân có vũ khí và phương tiện đánh tầm xa như cung tên, ngựa ... v.v. Tuy nhiên, hiểu theo nghĩa rộng, trường trận cũng có nghĩa là dùng lực lượng lớn, đánh theo lối chính quy, trận địa chiến.

XUÂN THU (28) : Chặng đầu của thời Đông Chu (Trung Quốc), gồm từ cuối thế kỉ thứ VIII đến đầu thế kỉ V trước công nguyên.

Khổng Tử có soạn một bộ sử của nước Lỗ (một trong những nước chư hầu của nhà Chu), từ Lỗ Ẩn Công đến Lỗ Ai Công, tức là khoảng thời gian tương ứng với chặng đầu của nhà Đông Chu. Bộ sử ấy được đặt tên là Xuân Thu (sau được coi là một trong Ngũ kinh của Nho gia), nên người đời cũng nhân đó để gọi toàn bộ chặng đầu của nhà Đông Chu là thời Xuân Thu.

VŨ HẦU (10) : Tức Chư Cát Lượng mà ta quen đọc là Gia Cát Lượng, quân sư lỗi lạc của Lưu Bị (vua nước Thục của Trung Quốc thời Tam Quốc). Ông là biểu tượng điển hình của những người dốc lòng phò vua giúp nước, được nho sĩ xưa hết sức ca ngợi.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	3
1 - Thượng hoàng Trần Thừa với đứa con rơi	5
2 - Chuyện Thái sư Trần Thủ Độ	6
3 - Hội thể đền thờ núi Đồng Cổ	8
4 - Linh Từ Quốc Mẫu Trần Thị Dung	9
5 - Công chúa Ngoạn Thiềm	11
6 - Chuyện hoán vợ đổi chồng của anh em vua Trần Thái Tông	12
7 - Chuyện Trần Quốc Khang	14
8 - Trần Thái Tông với việc khen thưởng	16
9 - Hai chuyện nhỏ về Trần Nhật Hiệu	18
10 - Danh tướng Phạm Ngũ Lão	19
11 - Chuyện Trần Hưng Đạo tiếp sứ	20
12 - Chuyện Trần Nhật Duật	22
13 - Hai chuyện nhỏ về Trần Khánh Dư	23
14 - Hội nghị Diên Hồng	24
15 - Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải	25
16 - Vua Trần Nhân Tông với việc định công ban thưởng	27
17 - Chúc tước của Phạm Ứng Mộng và Trần Lai	28
18 - Yết Kiêu và Dã Tượng	30
19 - Số phận của Trần Kiện	31
20 - An Tư vì nước quên thân	32
21 - Long thành của Trần Hưng Đạo	33
22 - Cái chết của Trần Ích Tắc	34
23 - Tài và đức của Trần Khánh Dư	35
24 - Lê Tông Giáo và Đinh Cung Viên	36
25 - Trần Nhân Tông với phép nước	38
26 - Thượng hoàng Trần Nhân Tông dạy vua	38
27 - Lời vàng ngọc cuối cùng của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn	40
28 - Chân dung Trần Quốc Tuấn	42
29 - Phạm Ngũ Lão và Minh Hiến Vương	45
30 - Trí và dũng của Khắc Chung	46
31 - Mạc Đình Chi đi sứ	47
32 - Trần Khắc Chung mất hết dũng khí	48
33 - Lòng chung thủy của Uy Túc Công và Văn Huệ Công	49
34 - Phí Trục xử án	50

35 - Quan Kiểm pháp Trần Kiến	51
36 - Sự nghiêm cấm của Thượng hoàng Trần Anh Tông	52
37 - Trương Hán Siêu bị phạt	53
38 - Vụ án Trần Quốc Chấn	54
39 - Trần Minh Tông dạy Hoàng tử	57
40 - Vua Trần dạy Hiệu Kha	58
41 - Trần Khắc Chung bị phạt tội	59
42 - Trần Anh Tông trả lời sư Phổ Huệ	61
43 - Tấm lòng của Đặng Tảo và Lê Chung	61
44 - Cái dùng của Lê Cư Nhân	62
45 - Thiệu Thốn được phục chức	63
46 - Lời cuối cùng của vua Trần Minh Tông	65
47 - Vua Trần Dụ Tông	67
48 - Ngô Dân mất gia tài	68
49 - Phép xử thế của Trần Nhật Duật	69
50 - Thượng hoàng Trần Minh Tông với việc chọn ngày	70
51 - Đức độ của Thuận Thánh Bảo Từ Hoàng thái hậu	71
52 - Sở học của Trần Nhật Duật	72
53 - Chuyện Đoàn Khung xét đoán việc chữa cháy	74
54 - Doãn Định và Nguyễn Như Vi bị bãi chức	75
55 - Bảo Uy Vương với cái giá của một tấm áo	76
56 - Hiến Từ Tuyên Thánh Thái hoàng Thái hậu	77
57 - Chu Văn An	79
58 - Hôn Đức Công Dương Nhật Lễ	82
59 - Đại tướng Đồ Lê phải mặc áo của đàn bà	83
60 - Chuyện quan Hành khiển Đồ Tử Bình	85
61 - Ngự sử đại phu Trương Đồ	86
62 - Hậu vận của Đồ Tử Bình	87
63 - Thiệu uy Trần Ngô Lang	88
64 - Trần Nghệ Tông	89
65 - Nguyễn Mộng Hoa khuyên can vua Trần Nghệ Tông	90
66 - Thám hoa Trần Đình Thám đi sứ	91
67 - Chức tước của Nguyễn Nhiên	92
68 - Phép ứng xử của Trần Nguyên Đán	93
69 - Chuyện hai người con gái của quan Tư đồ Trần Nguyên Đán	95
70 - Sự miễn cảm của Gia Từ Hoàng hậu	96
71 - Hai lần nổi danh của Hồ Tông Thốc	99
Niên biểu triều Trần	100
Lời chú cuối sách	103

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÍ THAO

Biên tập nội dung và tái bản :
TRẦN KIM NHUNG

Biên tập kĩ thuật :
TRẦN THÀNH TOÀN

Trình bày bìa :
NGUYỄN THU YÊN

Sửa bản in :
KIM QUANG

Sắp chữ tại :
PHÒNG SCBT - CN.NXBGD - TP. HỒ CHÍ MINH

VIỆT SỬ GIAI THOẠI - TẬP 3

(71 giai thoại thời Trần)

Mã số : 8H016t6 - CNH

In 3.000 bản, khổ 14,3 x 20,3 cm, tại **Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Tp.Hồ Chí Minh**, 240 Trần Bình Trọng, Quận 5, Tp. HCM. Số in : 19GC.
Số Xuất bản : 03 – 2006/CXB/105 – 1859/GD. In xong và nộp lưu chiểu tháng 02 năm 2006.



Cùng tác giả

(tại Nhà xuất bản Giáo dục) :

- VIỆT SỬ GIAI THOẠI (8 tập)
- THỂ THỨ CÁC TRIỀU VUA VIỆT NAM
- DANH TƯỚNG VIỆT NAM
(Trọn bộ 5 tập - Đã in và tái bản 3 tập)
- ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM
(Trọn bộ 5 tập - Đã in 2 tập)
- TRÔNG LẠI NGÀN XƯA
(Trọn bộ 3 tập - Đã in 2 tập)
- KỂ CHUYỆN DANH NHÂN NƯỚC NHÀ
(Bộ truyện tranh lịch sử nhiều tập)

Đã xuất bản 2 tập :

Trần Hưng Đạo : Phần 1 : Thời ấy g

Trần Hưng Đạo : Phần 2 : Đất nước đại ph

Việt sử giai thoại 13



005060

800163

9.500 VND



8 934980 681114



Giá : 9.500đ

越史佳話